EXPLOITATION DE LA REGIE DU DÉPÔT LÉGAL • HANOI • DÉLÉGATION
N° E 3107

VIỆT HÁN THÀNH NGỮ

LƯỢC BIÊN

TẬP THƯỢNG (từ A đến I)

越漢成语

著者

裏山阮玕夢

TRƯỚC GIẢ

NÔNG-SƠN NGUYỄN-CAN-MÔNG

MINH-TÂN ẤN QUÁN
(MINSANG T. B. CAY)
47, PHỐ BỜ HỒ — HÀ-NỘI
XUẤT BẢN
1949

8°
Indoch. 2761 (1)
2761

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

VIỆT HÁN THÀNH NGỮ'

LƯỢC BIÊN

TẬP THƯỢNG (TỪ A ĐẾN I)

越漢成語

著者

泰山阮玕夢

TRƯỚC GIA

NÔNG-SƠN NGUYỄN-CAN-MỘNG

MINSANG T. B. CAY ẤN QUÁN HÀ-NỘI
XUẤT BẢN
1 9 4 9

8° Indoch.
2761

Lời nói đầu

Quốc-ngữ nước ta sở dĩ được phong phú như ngày nay là vì người nước ta liêm nhiễm Hán học đã lâu đời. Bao nhiêu tiếng thuộc về tinh-thần đều thái dụng chữ Hán cả. Thông-thường truyền khẩu, lần-lữa quen tai, kẻ nói người nghe thành ra chữ sáo. Gây ra một thứ Việt-Hán thành ngữ, đó là một điểm quan hệ trên lịch-sử văn-hóa nước nhà.

Nếu không có một bản nào để tra cứu thì lâu ngày « tam sao thất bản » tránh sao khỏi sai lầm. Tác giả biên ra cuốn này, đem những thành ngữ ấy sếp theo thứ tự A, B, C, chua âm nghĩa rõ ràng. Đang lúc quốc gia tiến hành công cuộc phổ thông giáo dục, xin đem ra cống hiến đồng bào, may ra có bổ ích chút nào chăng.

Đời còn tiến hóa nữa, tư tưởng mới còn phát triển nữa, thì từ ngữ mới còn phải sản xuất để ứng dụng với việc đời, sẽ lần-lượt tăng bổ sau.

Xuất bản lần đầu này, tôi cũng chưa dám chắc là hoàn thiện hoặc còn sót lẻ gì, xin chất chính cùng các nhà bác nhã.

NÔNG SƠN

NGUYỄN - CĂN - MỘNG

Sở thông tin Bắc phần Việt-Nam duyệt y ngày 29-4-1949

MẤY ĐIỀU NÊN CHÚ Ý

Danh từ thì đánh dấu (Z).

Động từ thì đánh dấu (Đ).

Tĩnh từ thì đánh dấu (T).

Trạng từ thì đánh dấu (TR).

Còn như liên từ, giới từ, phó từ, tán thán từ và trợ ngữ, thì qui nạp cả vào hư tự đánh dấu (H).

Một chữ mà có nhiều nghĩa, có nhiều cách dùng thì qui nạp riêng ra mà đặt thí dụ.

Một chữ mà chữ Hán viết ra hai lối, hoặc quốc ngữ đọc ra hai âm thì chua ngay vào chỗ ấy để dễ nhận.

Từ hay tự nào đã nói ở trên mà ở dưới nhắc lại thì bên quốc ngữ đánh dấu — ; bên chữ Hán đánh dấu | cho khỏi phiền phức.

Tên người tên đất thì không biên, vì không có ý nghĩa gì, nếu biên vào thì không sao siết được, chỉ trừ ra mấy chữ hiệu cũ nước nhà mà có điển cổ thì mới biên vào mà thôi.

A

A du 阿 諛 Chiều ý nịnh người. (Đ) Không tự trọng mà - - là người đê-tiện.

— hành | 行 Ưa theo mà làm. (Đ) - - ác nghiệt.

— tòng | 從 Ưa theo. (Đ) Không xét định biết phải trái chỉ - - dấy thôi.

Á hiến 亞 獻 Tuần rượu tế thứ hai. Tiết tế có ba tuần : sơ hiến, á-hiến và chung hiến.

— nguyên | 元 Đỗ cử nhân thứ hai. (Z)

— thánh | 聖 Bậc thánh thứ hai. Cụ Mạnh-Tử tuy chưa thực là thánh nhưng cũng là bậc - - .

ÁC

Ác báo 惡 報 Cái ác báo lại người làm ác, tức là cái quả của ác nhân.

— cảm | 感 Bụng không ưa nhau. (Z) Anh A không chơi với anh B vì có - - .

— danh | 名 Tên xấu, tiếng xấu. (Z)

— khẩu | 口 Miệng hay chửi rủa người (T) - - tuy chẳng thực là ác nhưng cũng chẳng thiện.

— mộng | 夢 Dấc mộng xấu không tốt lành.

— nghiệp | 業 Nghiệp chướng vì tội ác (Z) Có - - bởi vụng đường tu.

— nghiệt | 孽 Mầm ác mới phát sinh ra. (Z)

— nhân | 人 Người làm điều ác (Z) Dưới hoa dậy lũ - - .

— quỷ | 鬼 Con ma tàn ác. (Z)

— tăng | 僧 Vị tăng không chân tu hay làm bậy. (Z)

— tân | 賓 Ông khách không tốt. (Z)

— tật | 疾 Bệnh xấu như phong, lao, cổ, lại.

— thần | 神 Ông thần coi việc làm ác. (Z)

— thú | 獸 Con muông dữ hay làm hại người. (Z)

ÁCH

Ách tắc 厄(阨)塞 Chỗ hiểm yếu về quốc phòng. (T) Đóng quân nơi - - - - .

— yếu | 要 Cũng như nghĩa ách tắc, mà sung yếu.

AI

Ai oán 哀怨 Thương oán. (Đ) - - trăm đường.

— tử | 子 Con mồ côi mẹ. (Z) - - Mỗ xin cảm tạ

Ái 愛 1) Yêu. 2) thích, ưa.

Ái ân | 恩 Tình thương yêu nhau (Z), muôn vàn - - .

— đái | 戴 Yêu mến và kính phục. (Đ)

— hữu | 友 Bạn thân yêu. (Z) Các người đồng nghiệp có hội - - để bênh vực nhau.

— khanh | 卿 Tiếng gọi vợ hoặc tình nhân. (Z)

— mộ | 慕 Yêu mến (tình dân đối với quan, học trò đối với thầy). (Đ) Học trò xin - - để thầy lưu nhậm.

— quần | 群 Yêu bọn, nhân quần đối với nhau. (Đ)

— quốc | 國 Yêu nước. (Đ) Đã là quốc dân, ai là người không giầu lòng - - .

— tài | 才 Yêu quý người có tài.

— tình | 情 Yêu nhau vì tình dục giai gái. Kim-Trọng, Thúy-Kiều vì - - mà bao nhiêu nỗi đoạn trường.

— ngâm | 吟 Thích ngâm thơ. Nhà nho có tính - - .

— nhàn | 閒 Ưa nhàn nhã. Người có tính - - là người thanh cao.

— tài | 財 Thích nhiều của là tính tham.

— tiền | 錢 Thích nhiều tiền cũng như ái tài.

Ải quan 隘關 Chỗ hẹp và hiểm giáp giới hai nước. (Z)

Ải sát 縊殺 Giết người bằng cách thắt cổ. (Đ)

— tử | 死 Tự thắt cổ mà chết. (Đ)

AM

Am hiểu 諳曉 Quen việc, biết việc. (T) Người tri thức - - việc đời.

— luyện | 練 Am hiểu và lão luyện. (T) Đã - - thì công việc phải là giỏi.

Âm thục 諳 熟 Am luyện và thông thuộc
— **tường** | 詳 Thông thuộc và biết rõ
Ám chỉ 暗 指 Chỉ bóng. (Đ) Nói rằng: «Con không khóc sao mẹ cho bú» là - - người trên.
— **chúa** | 主 Ông vua ngu tối không sáng xuốt công việc (Z).
— **chướng** | 障 Tối tăm ngu xuẩn không biểu gì ; (T)
— **đạc** | 度 Đoán phỏng chừng. (Đ) Chiều ngang sông này - - độ ba nghìn thước.
— **độc** | 讀 Đọc thuộc lòng không mở sách. (Đ)
— **hại** | 害 Làm hại ngầm.
— **hiệu** | 號 Ra hiệu ngầm. (Đ) Có ý riêng với nhau thì làm - - cho biết để theo ý.
— **hiểu** | 曉 Hiểu lờ mờ. (Đ) Nghe giọng nói dã - - người ấy muốn thế nào rồi.
— **hợp** | 合 Ý nghĩa đúng ngầm như nhau. (Đ)
— **mạc** | 幕 Màn tối kín đáo không ai biết.
— **mục** | 目 Bệnh đau mắt của trẻ con.
— **muội** | 昧 Tối tăm. (T) Việc ấy xem ra - - lắm không quang minh.
— **sát** | 殺 Giết ngầm trong bóng tối. (Đ)
— **tả** | 寫 Viết mò không mở sách. (Đ)
— **trợ** | 助 Giúp ngầm không ra mặt. (Đ)

AN

An (yên) 安 1) Sẵn. 2) Yên lạng. 3) Sao, dâu
An bài | 排 Sẵn bầy (Đ) Đời thịnh hay suy, nước trị hay loạn, giời dã - - ra như thế.
— **bần** | 貧 Yên phận nghèo. (Đ) Người quân tử - - .
— **biên** | 邊 Dẹp yên nơi biên giới. (Đ)
— **dật** | 逸 Yên rỗi không bận việc gì. (T)
— **hảo** | 好 Yên lành được mọi sự tốt. (T)
— **lạc** | 樂 Yên vui không lo sợ gì. (T)
— **nhàn** | 閒 Yên lặng thảnh thơi. (T) Cảnh lão - - .
— **ổn** | 穩 Yên định ổn thỏa đâu ra đấy cả.
— **phận** | 分 Đành yên phận mình không bãnh cầu gì cả. (Đ)
— **táng** | 葬 Đem quan tài người chết đưa chôn một nơi cho yên.
— **tâm** | 心 Yên lòng không áy náy gì nữa. (Đ)
— **thân** | 身 Yên thân mình không vất vả.

An thổ 安土 Ở chỗ đất đã yên. (Đ) Đã - - ngại thiên cư.
— tọa | 坐 Ngồi yên một chỗ.
— toàn | 全 Yên ổn chọn vẹn. (T) Dẹp hết trộm cướp thì dân - - .
— trí | 置 Để yên một nơi (Đ) Những đồ cổ đồng đã - - ở viện bảo tàng.
— vị | 位 Yên chỗ ngôi thờ (Đ) Rước thần - - , rước linh - - .
— đắc | 得 Mong sao được. (H) - - thuận thời được mùa luôn thì dân không chết đói.
— tại phi | 在非 Ở đâu chẳng là (H) Trong một đất nước - - - - quyền lợi chung của quốc gia
— tri phi | 知非 Biết đâu chẳng là (H) Mất ngựa thì con không què, thì mất ngựa - - - phúc.
Án binh 按兵 Đóng quân lại. (Đ) - - bất động không khai chiến.
— bộ | 部 Mới đến nhận chức ở địa phương nào đó.
— khoản | 款 Xét từng khoản một., (Đ) Tiêu phát cho nhân công, cứ - - mà chi.
— mạch | 脈 Để tay xem mạch. Thầy thuốc đến thăm bệnh, phải - - mà xem.
Án ngữ | 禦 Ngăn giữ. (Đ) Đem quân - - địa đầu không cho giặc đi qua.
— quán | 貫 Xét cho đúng quê quán. (Đ) Nhận giấy xin đầu quân, phải sức - - .
— quỹ | 櫃 Gửi tiền vào quỹ để làm bảo chứng cho việc làm.
— sát sứ | 察使 Tên quan coi việc hình đời cổ.
Án độc 案牘 Giấy mực việc công. (Z) Việc hằng ngày - - bề bộn lắm.
— hệ hồ sơ | 係乎初 Việc án quan hệ ở lúc đầu. Vì - - - - cho nên phải lấy cung chứng cho đủ.
— lý | 理 Cãi lẽ viện dẫn vào để làm án.
— phí | 費 Tiền phi tổn ở toà án. (Z) Người thua kiện phải chịu - - .
— từ | 詞 Lời phán đoán ở toà án.

ANH

Anh hài 嬰孩 Trẻ con mới đẻ, nói gồm con gái và con giai.

Anh nhi 嬰 兒 Cũng như anh hài.
Anh vũ 鸚 鵡 Con chim yểng. Lại có thứ cá - - ở Bạch-Hạc. (Z)
Anh danh 英 名 Trường dạy con quan võ học võ nghệ. (Z) - - giáo dưỡng.
— **hào** | 豪 Bậc tài giỏi hơn người. (Z) Đường đường một đấng - - .
— **hoa** | 華 Tốt đẹp. (T) - - phát tiết ra ngoài.
— **hùng** | 雄 Bậc tài khí hơn người. (Z) Giang sơn nào - - nấy.
— **kiệt** | 傑 Bậc tài giỏi hơn người, cũng như anh hùng.
— **linh** | 靈 Khí thiêng liêng của quỷ thần núi sông hiển hiện ra.
— **nhuệ** | 鋭 Sáng suốt sắc sảo. (T) Chiến sĩ - - .
— **quân** | 君 Ông vua sáng suốt. (Z)
— **tài** | 才 Tài tốt ; (Z) Thu dụng - - .
— **thư** | 雌 Con gái giỏi ngang với anh hùng. Bà Trưng là một vị - - .
— **tuấn** | 俊 Người tài giỏi. (T) Thiếu niên - - .
Ảnh hưởng 影 響 Việc ở nơi này truyền đến nơi khác như bóng vọng. (Z) Nước ta thường chịu - - của Trung Hoa.
— **tượng** | 相 Nghề chụp ảnh. (Z)

AO

Ao luật 幻 律 Lối thơ không đúng niêm luật. (Z)
Ấo viện 奧 援 Ủng hộ và cứu viện. (Đ)
Ảo cảnh 幻 景 Cảnh tượng mập mờ không thực. (Z)
— **hóa** | 化 Biến hóa một cách mập mờ. (Đ)
— **thuật** | 術 Cái mẹo làm cho loạn mắt người.
— **tưởng** | 想 Tư tưởng viển vông không dúng sự thực.
— **tượng** | 象 Cũng như ảo cảnh.

ÁP

Áp dụng 押 用 Dùng thể lệ nơi kia làm phương pháp nơi này. (Đ)
— **đáo** | 到 Sấn đến. (Đ)

Áp điệu 押 調 Bắt đem đi. (Đ)
— **giải** | 解 Cũng như áp điệu.
— **tái (tải)** | 載 Đi kèm coi giữ khi chuyên chở đồ vật bằng xe hay thuyền.
— **triện** | 篆 In cái dấu mà người ta khắc chữ triện làm tin ấy vào một văn thư gì đó.
Áp bách 壓 迫 Đè ép bức bách. (Đ) Các nước nhỏ bị - - bởi chủ nghĩa Đế-Quốc.
— **bức** | 逼 Cũng như áp bách.
— **chế** | 制 Đè ép và chuyên chế ; (Đ) Sức - - càng nặng thì sức phản động càng lớn.
— **lực** | 力 Sức ở trên đè ép xuống.

ÁT

Át ức 遏 抑 Ngăn lại, ném xuống. (Đ) Cái thế trào lưu không thể - - .

ÂM

Âm binh 陰 兵 Quân dưới âm thuần là ma quỉ cả. (Z) Tục truyền thầy phù thủy luyện tập - - .
— **can** | 乾 Làm cho khô đi mà không phơi nắng. (Đ)
— **cầu** | 求 Cầu khẩn một cách thầm vụng.
— **chất** | 騭 Tự mình làm ra nhân đức sau có phúc báo ứng. (Đ)
— **công** | 功 Cái công ngầm ngấm làm lành để bồi bổ cho nền phúc. (Z)
— **cung** | 宮 Cung điện dưới âm. (Z) Tục truyền người chết đi là về - - .
— **dương** | 陽 Khí âm và khí dương. Âm là nơi ớm nơi tối, dương là nơi đại ánh sáng.
— **đức** | 德 Cũng như âm công.
— **hồn** | 魂 Hồn những người đã chết mà không có nơi quy ·y.
— **hư** | 虛 Bệnh trong người thiếu phần âm, không ngủ được.
— **lịch** | 曆 Lịch theo tuần trăng để định tháng, vì mặt trăng thuộc về âm, cho nên gọi là - - .

Âm mưu 陰 謀 Mưu mẹo ngấm ngầm không cho ai biết.
— nhai | 崖 Hang sâu kín không có ánh sáng. (Z)
— phần | 墳 Mồ mả thuộc về âm, khác với ngôi nhà là dương cơ.
— phận | 分 Phận vị khí âm từ nửa trưa đến nửa đêm. (Z)
— phù | 扶 Nâng dắc giúp đỡ một cách ngấm ngầm không ai biết.
— phu | 府 Một toà coi công việc dưới âm ; tục truyền là - - .
— thần | 神 Vị thần đàn bà. (Z)
— thư | 疽 Cái nhọt không sưng không vỡ, là thứ nhọt độc.
— trị | 治 Chế trị một cách ngấm ngầm. (Đ)
Âm 音 1) tiếng. 2) tin tức.
— dung | 容 Tiếng nói và dáng điệu người. (Z) Người đã qua là người - - cách biệt.
— điệu | 調 Tiếng nói hoặc tiếng hát và điệu bộ.
— hưởng | 響 Tiếng vang, giọng kêu. (Z) Văn thơ hay, chẳng những ý tưởng mà lại phải có - - nữa.
— luật | 律 Vần dịp niêm luật của thơ phú hay là ca khúc. (Z)
— nhạc | 樂 Nói chung về các thứ hoà với khúc hát. (Z)
— nhạc học | 樂學 Môn học chuyên về thánh âm.
— hao | 耗 Tin tức của người ở xa nhau. (Z) Mới tỏ - - .
— tín | 信 Cũng như âm hao. (Z) Lâu không gặp mà tuyệt vô - - .
Ấm sinh 蔭 生 Con quan từ tứ phẩm trở lên mà có học, phải sát hạch một kỳ. (Chế độ cựu triều).
— thụ | 授 Con quan từ tứ phẩm trở lên, khi cha mất được theo hàm của cha mà thụ hàm.
— tôn | 孫 Cháu quan to mà cha mất sớm không khai ấm, thì cháu được khai.
— tử | 子 Con quan từ tứ phẩm trở lên mà không đi học.
Ẩm hận 飲 恨 Uống rượu tỏ ý bất đắc chí vì lỡ cơ hội.
— phúc | 福 Uống chén rượu thừa huệ thần khi vào chủ tế. (Đ)
— thực | 食 Uống và ăn là sự cần cho đời sống. (Đ)

ÂN

Ân (ơn) ái 恩 愛 Ở hậu với nhau, yêu nhau, là tình nghĩa chí thiết.

Ân ban 恩 頒 Lời nói khen hoặc phẩm vật mà vua ban cho. (Đ) (Chế độ cựu triều)

— chiếu | 詔 Lời chiếu chỉ mà vua ban ân cho. (Đ) (Việc cựu triều)

— cừu | 仇 Ơn hay là thù. (Z) Công tâm làm việc thì không kể - - .

— điển | 典 Chiếu theo điển lễ hễ gặp việc khánh hạ của nhà vua thì ban ân cho thần dân trong nước. (Z) (Chế độ cựu triều)

— đức | 德 Lòng tốt giúp người.

— huệ | 惠 Làm việc ích lợi mà mọi người được nhờ thì thành - - .

— khoa | 科 Khoa thi đặc biệt mở ra không cứ lệ ba năm một khoa. (Z)

— nhân | 人 Người có ơn với mình. (Z) Ai phù trợ cho ta là - - của ta

— nghĩa | 義 Công đức và tình nghĩa. (Z)

— oai (uy) | 威 Những điều làm cho người ta vừa yêu mến vừa kính sợ. (Đ)

— oán | 怨 Những sự nên ơn và sự nên thù. (Z)

— thưởng | 賞 Ơn bề trên thưởng cho phẩm hàm hay phẩm vật gì.

— tình | 情 Ơn huệ và tình thân. (Z) Hãy xin báo đáp - - cho phu.

— tứ | 賜 Ân vua ban cho. (Đ) Các vị đại khoa được - - vinh qui.

— trạch | 澤 Cũng như ân huệ. (Z)

— xá | 赦 Người có tội đáng lẽ chưa được tha mà lấy ơn tha cho.

Ân cần 慇 懃 Tỏ ra thân thiết. (T) Tiếp đãi - - .

— hận | 恨 Băn khoăn thở than. (Đ) Ngày năn nỉ bóng đêm - - lòng.

Ân phú 殷 富 Giàu thịnh. (T) Trong nước được - - .

— ưu | 憂 Sự lo toan không lúc nào nguôi. (Đ)

Ấn 印 1) con dấu. 2) in.

— quan | 官 Chức quan có quyền giữ ấn kiếm. (Z) (Chế độ cựu triều).

— quyết | 訣 Phép thuật của phù thủy có ấn nhưng là tên hiệu các vị thần, và tay làm phép bắt quyết.

— tích | 跡 Dấu vết ấn kiếm đã in vào văn thư.

Ấn tín 印信 Lấy ấn làm tin, tiếng gọi chung các thứ ấn.
— **bản** | 版 Bản in. (Z) Đem - - ra in.
— **định** | 定 Nhất định như in vào tim. (Đ) Việc ấy đã - - thi hành.
— **hành** | 行 In ra để phát hành. (Đ)
— **quán** | 館 Nhà in, có đặt máy để in các sách vở. (Z)
Ẩn danh 隱名 Giấu tên không cho ai biết.
— **dật** | 逸 Lánh cuộc đời tìm nơi yên rỗi. (Đ)
— **hình** | 形 Giấu hình không xuất đầu lộ diện. (Đ)
— **lậu** | 漏 Giấu đi, bỏ sót đi. (Đ) Có nhiều làng - - dân đinh.
— **ngữ** | 語 Nói một cách bí hiểm như nói lái. (Z)
— **nhẫn** | 忍 Kín ý chịu nhịn. (Đ) Chẳng khi khái gì - - cho êm truyện.
— **sĩ** | 士 Người giỏi đi ẩn không chịu ra làm việc đời.
— **tình** | 情 Nông nỗi đau ngầm khó nói ra cho người ngoài biết. (Z)
— **tướng** | 相 Người không ra hình dáng xuất nhân, mà lại làm thành sự nghiệp to. Thế là người có - - .
— **thân** | 身 Giấu mình một nơi kín. (Đ) - - theo chốn an nhàn.
— **ưu** | 憂 Lo ngầm cảnh cạnh bên lòng. (Z)
— **vi** | 微 Những nghĩa lý u ẩn tinh vi khó nhận ra, khó hiểu rõ.

ÂU

Âu hóa 歐化 Văn hóa của Châu âu. (Z) Túy tâm - - mà bỏ cả quốc túy hay sao.
— **phục** | 服 Quần áo lối Âu-Châu. (Z)
— **trang** | 裝 Cũng như Âu Phục ; (Z)
Ấu học 幼學 Lớp học trẻ con là bậc sơ học.
— **trĩ** | 稚(稺) Trẻ con non nớt. (T) Dân trí hãy còn - - lắm.
— **trĩ viên** | 稚園 Vườn để trẻ con chơi. (Z)
Ẩu đả 毆打 Đập đánh. (Đ) Say rượu quá lời thành cuộc - - .
Ẩu thổ 嘔吐 Ọe mửa (Đ) - - vì cảm phong.

B

Ba cập 波 及 Việc ở nơi nọ tràn sang nơi kia.
— đào | 濤 Sóng gợn, nghĩa bóng là cơn hoạn nạn. (Z) Gặp lúc - - .
Bá (Bách) hộ 百 戶 Hàm tạp giai cuối hàng võ, thưởng cho hương chức.
Bá phụ 伯 父 Bác là anh cha. (Z)
— tước | 爵 Ngôi thứ ba trong năm tước (công, hầu, bá, tử, nam).
Bá chủ 霸(罷)主 Bậc có vai vế nhất trên trường quốc tế. Chủ tịch đồng minh.
— đạo | 道 Hành vi của bá chủ. (Z) trái với vương đạo.
— nghiệp | 業 Công nghiệp cường thịnh của một đời bá chủ. (Z)
— quyền | 權 Thế lực của vị bá chủ. (Z)
— vương | 王 Đời bá và đời vương, nói tóm sự nghiệp hùng trưởng. (Z)
Bá cáo 布(佈)告 Báo cho mọi người biết. (Đ) Chính phủ - - cho dân biết.
— chính sứ | 政使 Tên quan, tỏ ý đem đức chính bề trên tuyên bá ra cho dân. (Z)
— thỉ | 施 Bỏ tiền ra cấp giúp kẻ nghèo. (Đ) Việc - - là việc từ thiện
Bả ác 把 握 Có định kiến, có thao thủ, không thay đổi. (Z)
— trì | 持 Tự tay giữ lấy quyền không cho ai tham dự vào (Đ)
Bạ thư 簿 書 Giấy mực việc quan. (Z) Sở làm việc, - - bề bộn lắm.
— tịch | 籍 Sổ sách các sở công. (Z)

BÁC

Bác 博 1) Rộng. (T). 2) Học rộng. (T). 3) Đánh bạc. (Đ)
— ái | 愛 Yêu rộng. - - là nhân.

Bác cổ 博古 Rộng xét điển cổ. Trường Bác Cổ là nơi chứa nhiều sổ sách cổ.

— **học** | 學 Học rộng.

— **lãm** | 覽 Xem rộng.

— **ngôn học** | 言學 Môn học về tiếng nói, nghiên cứu cho rộng.

— **nhã** | 雅 Học rộng và nết thuần. (T) - - quân tử.

— **sĩ** | 士 Người học rộng. (Z) Tên học quan dời cổ. Học-vị của đại học chuyên môn. Hiện nay chỉ dùng về y khoa.

— **vật** | 物 Nghiên cứu lẽ tự nhiên của loài vật. (Đ)

— **vật học** | 物學 Môn học chuyên về nghiên cứu lẽ tự nhiên. (Z)

— **cục** | 局 Cuộc đánh bạc. (Z)

— **đắc nhất danh** | 得一名 May mắn đỗ vận vớ được danh vị như người được bạc.

Bác án 駁案 Bẻ bắt không y cái bản án ở cấp dưới đệ lên. (Đ)

Bác tạp 駁雜 Lẫn lộn tạp nhạp không thuần túy, nói về học vấn

Bác tước 剝削 Đẽo gọt làm cho hao mòn. Nghĩa bóng là đẽo khoét của dân

Bạc đãi 薄待 Đối đãi một cách khinh dể. (Đ) Chẳng nên - - người có công

— **điền** | 田 Ruộng xấu ít mầu. (Z)

— **đức** | 德 Nền đức mỏng manh. (Z) Vì - - nên không đầy hồng phuc

— **hạnh** | 行 Nết khinh bạc. (Z) Không ở thủy chung với người yêu.

— **lộc** | 祿 Lộc ít, tức là lương tháng ít ỏi. (Z)

— **lực** | 力 Sức yếu kém không đủ lực lượng. (Z)

— **mạnh** | 命 Phận mỏng. (Z) Người - - không được hưởng hạnh phúc.

— **thị** | 視 Coi thường. (Đ) Người cao thượng - - Phú quý.

— **tình** | 情 Ở sơ bạc với người tình ái.

— **tục** | 俗 Tục đối đãi không trung hậu.

BÁCH

Bách cận 迫近 Ngặt gần. (T) Sự thế đã - - đến nơi, phải đối phó ngay.

Bách 百 Một trăm, thường dùng để chỉ số nhiều.

— bộ | 步 Đi chận thong thả nhiều lần đếm từng bước. (Đ) Sau khi ăn cơm thường đi - - cho tiêu cơm.

— chiến | 戰 Trải nhiều lần chinh chiến. (Z)

— công | 工 Các nghề. Hết thảy các nghề làm bằng tay. (Z)

— gia | 家 Nhiều nhà sáng lập ra học thuyết. — chư tử.

— gia chi sản | 家之產 Của chung do mọi nhà góp lại. (Z)

— giải | 解 Thứ thuốc hòa giải được mọi chứng bệnh. (Đ)

— hoa | 花 Các thứ hoa. (Z) Nhân tài như thể - - .

— hộ | 戶 Xem chữ bá hộ.

— kế | 計 Kể có trăm mưu chước, bầy cách này soay cách khác. (Z)

— khoa tự điển | 科字典 Sách tự điển gồm cả các khoa. (Z)

— linh | 靈 Các hồn thiêng chúng sinh.

— niên | 年 Trăm năm một đời người. (Z) Chúc cho đôi thiếu niên - - giai lão.

— mẫu tư điền | 畝私田 Nhà có trăm mẫu tư điền là một nhà giầu.

— nhân — khẩu | 人百口 Chỗ đông người mỗi người nói một câu thì thành nhiều lời.

— nghệ | 藝 Cũng như bách công.

— phân chi nhất | 分之一 Một phần trăm của một đồng bạc là một xu.

— quan | 官 Nói gồm các quan to và nhỏ.

— tính | 姓 Trăm họ. (Z) Nói gồm quốc dân

— thảo sương | 草霜 Nhọ nồi. Những muội bám dưới nồi làm vị thuốc.

— thần | 神 Nói gồm các vị thần thiêng. (Z) Phong sắc - - .

— trách | 責 Nhiều trách nhiệm. Việc gì cũng trách cứ đến.

— triết thiên ma | 折千磨 Trăm lần gẫy nghìn lần mài. Ý nói nhiều lần gian nan.

Bạch 白 1) Sắc trắng. 2) Không chức tước, không tư cơ.
3) Rõ ràng hiển nhiên.

— chủng | 種 Giống người da trắng. (Z) Vết chân - - đi khắp hoàn cầu.

Bạch diện 白面 Mặt trắng, nói người học trò không dầy sương dãi nắng nên da trắng, tỏ ra người chưa lịch duyệt. (Z)

— **đái** | 帶 Một thứ bệnh của đàn bà thường ra huyết trắng. (Z)

— **đầu** | 頭 Trên đầu tóc bạc.

— **lạp** | 蠟 Nến trắng.

— **thốn trùng** | 寸虫 Con sán sơ mít. (Z)

— **trọc** | 濁 Bệnh đi tiểu tiện ra một thứ nước trắng và đục. (Z)

— **đinh** | 丁 Người chân trắng, người không có địa vị gì trong xã hội.

— **ốc** | 屋 Nhà lợp cỏ danh trắng là nhà nghèo hèn. (Z) - - khởi công khanh.

— **thủ** | 手 Tay trắng không có tiền vốn. (Z) - - thành gia.

— **đoạt** | 奪 Giữa ban ngày hiển nhiên mà cướp lấy của người. (Đ)

— **nhật** | H Trời đã sáng rõ ràng. (Z)

Bái 拜 1) Lạy, vái. 2) Phong cho.

— **bẩm** | 禀 Vái tay bẩm lên, tỏ ý cung kính. (Z)

— **biệt** | 別 Vái tay từ biệt. (Đ)

— **giáo** | 教 Kính lĩnh lời dậy ; (Đ)

— **kiến** | 見 Xin vào tiếp kiến. (Đ)

— **mạng** | 命 Kính lĩnh mệnh lệnh. (Đ)

— **môn** | 門 Học trò đỗ rồi đến chào thầy. (Đ)

— **niên** | 年 Kính chúc mừng năm mới. (Đ)

— **phục** | 服 Kính phục là người tài đức hơn mình. (Đ)

— **tạ** | 謝 Lạy tạ ơn người đã cho mình hay làm cho mình việc gì.

— **tổ** | 祖 Thi đỗ về lễ từ đường. (Đ) Vinh quy - - .

— **tứ** | 賜 Lạy mà nhận lấy ân vua ban. (Đ)

— **yết** | 謁 Xin vào trình diện. (Đ)

— **tước** | 爵 Phong tước cho người có công (Đ)

— **tướng** | 將 Làm lễ phong chức tướng quân. (Đ)

Bài 排 1) Bầy ra. 2) Đẩy ra, bỏ đi.

— **ban** | 班 Bầy hàng. Khi thiết triều có lễ - - .

— **liệt** | 列 Bầy ra liệt ra thành hàng. (Đ)

— **trận** | 陣 Dàn quân ra thành thế mà đánh bên địch. (Đ)

— **trí** | 置 Bầy đặt các đồ vật.

Bài bác	排	駁	Chê bai không phục. (Đ)
— giải		解	Gỡ những việc gấp khúc cho được sòng chuyết.
— ngoại		外	Đày người ngoại quốc ra, không thân thiện, không hợp tác.
— tiết		泄(洩)	Đẩy bã đồ ra ngoài. Sinh lý học nói về cơ quản - - .
— trừ		除	Đẩy bỏ những người không tốt ra ngoài.
— xích		斥	Chê bai không hợp ý. (Đ)
Bãi binh	罷	兵	Thôi việc đánh nhau, không động binh nữa. (Đ)
— công		工	Bỏ việc không làm để tỏ ý yêu cầu. (Đ)
— dịch		役	Người làm việc công bị người trên không cho làm nữa.
— khóa		課	Thôi không học nữa. (Đ)
— lệ		例	Sóa bỏ lệ cũ đi. (Đ)
— luật		律	Sóa bỏ điều luật không hợp thời. (Đ)
— triều		朝	Hết giờ chầu, vua cho các quan lui về nghỉ.
— truất		黜	Thôi không làm việc nữa và đáng cấp xuống. (Đ)
Bại hoại	敗	壞	Hỏng nát. (T) Phong hóa ngày nay - - lắm.
— liệt		劣	Nát và kém, không cử động linh hoạt được. (T)
— lộ		露	Việc kín đã vỡ lở. (T) Cái âm mưu của họ đã - - rồi
— sản		產	Phá tan nát hết cơ nghiệp. (T)
— sự		事	Hỏng việc. (T) Mưu sự không hợp thời thì - - là phải.
— tục		俗	Phong tục hỏng nát. (Z)
— trận		陣	Thua trận
— vong		亡	Thua trận và mất nước. (T)

BAN

Ban ân	頒	恩	Ban cấp hoặc phẩm vật hoặc phẩm trật cho kẻ dưới.
— bố		布	Ban khắp ra mọi nơi. (Đ)
— hành		行	Ban ra để thi hành. (Đ)
— lộc		祿	Bề trên cho phẩm vật
— phát		發	Cấp phát cho
— sắc		敕	Cho sắc hoặc giấy trắng hoặc giấy vàng mà trong kê rõ phẩm hàm bề trên ban cho. (Chế độ đời quân chủ)

Ban thưởng 頒賞 Phát phần thưởng cho người có công. (Đ)
Bán âm bán dương 半陰半陽 Nửa ớm nửa dại không dễ âm quá, cũng không nóng quá.
— ẩn bán hiện | 隱半見 Nửa kín nửa hở. (T)
— cầu | 球 Nửa mặt trái đất. (Z)
— đảo | 島 Nửa phần là đất liền, nửa phần là đảo. (Z)
— khai | 開 Dân trí mới khai hóa được nửa phần. (T)
— kính | 徑 Nửa đường tắt ngang từ trung tâm điểm đến cạnh chu vi.
— nguyệt | 月 Hình nửa mặt trăng tức là nửa hình tròn. (Z)
— nguyệt san | 月刊 Tờ tạp chí ra từng nửa tháng một. (Z)
— sinh bán thục | 生半熟 Nửa sống nửa chín không sống cả và không chín cả. (T)
— thân | 身 Nửa người. Bệnh tê nửa người là - - bất toại.
— tín — nghi | 信半疑 Nửa tin nửa ngờ. (Đ)
— tử | 子 Nửa phần là con, nói là con rể. (Z)
Bàn giao 盤交 Đem giấy mực và đồ đạc giao cho nhau. (Đ) Hai ông Thẩm phán cũ và mới làm - - với nhau.
— hoàn | 桓 Luẩn quẩn quấn quít. (Đ) Cố nhân đã dễ mấy khi - - .
Bản đồ 版圖 Bức tranh vẽ hình thế đất nước. (Z)
— quyền | 權 Quyền xuất bản một quyển sách. (Z)
Bản (bổn) 本 1) Gốc cây, phần gốc. 2) Vốn, sẵn có. 3) Chính mình mình.
— chi | 支 Ngành cả và ngành thứ. (Z) Họ ta - - đều phồn thịnh.
— mạt | 末 Gốc cỗi và đầu ngọn. (Z) Cây có - - ; việc đời có - - .
— lai | 來 Vốn xưa nay. (T) Vẫn giữ - - diện mục.
— lĩnh | 領 Tài lực và kỹ năng sẵn có. (Z)
— năng | 能 Cái năng lực vốn có. (Z)
— phận | 分 Địa vị vốn có. (Z) Làm việc theo bản phận.
— sắc | 色 Diện mục vốn xưa nay. (Z)
— tâm | 心 Chính trái tim xưa nay vốn định thế. (Z)
— thảo | 草 Tên sách vị thuốc 365 vị tục truyền ông Thần-Nông làm ra.

Bản tức 本息 Vốn và lãi. (Ż) Món tiền vay đã giả - - đủ rồi.
— **vị** | 位 Số tiền vàng để làm bảo đảm cho hóa tệ ở ngân hàng.
— **bộ** | 部 Bộ tôi này. (Ż)
— **chức** | 職 Chức tôi này. (Ż)
— **đường** | 堂 Bàn giấy tôi này. (Ż)
— **gia** | 家 Nhà tôi này. (Ż)
— **huyện** | 縣 Huyện tôi này. (Ż)
— **mạnh** | 命 Cung mạnh tôi này. (Ż)
— **nha** | 衙 Nha tôi này. (Ż)
— **quán** | 貫 Chính quê quán tôi ; (Ż)
— **quốc** | 國 Chính nước chúng ta đây. (Ż)
— **sư** | 師 Thầy học tôi. (Ż)
— **tỉnh** | 省 Tỉnh tôi. (Ż)
— **thân** | 身 Chính thân mình. (Ż)
— **triều** | 朝 Triều đình hiện thời. Thuộc chế độ quân chủ.
— **xã** | 社 Chính xã mình. (Ż)
— **xứ** | 處 Chính xứ sở mình đây. (Ż)
Bạn nghịch 叛 逆 Kẻ phản đối không chịu Chính Phủ. (Ż)
Bạn thực 伴 食 Ăn nhờ, ăn bám. (Đ)

BANG

Bang giao 邦 交 Sự giao tiếp nước nọ với nước kia. (Ż)
Bang biện 都 辦 Chức giúp việc làm thời quyền thiết ra ở các phủ huyện.
— **tá** | 佐 Chức giúp việc cũng là bang biện trước, sau đổi ra làm ngạch thượng du
— **trợ** | 助 Giúp đỡ. (Đ) Công việc từ thiện được nhiều người - - .
— **trưởng** | 長 Người thay mặt Hoa Kiều giao tiếp với Chính Phủ bản địa
Báng sán 謗 訕 Nói xấu, giềm chê. (Đ)
Bàng cận 旁 近 Ở liền bên cạnh. (Ż)
— **nhân** | 人 Người ở bên không phải người trong nhà hay là trong cuộc.
— **quan** | 觀 Đứng ngoài xem, không quan tâm. (Đ) Đã là dân nước thì việc nước sao có - - được.
— **thính** | 聽 Ngồi cạnh nghe thấy, không phải vai chính mà người ta nói cho mình nghe. (Đ)

Bảng nhãn 榜 眼 Vị đại khoa đệ nhất giáp thứ hai. (Z) Cụ Lê-quý-Đôn đỗ . . .

Bạng duật 蚌 鷸 Con trai và con cò. Nói bóng hai bên đánh co nhau. (Z)

BÀNH

Bành tổ 彭 祖 Người đời xưa thọ 800 tuổi, nay truyền là biểu hiệu người thọ.

Bành trướng 澎 漲 Đầy dàn ra, nở to ra, và cao lên. Nói bóng là thế lực tiến triển mạnh của một công cuộc gì. (T)

BAO

Bao biện 包 辦 Đứng thầu làm một việc gì hay là một tiệc ăn. (Đ)

— dung | 容 Bao bọc dung thứ cho người dưới. (Đ) Lượng cả - - .

— hàm | 含 Bọc ngậm ở trong. (Đ) Nói một câu mà - - nhiều ý nghĩa.

— la | 羅 Vây bọc một khoảng rộng mênh mông (T) Trời đất - - .

— quát | 括 Bọc ở trong và rút gọn lại. Cũng như nghĩa bao hàm

— tử | 子 Tiền bỏ trong bao để thưởng người hay là tiền tiễn đi đường. (Z)

Bao biếm 褒 貶 Khen và chê. (Đ) Bút pháp của kinh Xuân-Thu đều có ngụ ý - - cả.

— tưởng | 奬 Khen và nói rõ điều hay cho mọi người biết. (Đ)

Báo 報 Tờ báo. 2) Báo cho biết. 3) Đền lại.

— chí | 誌 Nhật báo và tạp chí. (Z)

— chương | 章 Tờ báo. (Z) Có điều lợi chung nên đăng lên - - cho mọi người được biết.

— giới | 界 Nói chung về các nhà làm báo và làm tạp chí.

— quán | 館 Sở làm báo. (Z)

— cáo | 告 Báo tin cho biết. (Đ)

— mộng | 夢 Thần báo tin cho mình trong dấc mộng. (Đ)

— hỷ | 喜 Báo tin mừng cho người thân. (Đ)

Báo tang 報喪 Báo tin buồn cũng như cáo phó. (Đ)
— **đáp** | 答 Xử trí lại cho hậu để phụ lòng người có ơn. (Đ)
— **hiếu** | 孝 Đền ơn cha mẹ bằng cách hiếu thuận. (Đ)
— **oán** | 怨 Dùng cách báo trị lại những người đã làm hại mình. (Đ)
— **phục** | 復 Báo ơn và phục thù. (Đ)
— **thù** | 讎 Trị lại những người thù để đền lại nỗi căm hờn. (Đ)
— **ứng** | 應 Lẽ tự nhiên làm lành gặp lành, làm ác gặp ác để đền lại.

Bào chế 炮製 Đem những vị thuốc sao, tẩm hay là cất lấy hơi. (Đ)

Bào huynh đệ 胞兄弟 Anh em ruột trong nhà. (Z)
— **thai** | 胎 Con còn ở trong tử cung mẹ. (Z)

Bào ảnh 泡影 Cái bọt nước, cái bóng ánh sáng không được bao lâu : nói bóng là kiếp người.

Bào hốt 袍笏 Áo bào và hốt; Biểu hiệu của các quan và khoa mục đời cổ.

Bảo 保 1) Làm cho yên, giữ cho còn. 2) Chịu trách nhiệm.
— **an** | 安 Giữ cho được yên lành. (Đ)
— **chủng** | 種 Giữ gìn giống nòi không làm hại lẫn nhau. (Đ)
— **chướng** | 障 Giữ gìn và phòng bị cho yên tĩnh. (Đ)
— **cô** | 孤 Nuôi cho toàn trẻ con bồ côi. (Đ) Khác chữ bảo cô ở dưới.
— **dưỡng** | 養 Giữ gìn nuôi nấng. (Đ)
— **mẫu** | 母(姆) Người đàn bà chăn nuôi trẻ con. (Z)
— **thủ** | 守 Giữ cẩn thận cho khỏi thất thác. (Đ) - - sản nghiệp
— **toàn** | 全 Giữ gìn cho được hoàn toàn. (Đ)
— **tồn** | 存 Giữ cho còn lại khỏi mất đi. (Đ) - - quốc túy.
— **chủ** | 主 Người đứng nhận hộ xin chịu trách nhiệm. (Z)
— **chứng** | 證 Lấy vật gì để làm chứng chịu nhận trách nhiệm. (Đ)
— **cô** | 辜 Phải chịu trách nhiệm nuôi người bị thương cho khỏi vì mình đã đánh. Khác chữ bảo cô trên.
— **cử** | 舉 Chịu trách nhiệm cử người ra thay mặt. (Đ)
— **đảm** | 擔(担) Gửi tài sản để làm tin. (Đ)
— **hiểm** | 險 Chịu trách nhiệm giữ gìn phòng bị sự nguy hiểm cho người

Bảo hộ | 護 Phụ trách để giữ gìn cho kẻ yếu. (Đ)
— lĩnh | 領 Đứng làm chứng để nhận hộ cho người tức là bao chủ.
Bảo huấn 寶 訓 Lời răn dậy quý báu. (Z)
— vật | 物 Của quý báu. (Z) Sách cổ là một thứ -- ở thế gian.
Bão noãn 飽 煖 Nô và ấm. (T) Vấn đề dân sinh chỉ cần -- mà thôi.
Bão phụ 抱 負 Người có tài tri, tự tin có thể đem tài tri ra làm công nghiệp to.
Bạo bệnh 暴 病 Bệnh phát ra mạnh quá
| động | 動 Hành động một cách táo bạo
— hổ bằng hà | 虎馮河 Bắt hổ tay không, lội sông tay không, tỏ ra táo lợn.
— ngược | 虐 Táo bạo ngạo ngược. (T)
— thiên nghịch địa | 天逆地 Chọc trời lộn đất không kiêng nể ai.

BÁT

Bát loạn 撥 亂 Dẹp cho yên sự dối loạn. (Đ)
— phu | 夫 Bắt dân đinh đi làm việc công. (Đ)
— tiễu | 勦 Tiễu trừ quân giặc. (Đ)
— vận | 運 Chuyển tải lương thực
Bát 八 1) Số đếm. 2) Thứ bậc.
— âm | 音 Tám thứ tiếng trong âm nhạc
— bửu (bảo) | 寶 Đồ thờ thần có 8 cái lọ bộ để bầy cho oai.
— dật | 佾 Lối múa trên miếu đường đời cổ, có tám hàng mỗi hàng tám người.
— dật | 袟 Tám mươi tuổi, mỗi dật mười năm.
— quái | 卦 Tám quẻ trong kinh dịch. (Kiền, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài).
— sát | 煞 Môn phép về học thuật số.
— tiên | 仙 Tục truyền tám vị tiên qua bể. Người ta dùng làm kiểu vẽ.
— trận | 陣 Tám cửa trận trong binh pháp ngày xưa.
— nguyệt | 月 Tháng thứ tám.
— phẩm 卜 品 Phẩm thứ tám.
Bạt dụng 拔 用 Cất nhắc người có tài ở dưới đem lên trên mà dùng. (Đ)
Bạt thiệp 跋 涉 Đè cỏ lội nước đi lần lội khó nhọc. (Đ)

BẮC

Bắc bán cầu 北半球 Một nửa trái đất về phía bắc. (Z)
— **cực** | 極 Chốt trái đất về phía bắc (Z)
— **đẩu** | 斗 Một toà sao có bảy ngôi về phương bắc.
— **sử** | 史 Sách sử nước Trung-Hoa.
— **thần** | 辰 Tức là toà sao bắc đẩu
— **thuộc** | 屬 Thời đại nước ta thuộc nước Tầu (ở về phía bắc nước ta)
— **vĩ tuyến** | 緯線 Những đường ngang vòng quanh về phía bắc trái đất người ta dùng để chia trái đất ra từng độ.

BĂNG

Băng nhân 氷人 Người đứng giới thiệu để hai bên liên lạc. (Z)
— **sương** | 霜 Nước đá và sương, nói ý trong sách. (Z) Tiết thao - - .
— **thán** | 炭 Nước đá và than không hợp với nhau được. (Z)
— **tuyết** | 雪 Cũng như nghĩa băng sương. (Z)
Bằng cứ 憑據 Giữ dấy để làm bằng. (Đ) Muốn cho nói không sai phải - - vào tự điển.
— **chứng** | 證 Dựa vào đó để rõ sự thực. (Z)
— **sắc** | 敕 Giấy nhà nước cấp cho để làm bằng là chức gì hay phẩm hàm gì.
— **tạ** | 藉 Dựa nhờ. (Đ) - - phúc trạch của tổ tiên.
Bằng đảng 朋黨 Cùng một bè theo một ý kiến với nhau. (Z)
— **hữu** | 友 Bè bạn cùng một thanh khí với nhau. (Z)

BẨM

Bẩm 稟 1) Người dưới nói với người trên. 2) Giời cho.
— **báo** | 報 Thưa gửi trình bầy với người trên. (Đ)
— **chiếu** | 炤 Làm giấy đệ lên quan trên để chiếu qua. (Đ)
— **mạnh** | 命 Vâng lời bề trên mà làm việc. (Đ)
— **sinh** | 生 Tự trời phú cho hình mà sinh ra. (Đ)
— **thụ** | 受 Trời đã phú cho hình lại trao thêm cho tính nữa. (Đ)

BẦN

Bần bạc	貧薄	Cửa nhà đơn bạc. (T)
— bách	迫	Nghèo ngặt không soay sở được. (T)
— cùng	窮	Nghèo ngặt cùng khổ. (T) Cứu giúp kẻ - - là làm một việc thiện ?
— hàn	寒	Nghèo đói và rét. (T)
— khổ	苦	Nghèo khổ. (T)
— tiện	賤	Nghèo và hèn. Đã kém cơm áo, lại không danh vọng.

BẤT

Bất bình	不平	Chẳng bằng lòng. (T) Giữa đường dẫu thấy - - mà tha.
— cập	及	Chẳng đủ sức chẳng theo kịp.
— câu	拘	Chẳng câu nệ
— đắc chí	得志	Chẳng được như chí mình đã định làm.
— đắc dĩ	得已	Không dừng được. (H) - - phải làm, nào có sinh đâu.
— động	動	Không động đậy, im lặng.
— động sản	動產	Sản vật không chuyển di được. (Z) Ruộng, nhà là - - - .
— đương vi	當爲	Những điều chẳng nên làm
— hiếu	孝	Chẳng hết đạo làm con. (T) Con - - không phải là người.
— học vô thuật	學無術	Không có học không biết đạo lý
— ý	意	Không nghĩ đến, không ngờ. (H)
— khả	可	Chẳng nên, chẳng có thể. (H)
— kỳ	期	Chẳng hẹn mà gặp, không dưng ở đâu đến. (H)
— ly	離	Chẳng lìa ra, chẳng rời ra. (Đ)
— luận	論	Chẳng kể, chẳng cứ. (H)
— lực	力	Làm việc không nổi. (T)
— lương	良	Không tốt, không có lương tâm. (T)
— mãn	滿	Không vừa ý muốn.
— mục	睦	Không hoà thuận anh em. (T)
— nhật	日	Không định ngày nào, thế nào cũng có một ngày.
— như ý	如意	Chẳng được như ý muốn.

Bất phân	不	分	Chẳng chia rõ ra (Đ). - - thẳng phụ.
— phục		服	Chẳng chịu (Đ) - - thủy thổ ; - - tình.
— phương		妨	Chẳng bề gì, không hại gì. (H)
— quá		過	Chẳng qua là. . . (H)
— tất		必	Chẳng cứ phải. . . (H)
— thần		時	Chẳng định lúc nào, hoặc có khi. (H)
— thực		食	Không áp dụng, (tiếng riêng bàn tổ tôm.)
— thường		常	Không theo lệ thường.
— tiết		屑	Chẳng thèm làm
— tỉnh		省	Mê không biết gì - - nhân sự
— tử		死	Chẳng chết được Nước ta có bốn vị bất tử : Chúa Liễu, Chử-Đồng-Tử, Phù-Đổng-Thiên-Vương và Tản-Viên-Sơn-Thần. Có khi dùng để chỉ kẻ liều là hạng bất tử.
— tự tri		自知	Mình không tự biết mình là còn kém.

BẾ

Bế mạc	閉	幕	Đóng cửa màn, bết phiên họp. (Đ) Hội đồng đã - - .
— môn		門	Đóng cửa. (Đ) bế môn tu trai.
— quan tỏa cảng		關鎖港	Đóng khóa quan môn và hải cảng. Đời Minh-Mạnh nước ta - - - - .
— tắc		塞	Bí tắc không thông. Ở nhà quê thi tin thời sự - - lắm.
Bế ái	嬖	愛	Thân yêu. Nói riêng vợ lẽ bay là người hầu
Bễ nghễ	睥	睨	Ngấp nghé dòm nom có ý muốn lấy. (Đ)
Bệ hạ	陛	下	Tiếng tôn vua. (Z) Đời quân chủ không dám nói thẳng đến vua, chỉ nói cái bệ.
— kiến		見	Vào triều hầu vua ở trước bệ (truyện cựu triều).

BỆNH

Bệnh căn	病	根	Gốc ở đâu mà phát ra bệnh. (Z)
— nhân		人	Người mắc bệnh, bị ốm. (Z)
— tật		疾	Đau yếu, nói tóm các chứng. (Z)
— tình		情	Hiện tình đau yếu.
— viện		院	Nơi chữa thuốc cho người có bệnh. (Z)

Bi ai 悲哀 Thương xót. (T)
— ca | 歌 Hát giọng thương sót. (Đ)
— đát | 怛 Thương sót đau đớn. (T)
— hoan | 歡 Thương với vui tùy theo đối tượng.
— kịch | 劇 Tấn kịch bi thảm ; (Z) Diễn tấn - - ai xem cũng cảm động.
— quan | 觀 Tỏ ý buồn đối với sự trông thấy. (Đ) Đối với thời sự - - lắm.
— thời mẫn thế | 時憫世 Thương đời gặp lúc không hay.
— thảm | 慘 Thương sót thảm thiết.
— tráng | 壯 Thương sót mà khảng khái hùng tráng. (T)
Bi chí 碑誌 Bia đá có đề chữ để trên mộ làm ghi. (Z)
— đình | 亭 Cái đình để bia tránh mưa gió khỏi mòn nét chữ.
— ký | 記 Bài ký nói về lịch sử và lý do làm bia. (Z)
Bí ẩn 秘隱 Giấu kín không cho ai biết. (T)
— danh | 名 Tên bí mật. (Z) Người trong hội kín thì có - - .
— mật | 密 Kín đáo không ai biết. (T) Việc còn - - không tuyên bố ;
— ngữ | 語 Tiếng nói riêng một cách kín, chỉ những người biết truyện nói và nghe với nhau, ngoài ra không ai hiểu.
— tàng | 藏 Giấu kín những vật quý báu. (Đ)
— thuật | 術 Thuật kín không tiết lộ ra. (Z)
— thư | 書 Chức thư ký riêng, coi về văn thư bí mật. (Z)
— truyền | 傳 Nghề riêng. Có ít người biết truyền cho nhau. (Đ)
Bì phu 皮膚 Những lần da bọc ngoài xương thịt. (Z) Nói bóng là nông nổi.
— lí | 裏 Trong lần da, nói có ý chê ngầm.
— tướng | 相 Xem bề ngoài không đúng. (Đ)
Bì lao 疲勞 Nhọc mệt. (T) Phải lao động thì thân thể - - lắm.
— quyện | 倦 Cũng như bì lao.
Bỉ thử nhất thì 彼此一時 Người kia và người nọ mỗi người một thời đại.

Bỉ bạc 鄙 薄 Khinh dể không tôn trọng. (Đ)
— **lậu** | 陋 Bản chất quê mùa và kiến văn hẹp hòi ?
— **nhân** | 人 Người quê này. Lời tự sưng. Nói nhún là quê mùa.
— **tiện** | 賤 Quê mùa hèn mạt ? (T)
Bĩ vận 否 運 Vận bĩ không hanh thông.
— **thúi** | 泰 Vận hội bĩ và vận hội hanh.
Bị vị 備 位 Ngồi nhận chức cho dủ chỗ không làm được việc gì.
Bị can 被 干 Mắc phải án phạt. (Đ)
— **cáo** | 告 Mắc phải người kiện. (Đ)

BÍCH

Bích hoàn 璧 還 Hoàn toàn giả lại không hỏng gì.
— **phụng** | 奉 Cũng như nghĩa bích hoàn, nhưng thêm ý kính trọng.

BIẾM

Biếm trích 貶 謫 Quở phạt đổi đi nơi xa. (Đ)
— **truất** | 黜 Quở phạt và giáng cấp. (Đ)

BIÊN

Biên bỉ 邊 鄙 Khu đất ở ven nước tiếp giáp nước khác.
— **bức** | 幅 Sửa sang bề ngoài. (Z) Người khoáng đạt không để ý - - .
— **cảnh** | 境 Cõi đất nước. (Z)
— **cương** | 疆 Cũng như biên cảnh. (Z)
— **giới** | 界 Mốc ngoài ven nước. (Z) Dân - - được an nghiệp.
— **phòng** | 防 Phòng giữ ven nước. (Đ) Việc - - cần mật.
— **thùy** | 陲 Cũng như biên cảnh (Z)
Biên bản 編 本 Giấy mực ghi công việc khi xảy ra. (Z)
— **lai** | 來 Giấy biên nhận đồ đạc hoặc tiền của người giao cho. (Đ)
— **nhận** | 認 Cũng như biên lai. (Đ)

Biên niên 編年 Lối chép sử theo thứ tự từng năm. (Z)
— **phong** | 封 Biên hết đồ đạc ở trong mà khóa lại rồi ghi chữ mà gián giấy lại để đợi xét. (Đ)
— **tập** | 輯 Người làm giấy sở công ; làm bài cho nhà báo. (Z)
— **tu** | 修 Hàm Hàn-Lâm ; chức làm sư ở sử quán. (Z) (chế độ cũ)

Biến ảo 變幻 Biến hóa không có hình tượng nhất định. (Đ)
— **cách** | 革 Thay đổi các công việc. (Đ)
— **cải** | 改 Cũng như biến cách. (Đ)
— **chất** | 質 Thay đổi hình chất. (Đ)
— **chứng** | 症 Đang bệnh nọ đổi sang bệnh kia
— **cố** | 故 Sự tai biến. (Z) Gặp cơn - - .
— **động** | 動 Biến đổi tao động. (T) Đang lúc - - ta nên liệu mà ứng biến.
— **hình** | 形 Thay đổi hình. (Đ) Giống tằm là giống - - nhiều lần.
— **hóa** | 化 Có thành không, không thành có.
— **pháp** | 法 Đổi biến pháp luật chế độ.
— **thiên** | 遷 Đổi đời. (Đ) Thời thế - - không nhất định.
— **tiết** | 節 Đổi tiết tháo ? (Đ) Trước dở sau hay, hoặc trước hay sau dở.
— **tướng** | 相 Đổi hình không giống như trước.

Biền ngẫu 駢偶 Lối văn cứ hai câu một mà đối nhau từng chữ.
Biển ngạch 扁額 Bức hoành làm bằng tấm gỗ có khắc chữ
Biển lận 褊吝 Bụng dạ hẹp hòi không hào phóng. (T)
— **tiểu** | 小 Bụng dạ hẹp hòi nhỏ mọn. (T)
Biển cục 騙局 Cuộc đánh lừa. (Z)
— **ngôn** | 言 Nói để lừa người. (Đ) Dùng - - là kẻ tiểu nhân.
— **thủ** | 取 Đánh lừa người mà lấy tiền. (Đ)
Biện bác 辨駁 Nói cho đúng lẽ để bẻ bai lời người khác. (Đ)
— **bạch** | 白 Nói cho rõ ràng để dãi bầy. (Đ)
— **biệt** | 別 Phân ra chất khác. (Đ)
— **hộ sĩ** | 護士 Thầy cãi tức là luật sư (Z)
— **luận** | 論 Viện lẽ mà nói bàn cho xác đáng. (Đ)
— **nạn** | 難 Phân tích những câu khó nghĩa. (Đ)
— **thuyết** | 說 Viện lẽ mà nói cho người phục. (Đ)
Biện dịch 辦役 Người coi việc
— **lý** | 理 Chức quan tòa án ; chức đường quan trong bộ đời cổ.

Biện pháp 辦法 Phương-pháp thi-hành. (Z)
— sự | 事 Làm việc.

BIỆT

Biệt hiệu 別號 Hiệu khác với tên. (Z) Cụ Nguyễn-Trãi - - là Ức-Trai.
— ly | 離 Chia tay lìa xa. (Đ) Nỗi - - là nỗi đau đớn cho người.
— nhãn | 眼 Đối đãi hơn người khác, bằng con mắt quý trọng.
— nghiệp | 業 Cơ nghiệp ở nơi khác không phải ở quê cũ.
— tài | 才 Tài riêng. (Z) Cụ Nguyễn-Du có - - làm văn.
— táo | 竈 Cho con hay là em ở riêng ra.
— tích | 跡 Vết chân ở nơi nào khác không thấy về.
— thự | 墅 Nhà ở xa nơi quê. (Z) Cụ Chu-văn-An có - - ở Chi-linh núi Phượng-Hoàng.
— xã | 社 1) Xã khác không phải cùng xã. 2) Phân một xã ra làm hai.

BIỂU

Biểu đa ích quả 裒多益寡 Bớt số nhiều ra thêm vào số ít cho được đều nhau.
Biểu diện 表面 Mặt ngoài. (Z) Xét kỹ ra thì - - khác hẳn với ly diện.
— diễn | 演 Nêu ra làm rõ ý nghĩa ra. (Đ) Cuộc - - đông quá.
— dương | 揚 Nêu rệt ra cho rõ.
— hiệu | 號 Tên nêu ra cho người biết.
— huynh đệ | 兄弟 Anh em họ ngoại. (Z)
— lý | 裏 Bề ngoài và bề trong.
— lộ | 露 Nói bầy tỏ ra cho người biết ý mình. (Đ)
— ngữ | 語 Những tiếng nói nêu ra.
— quyết | 決 Tỏ rõ ra đồng-ý nhất-định thi-hành.
— suất | 率 Đem mình làm nêu cho người theo. (Đ)
— tình | 情 Cảm-tình biểu hiện ra. (Z)
— tôn | 孫 Cháu gọi là ông ngoại. (Z)
— thị | 示 Nêu ra bảo cho biết
— — xuất chúng | 表出衆 Rõ-rệt hơn mọi người.

Binh biến 兵 變 Sự tàn-hại bởi quân giặc dốt phá.
— **bộ** | 部 Sở coi về việc binh. (Z) Tức là bộ Quốc Phòng.
— **cách** | 革 Đồ binh như gươm, dao, giáo, mác, áo giáp (làm bằng da) nói chung việc chiến-tranh.
— **cơ** | 機 Việc cơ-mật trong khi dùng binh. (Z)
— **đao** | 刀 Nói gồm việc đánh nhau. (Z) Người - - ta cũng - - .
— **gia** | 家 Những người chuyên-môn nghiên-cứu về việc binh.
— **hỏa** | 火 Cũng như nghĩa binh-biến. (Z)
— **khí** | 器 Đồ dùng trong quân như súng, gươm, tầu, xe, máy bay.
— **lương** | 糧 Việc tuyển lính, thu thuế để làm lương. (Z)
— **mã** | 馬 Quân lính và ngựa để đi đánh trận
— **oai** | 威 Oai vệ của quân làm cho người sợ. (Z)
— **pháp** | 法 Phép dùng quân.
— **phí** | 費 Số chi phí về việc hành-binh. (Z)
— **quyền** | 權 Quyền chỉ-huy quân lính. (Z) - - ở trong tay đại-tướng
— **sự** | 事 Việc dùng binh.
— **thế** | 勢 Thế lực binh mạnh hay yếu. (Z)
— **thư** | 書 Sách dạy về việc hành binh. (Z)
— **vụ** | 務 Cũng như nghĩa binh sự, nhưng tỏ ý ra có chuyên trách.

Bình chiếu 炳 照 Soi xét bằng một cách sáng xuốt. (Đ)
Bình 平 1) Hình bằng phẳng không chênh lệch. 2) Hòa bình yên lành. 3) Thường thường đều nhau. 4) Làm cho bằng, cho yên.
— **diện** | 面 Bề mặt bằng phẳng.
— **đẳng** | 等 Bằng hàng. (T) Cầu sao cho dân-tộc ta được - - trên quốc-tế.
— **địa** | 地 Đất bằng.
— **điền** | 田 Ruộng phẳng, đồng bằng.
— **nguyên** | 原 Khu đất cao mà phẳng
— **phương** | 方 Bốn bên bằng nhau tức là hình vuông.
— **an** | 安 Bằng phẳng yên lặng. (T) Xin chúc thượng lộ - - .

Bình phục 平復 Trong mình đã được yên lành như cũ không mệt nữa.

— thành | 成 Những việc trong trời đất đã được yên ổn đâu ra đấy.

— thế | 世 Đời thái-bình không có giặc dã rối loạn. (Z)

— thời | 時 Cũng như nghĩa bình thế.

— tĩnh | 靜 Bằng phẳng yên lặng. (T)

— thường | 平 Sàn sàn tầm thường.

— cư | 居 Cư xử ngày thường.

— dân | 民 Người dân bình thường. (Z)

— dị | 易 Tính người bằng phẳng dễ dàng. (T)

— minh | 明 Sáng sớm.

— nhật | 日 Ngày thường. (Z)

— phân | 分 Chia đều nhau không dài hơn không ngắn hơn.

— sinh | 生 Đời sống thường.

— quân | 均 Chia cho đều nhau không ai nhiều không ai ít.

— quyền | 權 Quyền bằng nhau không ai hơn.

— tâm | 心 Bằng lòng không chênh lệch.

— thiên 亻 天 Đặt một cái vật ở trên để che trời.

— tình | 情 Ý công bằng không thiên lệch bên nào.

— trị | 治 Dẹp trị cho được bình tĩnh không loạn nữa.

Bình phong 屏 風 Bức chắn gió trong hay là ngoài cửa.

Bình phẩm 評 品 Phê bình cân nhắc định hay dở, hơn kém.

Bình bồng 萍 蓬 Cánh bèo cỏ bồng. Nói bóng là người phiêu lưu.

Bình bút 秉 筆 Cầm bút để biên chép hay nghị-luận.

BÔ

Bô bá 逋 播 Trốn tránh đi xa

— đào | 逃 Bị phạm tội mà trốn đi.

Bô suyết 餔 歠 Thích ăn uống. (Z) Có tính - - thì ai cũng khinh.

Bố (Bá) 布 1) Làm cho khắp. 2) Vải.

Bố cáo Xem chữ bá cáo

— chính Xem chữ bá chính

— thí Xem chữ bá thí

Bố ỵ chi cực 布衣之極 Bậc áo vải (cảnh nhà nghèo hèn) được đến thế là xứng lắm rồi.

— kinh | 荊 Quần áo vải và cành thoa bằng sợi mây là cảnh huống của người vợ nhà nghèo.

— vi | 圍 Cái màn rộng may bằng vải.

Bồ liễu 蒲柳 Cỏ bồ và cành liễu là thứ cây mềm yếu, nghĩa bóng là dàn bà con gái.

Bồ đề 菩提 1) Thứ cây có quả dùng làm tràng hạt để tụng kinh. Tục truyền Phật-tổ trước thường ngồi tụng niệm ở gốc cây ấy. Cho nên cửa Phật gọi là cửa - - . 2) Một đạo phát tâm - -

— tát | 薩 Dịch âm chữ nhà Phật : cứu độ cho cả mọi người.

Bổ cứu 補救 Vá lại, cứu lại chỗ hỏng. (Đ) Tể Chính phải - - ngay.

— dụng | 用 Bổ người có tài dùng vào việc gì để điền chỗ khuyết ấy.

— ich | 益 Thêm phần ích lợi. (Đ)

— khuyết | 缺 Bổ vào chỗ thiếu để điền đi cho đủ. (Đ)

— nhiệm | 任 Bổ dùng cho làm việc công. (Đ)

— quá | 過 Làm việc hay cho đền lấp lỗi đi. (Đ) Có tội phải sung quân cũng là một cách - - .

— thụ | 授 Bổ vào chính ngạch. (Đ)

— túc | 足 Tiếng bổ cho đủ ý câu nói. (Thuộc về văn phạm.)

Bộ đường 部堂 Bàn giấy của một bộ. (Z)

— hạ | 下 Đầy tớ thuộc dưới quyền cai quản. (Z)

— lạc | 落 Những đám dân cư ở quây quần thành từng chòm.

— thuộc | 屬 Những người làm việc dưới quyền vị bộ trưởng. (Z)

— trưởng | 長 Chức đứng đầu bộ coi hết sự vụ bộ ấy. (Z)

Bộ binh 步兵 Quân lính dùng để đánh trận trên đất liền. (Z)

— hành | 行 Đi chân, chứ không có xe, ngựa và thuyền gì cả.

Bộ đạo 捕盜 Bắt kẻ trộm. (Đ)

— phong tróc ảnh | 風捉影 Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng là làm những việc viển vông.

BỐC

Bốc phệ 卜筮 Phép bói toán đời xưa như bói dịch mai hoa, dạ bạc v. v...

Bộc bạch 暴白 Giãi tỏ mọi điều cho người biết tâm sự

— lộ | 露 Để trống trải không che đậy.

— trực | 直 Cứ thẳng mà nói không kiêng nể gì.

BÔI

Bôi bàn 杯(盃)盤 Nói gồm bữa ăn. (Đ) Bầy ra - - thì hư phí lắm.

Bồi bổ 培補 Đắp thêm, vá thêm. (Đ) Người già yếu nên - - khí huyết.

— thực | 植 Vun giồng cho cây thêm tốt

— trúc | 築 Đắp đất thêm cho cao, cho dầy. (Đ)

Bồi thường 賠償 Đền trả lại.

Bồi tế 陪祭 Phụ tế, theo người chủ tế mà hành lễ.

— thẩm | 審 Chức thẩm phán giúp việc quan chánh án.

— thần | 臣 Chức quan của thuộc quốc đối với cường quốc. (Z)

Bồi hồi 徘徊 Lẩn quẩn vấn vơ. (T) Lòng thơ lai láng - - .

Bội bạn 背叛 Trái mạnh làm phản Chính-phủ. (Đ)

— bạc | 薄 Ở không trung hậu, quên ơn nghĩa. (T)

— tín | 信 Trái lời hẹn, mất lòng tin. (Đ)

— ước | 約 Cũng như nghĩa bội tín.

Bội hoàn 倍還 Trả lại gấp hai.

Bội phục 佩服 Đồ deo, đồ mặc, nghĩa bóng là ghi nhớ không lúc nào quên.

BÔN

Bôn ba 奔波 Bôn tẩu cuộc đời như lớp sóng đồ dồn. (Đ) - - vất vả.

— bá | 播 Chạy vất vả vì hoạn nạn. (Đ)

— cạnh | 競 Bôn tẩu cạnh tranh. (Đ) - - danh lợi.

— tang | 喪 Ở xa về chịu tang. (Đ)

— tẩu | 走 Chạy chọt. (Đ)

— xu | 趨 Chạy bướng vào. (Đ) - - thế lợi.

Bổn (Bản) Xem bản.

BỒNG

Bồng bột 蓬勃 Bốc lên mạnh và mau, hăng hái. (T) Dân khí - - .

BÚT

Bút chiến	筆	戰	Cạnh tranh bằng ngòi bút. (Đ)
— đàm	|	談	Nói chuyện với nhau bằng ngòi bút. (Đ)
— giá	|	架	Cái giá để gác ngọn bút. (Z)
— lục	|	錄	Tập giấy biên ghi về việc quan.
— lực	|	力	Khí lực của câu văn hay là nét chữ được mạnh mẽ.
— pháp	|	法	Lối chữ viết theo vào thiếp cổ.
— thiếp	|	帖	Những người chữ tốt được chọn vào làm việc để viết công văn.
— tích	|	跡	Dấu chữ viết còn để lại.
— toán	|	算	Phép tính bằng bút.
— tước	|	削	Chép thêm vào hay bớt bỏ đi. (Đ)

BỨC

Bức bách	逼	迫	Cưỡng ép bắt phải làm không được tự do. (Đ)
— tử			Làm cho tức bực mà phải tự tận. (Đ)

BƯU

Bưu cục	郵	局	Sở điện báo. (Z)
— chính	|	政	Coi hết công việc thuộc về bưu cục. (Z)
— kiện	|	件	Gói hàng gửi sở điện báo. (Z)
— phiếu	|	票	Cái tem gián thư để gửi đi. (Z)
— tín	|	信	Tin tức do nhà điện báo. (Z)
— xa	|	車	Xe chạy giấy của sở bưu chính.

C

Ca công 歌工 Phường hát, người luyện tập về nghề hát. (Z)
— dao | 謠 Những câu hát vặt tự nhiên phổ thông ở dân gian. (Z)
— lâu | 樓 Nhà mở cửa lấy nghề hát tiếp khách. (Z)
— ngâm | 吟 Ngâm vịnh những bài thơ và bài hát. (Đ)
— nhi | 兒 Con hát. (Z) Đạm-Tiên nàng ấy xưa là - - .
— trù | 籌 Những lối hát và các bài hát cổ của ả đào. (Z)
— tụng | 頌 Ngợi khen. (Z) Vua Lê Lợi công to, nay còn - - công đức.
Cá nhân 个(個)人 Riêng từng người. (Z) đối với công chúng.
Cà sa 袈裟 Áo lễ phục của chư tăng. (Z)

CÁC

Các hạ 閣下 Tiếng tôn trọng người trên. (Z)
Các địa phương | 地方 Từng địa phương một. (Z) - - - phải thống nhất về trung ương.

CÁCH

Cách 格 1) Phương pháp mẫu mực. 2) Suy xét cho biết đến nơi.
— cục | 局 Tính nết độ lượng của một người. (Z)
— ngôn | 言 Lời nói chính đáng làm mẫu mực được. (Z)
— thức | 式 Kiểu mẫu lề lối để làm việc.
— trí | 致 Môn học về vật lý. (Đ) giáo khoa - - bằng quốc ngữ.
— vật | 物 Tìm xét cho đúng vật lý. (Đ)
Cách chức 革職 Bãi bỏ chức vụ không dùng nữa. (Đ)
— mạnh | 命 Dùng cách bạo động để thay đổi vận mệnh trong cuộc chính trị.

Cách dịch 革役 Cũng như nghĩa cách chức.
Cách biệt 隔別 Cách bức lìa khỏi. (Đ)
— **thế** | 世 Cách đời. (Z)
— **thủy** | 水 Lấy bát nắp đựng thức ăn để trong nước mà đun sôi cho chín.
— **trở** | 阻 Đường ngăn trở bởi núi sông.

CAI

Cai quản 該管 Trông nom coi sóc
— **quát** | 括 Gồm bọc cả toàn thể.
— **trị** | 治 Thống trị dân trong một địa phương.
Cải cách 改革 Đổi biến, bỏ lối cũ theo lối mới. (Đ)
— **chính** | 正 Đổi lại những điểm nhầm để cho đúng. (Đ)
— **giá** | 嫁 Đàn bà góa đi lấy chồng lần khác. (Đ)
— **lão hoàn đồng** | 老還童 Đổi già trở lại trẻ, làm cho khí huyết sung thiệm lại.
— **lương** | 良 Sửa đổi lại làm tốt hơn. (Đ)
— **nguyên** | 元 Đổi niên hiệu của một đời vua. (Đ)
— **nhiệm** | 任 Đổi đi nhậm chức nơi khác. (Đ)
— **quá** | 過 Đổi lỗi không cố chấp. (Đ)
— **quan** | 觀 Đổi mới ra, trông ra khác vẻ cũ. (T)
— **táng** | 葬 Đem di hài người mất đổi sang tiểu mà táng lại.
— **trang** | 裝 Đổi cách ăn mặc làm cho người khác khó nhận ra.
— **tử hoàn sinh** | 死還生 Đổi chết mà sống lại.

CAM

Cam 甘 1) Thức ăn ngọt. 2) Đành chịu. 3) Hả lòng.
— **chỉ** | 旨 Ngọt ngon. (T) Mong có - - để dàng hai thân.
— **khổ** | 苦 Ngọt, đắng, nghĩa bóng là xướng, khổ. (T) Mùi đời - - đã nếm qua.
— **đoan** | 端 Chịu đoan ước làm cho song việc.
— **kết** | 結 Chịu đoan nhận xin. - - không dám sai lời.
— **thụ** | 受 Đành chịu.
— **tâm** | 心 Hả lòng, xướng. (Đ) Phanh thây quân giặc mới - - .

Cảm 感 1) Tự ngoài xúc phạm vào. 2) Tự trong lòng khích động.

— **hàn** | 寒 Nhiễm khí lạnh mà sinh bệnh. (Đ)
— **mạo** | 冒 Nói chung về bệnh ngoại cảm. (Đ)
— **phong** | 風 Bị cơn gió mà sinh bệnh. (Đ)
— **thử** | 暑 Nhiễm hơi nắng mà sinh bệnh. (Đ)
— **ân** | 恩 Tỏ ý biết ơn. (Đ)
— **cách** | 格 Cảm động thấu suất. (Đ)
— **cựu** | 舊 Trông thấy dấu vết cũ mà sinh lòng khích động.
— **động** | 動 Cảm giác mà động lòng. (Đ) Nghe nói mà - - .
— **giác** | 覺 Cảm thấy bởi thần kinh. (Đ) Sức động vào - - .
— **hóa** | 化 Làm cho người cảm phục mà hóa theo. (Đ)
— **hoài** | 懷 Lòng cảm động. (Đ) Vì - - mà làm ra bài thơ.
— **hứng** | 興 Cảm sức sinh hứng thú. (Đ)
— **khái** | 慨 Cảm thấy giận bực. Việc không như ý sinh ra - - .
— **khích** | 激 Cảm động mà khêu dục trong lòng.
— **phục** | 服 Tự lòng cảm khích mà phục tòng.
— **tạ** | 謝 Cảm tạ lòng tốt. Ông đối với tôi tử tế, xin - - .
— **tác** | 作 Nhân cảm xúc mà làm thơ văn. (Đ)
— **tình** | 情 Tình thần tương cảm. Vì đồng chủng nên có - - .
— **tưởng** | 想 Vì quan niệm mà phát ra tư tưởng.
— **ứng** | 應 Nói về việc quỷ thần cảm động thi báo ứng.
Cảm ngôn 敢言 Có can đảm dám nói. (Đ)
— **tử** | 死 Có can đảm liều chết (Đ)

CAN

Can 干 1) Cái mộc. 2) Phạm vào. 3) Dự vào.
— **qua** | 戈 Cái mộc và cái giáo. Nói chung về binh khí. (Z)
— **án** | 案 Phạm vào luật, bị án.
— **cữu** | 咎 Phạm vào tội lỗi.
— **liên** | 連 Phạm lây vào một lỗi gì với ai đó.
— **phạm** | 犯 Phạm vào luật. (Z)
— **dự** | 預 Tham dự vào việc. (Đ)
— **thiệp** | 涉 Can dự quan thiệp vào việc. (Đ)
Can đảm 肝膽 Gan và mật. Nói là người bạo gan làm việc lớn.
— **tràng** | 腸 Cũng như can đảm.

Can khương 乾 薑 Gừng phơi khô, dùng làm vị thuốc. (Z)
— tịnh | 淨 Khô ráo và sạch sẽ. (T)
Cán biện 幹 辦 Gánh vác công việc mà ra sức làm. (Đ)
— bộ | 部 Người cáng đáng công việc trong một khu. (Z)
— phụ | 婦 Người đàn bà đảm đang việc nhà. (Z)
— sự | 事 Gánh vác công việc. (Đ)
— tế | 濟 Làm được việc. (Đ) Có tài - - sợ gì khó khăn.
— thủ | 手 Tay giỏi. (Z) Làm được chạy công việc là người - - .
— toàn | 旋 Gánh vác soay chuyển công việc đời. (Đ)
Càn (Kiền) Khôn 乾 坤 Quẻ càn ☰, quẻ khôn ☷ tượng trời đất. (Z) tức là đạo cha mẹ.

CẠNH

Canh biến 更 變 Thay đổi. (Đ) Những điều không ích lợi thì - - đi.
— cải | 改 Cũng như nghĩa canh biến.
— phòng | 防 Đổi phen mà giữ. (Đ) Vụ nước lớn. - - mặt đê.
— tân | 新 Đổi cũ ra mới.
— trương | 張 Thay đổi mở mang thêm ra. (Đ)
Canh điền 耕 田 Cầy ruộng để trồng trọt.
— giá | 稼 Cầy đất lên và cấy lúa xuống. (Đ)
— nông | 農 Nói chung việc làm ruộng. (Đ)
— trưng | 徵 Cầy ruộng và nộp thuế. (Đ)
Cảnh binh 警 兵 Lính trông nom coi sóc trong thành phố.
— cáo | 告 Báo cho biết trước là sự có lỗi. (Đ)
— giới | 戒 Răn bảo cho chừa lỗi trước. (Đ)
— sát | 察 Răn xét. (Đ) Lính cảnh binh đi xem xét trong phố.
— tỉnh | 省 Răn xét mình. (Đ) Tự mình nên - - mình.
— trưởng | 長 Chức coi cảnh binh. Cảnh binh thuộc quyền ông - - .
Cảnh sắc 景 色 Cái hiện tượng vui mắt hứng lòng. (Z)
— tượng | 象 Phong cảnh và hình tượng. (Z) - - thái bình.
— trí | 致 Cái cảnh xúc động đến cảm giác của mình.
— vật | 物 Phong cảnh và hình tượng các vật. (Z)
Cảnh giới 境 界 Bờ cõi giới hạn đất nước. (Z)
— huống | 況 Cái tình trạng gặp lúc buồn lúc khổ. (Z)

Cảnh ngộ 境 遇 Cái cảnh nhà mà mình vừa gặp. (Z) - - thuận hay là nghịch.

— thổ | 土 Cõi đất. (Z) - - nào có chủ trương ấy.

Cạnh tranh 競 爭 Ganh đua nhau. (Đ) Thời buổi - - .

CAO

Cao 高 1) Cao. Trái với thấp. Hình mặt đất. 2) Hơn người ; khác thường.

— đê | 低 Cao thấp. Nồi. Gồ lên và lõm xuống. (T)

— lâu | 樓 Nhà lầu mấy tầng.

— nguyên | 原 Cánh đồng cao.

— sơn | 山 Núi cao.

— ẩn | 隱 Cất mình ra ngoài vòng phú qui. (Z)

— cấp | 級 Cấp trên. (Z) Tòa án - - xét lại các án ?

— danh | 名 Tiếng tăm lừng lẫy hơn người. (Z)

— đàm | 談 Lời bàn khác thường.

— đạo | 蹈 Cũng như nghĩa cao ẩn. (Đ)

— đẳng | 等 Bậc cao. (T) Lớp học - - bài học khó hơn.

— đệ | 弟 Bậc học giỏi hơn trong sư môn. (Z)

— đệ | 第 Thi đỗ cao hơn trong đồng bảng. (Z)

— đoán | 斷 Đoán giỏi về việc sau thực đúng. (Đ)

— hứng | 興 Cái thú nồng nàn khác thường. (Z)

— kiến | 見 Cái kiến thức biết trước giỏi hơn người. (Đ)

— kỳ | 奇 Cao xa và lạ lùng khác thường. (T)

— khiết | 潔 Phẩm hạnh trong sạch hơn người. (T)

— sĩ | 士 Người có chí khí siêu việt hơn người. (Z)

— tăng | 僧 Vị tăng tu hành đắc đạo. (Z)

— thượng | 尙 Tự tôn cao cái chí khí của mình khiến cho người ta kính chuộng.

Cao chi 膏 脂 Mỡ. (Z) Đồng tiền là - - của dân.

— lương | 粱 Thịt cơm trắng, phong vị nhà sang.

Cáo 告 1) Nói cho biết. 2) Xin từ chối.

— bạch | 白 Nói dãi bầy rõ ràng. (Đ)

— cấp | 急 Báo sự cấp nạn.

— phó | 訃 Báo tin buồn cho thân bằng biết. (Đ)

— thành | 成 Báo cho người biết công việc đã làm xong.

— thị | 示 Yết giấy báo cho biết.

— tố | 訴 Cáo tố tình đau khổ để bề trên biết.

— trạng | 狀 Bản giấy đứng kiện. (Z)

Cáo bệnh 告病 Lấy cớ đau ốm mà xin từ chức.
— hưu | 休 Xin về nghỉ không làm việc công nữa.
— lão | 老 Lấy cớ già xin nghỉ không làm việc nữa.
— thoái | 退 Xin từ giã ra về. (Đ)
— từ | 辭 Xin chối từ không tới dự được.
Cáo mạnh 誥命 Sắc ban phẩm chó các quan (truyện cũ.)

CÁT

Cát hung 吉凶 Lành và dữ. (T) Bói ra mới biết - - .
— táng | 葬 Bốc mộ táng lại sau khi hung táng. (Đ)
— tường | 祥 Trứng triệu tốt lành
Cát cứ 拮据 Làm ăn vất vả túng bấn.
Cát cứ 割據 Chia giữ mỗi người một khu đất. (Đ) Sứ quân - - .
— đoạn — 斷 Lễ cúng giải oan của nhà chùa.

CĂN

Căn bản 根本 Cội gốc cây, gốc việc, vốn nhà. (Z) Làm gì cũng phải có - - .
— cơ | 基 Rễ sâu và nền vững. (Z) Nhà ấy làm ăn có - - .
— cứ | 據 Chỗ đi về nương tựa. Máy bay ở - - đi, lại về - - .
— cước | 脚 Rễ cây và gót chân người, nói có gốc tích.
— do | 由 Cái nguyên nhân một việc. (Z)
— duyên | 緣 Gốc tích duyên cớ bởi đâu ra.
— nguyên | 原 Gốc việc phát sinh ra. Tôi biết - - việc ấy.
— tính | 性 Vốn tính xưa nay. - - không bao giờ thay đổi.

CĂNG

Căng thức 矜式 Làm ra khuôn phép cho người ta theo.
— trì | 持 Kính cẩn giữ gìn. (Đ)
— tuất | 恤 Động lòng thương muốn cứu giúp.

CẤM

Cấm binh 禁兵 Linh đóng trong hoàng thành đời quân chủ.
— **cố** | 錮 Dam giữ lại. (Đ) - - là một điều luật trọng tội.
— **cung** | 宮 Người con gái ở luôn trong buồng không cho ai biết mặt.
— **địa** | 地 Nơi ngăn giữ không cho vào. (Z) Theo thần quyên - - là chỗ thiêng.
— **kỵ** | 忌 Ngăn cấm kiêng giữ. (Đ)
— **thư** | 書 Quyển sách bị cấm không được phát hành.
— **yên điều kiện** | 煙條件 Luật cấm thuốc phiện.
Cầm thú 禽獸 Chim và muông. (Z)
Câm phòng 衿防 Lùng bắt trộm cướp và giữ trị an.
Cẩm nang 錦囊 Túi gấm, nói bóng là mưu mẹo cao định sẵn.
— **tâm** | 心 Bụng như gấm phát ra câu văn hay.

CẦN

Cân quắc 巾幗 Khăn yếm, biểu hiệu đàn bà. - - cũng có anh hùng.
— **trất** | 櫛 Khăn lược, phận sự đối với chồng.
Cân lực 筋力 Sức gân, nói về sức khỏe của người.
Cần cù 勤劬 Chăm chỉ chịu khó. (T)
— **kiệm** | 儉 Chăm chỉ và sẻn so. (T)
— **lao** | 勞 Cũng như cần cù. (T)
— **mẫn** | 敏 Chăm chỉ nhanh nhẹn. (T)
Cẩn bạch 謹白 Kính trọng bầy tỏ ra. (Đ)
— **cáo** | 告 Kính trọng mà thưa, lời khấn quỷ thần.
— **chí** | 誌 Kính trọng ghi chép truyện gì đó ; lời thịt ở cuối bài.
— **mật** | 密 Cẩn thận kín đáo. (T) Việc quan hệ phải - - mới được.
— **tắc vô ưu** | 則無憂 Cẩn thận thì không lo. Bất cứ việc gì cũng là - - - - .
— **thận** | 慎 Nghĩ hay làm việc gì dẫn do kỹ lưỡng. (T)
— **thủ** | 守 Giữ gìn cẩn thận.
— **thư** | 書 Viết một cách cẩn thận.
— **tín** | 信 Người cẩn thận có thể tin cậy được.

Cẩn trọng	謹 重	Lấy làm quan trọng không dám sơ xuất.
Cận cổ	近 古	Đã qua rồi mà chưa xa lắm, gần đời cổ.
— đại	| 代	Đời gần dây.
— huống	| 況	Cái tình cảnh trong thời gian vừa qua. (Z)
— kim	| 今	Đời gần nay trái với cận cổ.
— lai	| 來	Ít lâu nay. (H)
— lân	| 鄰	Láng giềng gần. (Z)
— thị	| 視	Mắt có tật chỉ trông gần mới rõ.
— tiện	| 便	Gần và tiện lợi. (T)
— trạng	| 狀	Tình trạng gần đây. (Z)

CẤP

Cấp bách	急 迫	Kíp ngặt không thể hoãn được. (T)
— báo	| 報	Báo tin một cách kíp ngặt. (Đ)
— cứu	| 救	Gỡ chữa cho mau để cứu cho khỏi chết.
— lưu dũng thoái	| 流勇退	Tiến lên hăng hái và lùi về quả quyết.
— tiến	| 進	Tiến lên một cách hăng hái nhanh nhẹn.
— tốc	| 速	Cần kíp nhanh chóng. (T) Sự thế đáo dầu phải - - làm ngay.
Cấp dưỡng	給 養	Nuôi cho ăn.
— phát	| 發	Phân phát ra để giúp đỡ.
— túc	| 足	Cung cấp đủ dùng.
Cập cách	及 格	Vừa đúng hạn, vừa đúng thể lệ.
— đệ	| 第	Thi đỗ, chỉ riêng về bậc nhất giáp trở lên.
— kiến	| 見	Cha mẹ còn được trông thấy con thành đạt.
— kỳ	| 期	Tới hẹn.
— môn	| 門	Được đến cửa để thụ nghiệp.
— thời	| 時	Kịp thời.

CẬT

Cật vấn	詰 問	Hỏi cặn kẽ đến nơi.

CÂU

Câu liêm	鉤 鐮	Móc cong bằng sắt để câu giật vật gì.

Câu chấp	拘執	Câu nệ cố chấp. (T) Người có tính - - không đặt thời.
— thúc	束	Bó buộc giữ gìn quá. (Đ)
Câu cổ	勾股	Phép tính hình tam giác.
Câu lạc bộ	俱樂部	Hội quán vui chung. (Z)
Cấu biến	搆變	Gây lên việc biến loạn.
Cẩu an	苟安	Tạm yên không có cách vĩnh viễn. Nay chỉ là - - chưa phải là hòa bình vĩnh viễn.
— thả	且	Làm giối giá luộm thuộm không cẩn thận. (T) Người có tính - - chỉ xong việc thì thôi.
Cầu danh	求名	Cầu cạnh danh phận. (Đ) Có tài tự nhiên có danh hà tất - - .
— lợi	利	Tìm mối lợi. (Đ)
— phúc	福	Tìm sự may mắn.
— tài	財	Tìm đường sinh ra của. (Đ)
— thị bất cầu kỳ	是不求奇	Cầu đến phải chẳng cầu sự khác người. Ở đời chỉ nên - - - - .

CÔ

Cô chủ	孤注	Đánh bạc thua gần hết tiền. Còn bao nhiêu đánh cồi một tiếng.
— giới	介	Tính phương chính không hòa đồng với ai.
— lậu	陋	Học thức hẹp hòi. (T)
— phụ	負	Phụ lòng tốt của người, phụ công người. (Đ)
— quả	寡	1) Con côi, vợ góa. 2) Vua chúa tự nói nhún. Thiếu gì - - thiếu gì bà vương.
Cô tức	姑息	Cầu thả hưu tức như tình đàn bà trẻ con. (T) Không quả quyết là - - .
— cữu chi tử	舅之子	Con nhà có và con nhà cậu.
Cố công	雇工	Bỏ tiền thuế làm. (Đ)
Cố danh tư nghĩa	顧名思義	Trông lại danh vị phải nghĩ đến nghĩa vụ mà làm cho khỏi phụ.
— mạnh	命	Khi vua băng hà để di chiếu giặn lại. (Z) Lời - - của tiên-đế.
— vấn	問	Chọn người giỏi để bên tả hữu, có việc gì khó thì hỏi.
Cố	故	1) Cũ. 2) Dụng tâm làm cho được.

Cố cựu 故舊 Cũ càng. (T) - - chi giao.
— điển | 典 Hiến pháp cũ.
— giao | 交 Bạn cũ. (Z) Nghĩa - - .
— hương | 鄉 Làng cũ mà mình sinh trưởng ở đó.
— hữu | 友 Cũng như cố giao.
— quốc | 國 Nước cũ. (Z) Tấm lòng - - .
— sự | 事 Việc cũ, lệ cũ. (Z)
— thổ | 土 Đất cũ nơi mà mình đã ở qua. (Z)
— viên | 園 Vườn cũ. Nói bóng là nơi quê nhà. (Z)
— phạm | 犯 Dụng tâm làm việc phạm luật. (Đ)
— sát | 殺 Dụng tâm giết người. (Đ)
— tình | 情 Định bụng làm việc gì.
— ý | 意 Cũng như cố tình.
Cố 固 1) Bền. 2) Giữ một mực. 3) Sẵn có.
— cùng | 窮 Bền chí khi khốn cùng. (Đ) Quân tử - - .
— kết | 結 Buộc chặt. (Đ) - - nhân tâm.
— thủ | 守 Giữ cho bền chặt. (Đ)
— chấp | 執 Giữ một mực khang khang.
— từ | 辭 Khang khảng xin chối không nhận nhời.
— hữu | 有 Sẵn có. (T) Lương tâm là tính - - .
— nhiên | 然 Lẽ định sẵn như thế.
— tật | 疾 Bệnh có dã lâu.
Cổ động 股東 Một chân góp vốn vào công ty. (Z) Có nhiều - - họp thành công ty.
— phần | 分 Một phần vốn góp vào hội buôn. (Đ) Hội buôn to phải gọi - - .
Cổ họa 古畫 Bức vẽ cổ, tranh cổ.
— khí | 器 Đồ cổ như đồ sứ đồ đồng, v. v. (Z)
— thư | 書 Sách đời cổ, chữ tốt đời cổ. (Z) Nhà bác cổ có nhiều - - .
Cổ động 鼓動 Khua động làm cho người khuynh hướng. (Đ) Buổi diễn kịch khéo - - thì đông.
— vũ | 舞 Khua chân múa tay tỏ ra ý hoan nghinh. (Đ) Hội đền Hùng-Vương thì người ta - - lắm.

CÔN

Côn đồ 棍徒 Kẻ vô lại tụ họp làm sằng. (Z)
— quyền | 拳 Đánh bằng gậy, đánh bằng tay, nghề võ.

Công an 公 安 Sở trinh sát coi việc trị an.
— bố | 佈 Đem ra công hành và bố cáo cho khắp.
— cán | 幹 Đi làm việc công. (Đ)
— chức | 職 Người làm việc sở công. (Z) Phàm - - đều có lương tháng.
— cộng | 共 Chung nhau đông người.
— cử | 舉 Đi bỏ phiếu bầu công khai. (Đ) - - có công bằng mới được người khá
— dân | 民 Người dân chung của nước.
— điền | 田 Ruộng chung để quân cấp cho dân đinh.
— giả—ngôn | 者公言 Ở nơi công, cứ việc công mà nói, không nói đến tư tình.
— luận | 論 Lời khen chê chung. (Z)
— ty | 司 Nhiều người chung vốn dựng hội buôn.
Công bố 功 布 Đám tang dùng vải tốt làm cờ đi trước cữu để dẫn đường, ra hiệu lệnh.
— danh | 名 Công nghiệp danh vị ở đời. Cái - - là cái nợ của bậc tài hoa.
— dụng | 用 Cái ích lợi của vật gì hoặc việc gì mà đã suy ra làm việc là - - của nó.
— đức | 德 Việc thiện và lòng thiện. (Z) Cụ Nguyễn-Công-Trứ để - - ở Tiền-Hải.
— hiệu | 效 Cái kết quả của việc làm. Việc khẩn điền đã có - - .
— khóa | 課 1) Cái định kỳ xét công việc. 2) Học nghiệp của học trò.
— lợi | 利 Công quả ích lợi.
— nghiệp | 業 Công danh sự nghiệp (Z)
— thần | 臣 Người có công khi mở nước. Cụ Nguyễn-Trãi là - - nhà Lê.
Công chính 工 政 Sở coi việc thổ mộc : Cầu, cống, đê, đường và các sở công.
— nghệ | 藝 Nghề riêng tay. (Z) Thợ rệt, thợ làm giấy đều là - - gia đình.
— nghiệp | 業 Nghề nghiệp làm thợ. (Z) Nông nghiệp - - và thương nghiệp phải dựa lẫn nhau.
— phu | 夫 Đem sức ra làm việc. (Z) Làm thành cuốn tự điển tốn bao nhiêu - - .

Công tác	工 作	Công việc hành động. (Z) Có **nhiều** - - mới được thăng cấp.
— **trình sư**	工程師	Người coi máy.
Công kích	攻 擊	Đánh dập. bài bác.
Công hiến	貢 獻	Dâng lên. (D) - - đồng bào.
— **sĩ**	士	Người học giỏi dâng lên triều đình.
Cộng hòa	共 和	Chính thể dân quốc. bết thảy công dân cùng làm chính trị.
— **sản**	產	Đem của riêng làm của chung. Nhà tư bản và lao động bình đẳng.

CỐT

Cốt cách	骨 格	Bản thể, dáng điệu.
Cốt nhục	肉	Xương thịt, nói bóng là người chí thân.
Cốt nhục tử sinh	肉死生	Xương mọc thịt ra, chết mà sống lại là cái ơn **to**.
— **tử**	子	Phần cốt yếu trong một việc.

CƠ

Cơ	機	1) Máy móc. 2) Mẹo mực. 3) Gịp.
— **khí**	器	Các thứ máy móc. (Z)
— **quan**	關	Then máy. nói bóng là bộ phận quan yếu trong một công cuộc.
— **trừ**	杼	Khung thêu dệt, nói bóng nề nếp nhà văn.
— **biến**	變	Mưu cơ biến hóa.
— **mưu**	謀	Mẹo mực làm cho khéo.
— **sự**	事	Việc sảo trạ
— **tâm**	心	Bụng nghĩ việc sảo trá.
— **trí**	智	Mưu mẹo khôn khéo.
— **duyên**	緣	Cơ hội và nhân duyên.
— **hội**	會	Gịp may gặp. (Z) Được - - hay.
— **mật**	密	Quan hệ và bí mật.
— **yếu**	要	Cơ mật và quan yếu.
Cơ cận	饑 饉	Đói cơm và đói rau.
— **hàn**	寒	Đói và rét.
— **khổ**	苦	Đói khát và khổ sở.
Cơ đội	奇 隊	Từng bộ phận trong quân đội.
— **ngũ**	伍	Cũng như cơ đội. Nói bóng là cơ tổ chức.

CŨ

Cũ lao 劬 勞 Khó nhọc, nói về công ơn cha mẹ. (T) Báo đức cũ lao là con hiếu.

Cụ thể 具 體 Đủ hình thể. (T) Nước nhỏ mà có văn hóa cũng - - là một nước.

— tượng | 象 Hình tượng hiện ra đủ. (Z) Nói về danh từ trong văn phạm.

Cú đậu 句 讀 Câu chính và câu phụ. (Z)

— pháp | 法 Phép đặt câu. (Z)

CỤC

Cục diện 局 面 Hiện tượng cuộc đời. (Z)

— ngoại | 外 Người ngoài cuộc.

— nội | 內 Người trong cuộc.

CUNG

Cung kính 恭 敬 Giữ lễ độ với người trên.

Cung cấp 供 給 Bỏ của ra giúp người.

— ứng | 應 Bỏ của ra cung cấp ứng tiếp. (Đ) Có khách xa đến - - chu đáo.

Cùng kế 窮 計 Kế hoạch đã cùng. (Z) Sức không địch nổi - - phải xin hòa.

— vô sở xuất | 無所出 Cùng kiệt không còn cái gì. Dân nghèo quá - - - - thì quyên mãi sao được.

— xa cực sỉ | 奢極侈 Ăn tiêu hoang phí quá. (T) Những người - - - - là theo chủ nghĩa khoái lạc.

Củng cố 鞏 固 Bền vững. (T) Làm cho bền vững. (Đ) - - nền độc lập.

CƯ

Cư dân 居 民 Dân ở nơi ấy. (Đ) Nói về người dân khác chữ dân cư.

— đình | 亭 Nơi mình trọ. (Z)

— sĩ | 士 1) Người học giỏi không ra làm việc. 2) Người tu tại gia.

— tâm | 心 Sẵn có ở trong trái tim. (Đ)

Cử 舉 1) Tự cất nhắc. 2) Cất nhắc người. 3) Nói tóm. (H)

— chỉ | 止 Khi đi, khi đứng, khi làm, khi dừng. Xem cách - - người ấy thế nào.

Cử động 舉動 Cất nhắc động đậy. Ông kia - - quang minh lắm.

— hành | 行 Nhắc ra thi hành. Sáng mồng 10 tháng 3 - - lễ quốc tế.

— nghiệp | 業 Học chuyên theo chương trình để thi cho đỗ

— nhân | 人 Người đã được đề cử lên. (Z) Thi hương lấy đỗ - - có giải ngạch.

— tri | 知 Đề cử người mà mình biết có tài có đức.

— quốc | 國 Tất cả nước. (Z) - - hoan hô.

— tọa | 坐 Tất cả những người cùng ngồi ở đấy.

— thế | 世 Tất cả thế gian. (Z) - - đều cạnh tranh để sinh tồn.

Cự chiến 拒戰 Chống đánh lại không chịu.

Cự ly 距離 Trong một khoảng địa điểm cách nhau.

CỰC

Cực điểm 極點 Điểm trên cùng. (Z) Bài văn hay đến - - .

— đoan | 端 Đầu mối cùng. (Z) Phiên hội đồng hai bên đã kháng nghị đến - - .

CƯƠNG

Cương cường 剛強 Cứng cỏi về thái độ. (T) - - vì khí huyết đang hăng.

— nghị | 毅 Cứng cỏi về tinh thần. (T) Ngoài mặt ôn hòa mà trong - - .

— quyết | 決 Cứng cỏi và quả quyết. (T) Quốc dân - - chống ngoại xâm.

Cương lĩnh 綱領 Giềng lưới và cổ áo là phần ở trên. (Z) Nếu ra - - mà làm thì không rối.

— mục | 目 Giềng lớn và mắt nhỏ của lưới. (Z) Việc nhỏ theo vào thống hệ là - - .

— thường | 常 Ba cương và năm đạo thường. (Z) Ở đời phải có - - mới là đạo người.

Cương giới	疆(韁)界	Cõi mốc, chỗ tiếp giáp nước khác.
Cường quyền	強(強)權	Quyền kẻ có sức mạnh. (Z) Không nên cậy - - mà làm mất công lý.
Cường cân nhược chi	幹弱枝	Thân cây khoẻ cành yếu. Việc chính trị cũng như thế.
— . **gian**	姦	Lấy sức hiếp dân bà.
— **hạng**	項	Cứng cổ không chịu khuất.
— **ký**	記	Cái ký tính khỏe, nhớ lắm.
— **thực nhược nhục**	食弱肉	Kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu. - - - - là lệ thường, nên ta phải tự cường.
— **nỗ chi mạt**	弩之末	Cái tên ở nỏ, cung, bắn ra. khi đến cùng thì yếu sức.
Cưỡng bách	強迫	Bắt ép. (Đ) Bình-Dân-Học-Vụ phải làm cách giáo dục - -

CỪU

Cừu địch	仇敵	Kẻ thù. (Z) Ai chực cướp quyền lợi của mình là - - của mình.
Cứu quốc	救國	Cứu nạn nguy vong cho đất nước. (Đ) Anh hùng - - .
— **tế**	濟	Cứu nạn đói giúp kẻ nghèo. Đang lúc đói kém việc - - rất cần.
Cứu cánh	究竟	Đến cùng thì ra ; - - - (H) Ở đời cứu cánh chỉ vì lợi đấy thôi.
Cửu an	久安	Yên bình đã lâu. (T)
— **viễn kế**	遠計	Cách làm để lâu dài.
Cửu nhật	九日	Ngày mồng chín tháng chín.
— **phẩm**	品	Hàm cuối cùng thuộc phẩm cấp đời cổ.
— **trùng**	重	Chín lần, chỗ vua ở (chế độ cựu triều)
Cựu chế	舊制	Thể lệ cũ.
— **học**	學	Lối học cũ, phải học cũ. (Z)
— **triều**	朝	Triều cũ, đời vua đã qua.

CH

CHÂM

Châm biêm 針砭 Dùng kim bằng sắt để chữa bệnh.
— chích | 灸 Cách chữa bệnh khâm và đốt.
Châm ngôn 箴言 Lời khuyên răn.
— qui | 規 Đem lời chính đáng khuyên răn.
Châm chước 斟酌 Tùy liệu thêm bớt cho vừa.

CHÂN

Chân chính 眞正 Đích đáng. (T) Cụ Nguyễn-bỉnh-Khiêm. - - là nhà lý-học
— dung | 容 Bức ảnh thực giống.
— thảo triện lệ | 草篆隸 Bốn lối chữ. (Z) Nhà tôi có cổ thư đủ - - - - cả bốn thể chữ.
— phương | 方 Thực thà và vuông vắn. (T) Lối chữ - - . Nhời nói - - .
Chấn động 震動 Làm cho nhức động. (Đ) Bom nguyên-tử của Hoa-Kỳ làm - - hoàn cầu.
— kinh | 驚 Nhức sợ. (Đ) Cuộc thế giới chiến tranh ai nấy đều - - .
Chấn chỉnh 振整 Xửa chữa lại chỗ chếch lệch. (Đ) Việc chính trị nên - - lại.
— hưng | 興 Cứu vãn suy đồi làm cho lại thịnh lên.
Chẩn bần 賑貧 Phát tiền gạo cho kẻ nghèo.
Chẩn bệnh 診病 Bắt mạch người ốm.
— mạch | 脈 Cũng như chẩn bệnh.

CHẤP

Chấp chính 執政 Đang chức giữ chính quyền. (Đ)
— hành | 行 Giữ quyền thi hành. (Đ) Chính-Phủ - - Hiến-Pháp mà Quốc-Hội đã định.
— kinh | 經 Giữ đạo thường trái với tòng quyền.

Chấp kỳ đại cương 執其大綱 Giữ điều mối to. Người đứng đầu chia việc cho người dưới quyền, chỉ - - - - mà thôi.

— lễ | 禮 Giữ lễ đối với người trưởng thượng.
— mê | 迷 Cố chấp mê muội. (T)
— nhất | — Giữ chặt một mực khó chuyển đi.
— sự | 事 Người giữ chuyên một việc.
— thủ | 守 Cầm giữ làm bằng cứ.
— trung | 中 Giữ đạo trung dong. (T) - - thì không thiên không quá.

CHẤT

Chất chính 質 正 Hỏi để định lẽ phải cho đúng.
— phác | 樸 Thực thà mộc mạc.
— thực | 實 Xem cho đúng sự thực.

CHẾ

Chế độ 制 度 Lệ luật chính thể. (Z) Quân chủ, dân chủ và lập hiến mỗi chính thể - - một khác.
— hiến | 憲 Chế độ và hiến pháp. (Z) Vì thời thế nước nào cũng phải có - - mới.
Chế tạo | 製 造 Đem nguyên liệu làm ra đồ dùng.

CHI

Chi hội 支 會 Hội nhỏ hệ thuộc vào hội chính. Hội Phật giáo có - - ở các tỉnh.
— phái | 派 Ròng chính chia ra. (Đ) Dân tộc ta đều là - - đức Hùng-Vương.
— phối | 配 Phân phối quản hạt mà thống trị. (Đ) Trọn nhân tài - - các quản hạt.
— tiết | 節 Đốt xương, những điều lặt vặt trong một việc. (Z) Việc ấy có nhiều - - .
— tiêu | 消 Dùng tiền làm các công việc.
Chỉ đạo 指 導 Trỏ dẫn. (Đ)
— huy | 揮 Trỏ vẫy quân lính. (Đ) Quân nhân phải theo quyền - - - - của tổng tư lệnh.

Chỉ nghị	指	議	Trỏ việc ra mà nói. (Đ)
— sự	|	事	Trỏ việc (phép đặt chữ) (Z)
— thị	|	示	Trỏ bảo rõ ràng. (Đ)
— trích	|	摘	Trỏ việc mà trích chỗ nhầm ra.
Chí hướng	志嚮(向)		Ý muốn đi về đường nào đó, Ông Kỷ-đồng-Cẩm có - - to, tiếc không gặp thời.
— sĩ	|	士	Người có chí khí, có tiết tháo. Cụ Phan-sào-Nam là một nhà - - .

CHIÊM

Chiêm bái	瞻(瞻)拜		Chiêm ngưỡng và kính vái.
— ngưỡng	|	仰	Cũng như chiêm bái.
Chiêm bốc	占	卜	Xem bói để quyết sự ngờ.
— nghiệm	|	驗	Xem thiên văn nghiệm thời tiết.
— tinh	|	星	Xem sao trên trời là học thiên văn.
Chiếm cứ	占	據	Nhận của người mà giữ lấy.
— đoạt	|	奪	Nhận của người cướp của người.

CHIẾN

Chiến công	戰(战)功		Công đánh trận. (Z)
— đấu	|	鬪	Đánh chọi bằng võ lực. (Đ) Có - - mới được quyền lợi.
— khu	|	區	Nơi sắp sẵn để ứng chiến.
— lược	|	略	Phương pháp ra trận. (Z)
— sĩ	|	士	Binh lính ra trận.
— tuyến	|	線	Đường giây phạm vi mặt trận.
— xa	|	車	Xe để chở lục quân và chiến cụ. (Z)

CHIÊU

Chiêu an	招	安	Sau khi loạn, gọi dân về yên nghiệp. (Đ)
— đãi	|	待	Mời mọc đối đãi.
Chiếu hội	照	會	Người ngang hàng nhờ nhau làm việc công giúp mình.

CHINH

Chinh phục	征	服	Dùng võ lực mà nước khác phải chịu hàng.

Chính cung 正 供 Thuế nộp vào chính ngạch. (H)
— **danh** | 名 Chính đốn cho rõ danh khí.
— **đáng** | 當 Chính đại hợp lẽ phải. (T) Làm việc chính đáng ai cũng hoan hô.
— **đồ** | 途 Đường thẳng. (Z) Lấy học thức đỗ khoa thi bổ dụng là - - xuất thân.
— **ngạch** | 額 Ngạch chính tức là ban làm việc chính thức. (Z) Các công chức do tập sự vào - - .
— **nguyệt** | 月 Tháng chính đầu năm. Tháng giêng.
— **sắc** | 色 Nghiêm sắc mặt. Không chiều nịnh, không ủy khúc.
— **thất** | 室 Vợ cả. (Z) Khác với vợ lẽ là thứ thất.
— **thống** | 統 Thống hệ chính của đế vương.
— **thức** | 式 Pháp thức chính đáng.
— **tông** | 宗 Rõng chính về học thuyết.
— **trực** | 直 Thẳng thắn không thiên tư.
— **sóc** | 朔 Tháng ngày theo lịch ban của chính phủ hiện thời.

Chính đảng 政 黨 Bọn đông cùng chủ nghĩa làm chính trị. (Z)
— **kiến** | 見 Ý kiến về chính trị. (Z) Góp nhiều - - thì hoàn thiện hơn.
— **quyền** | 權 Quyền chính trị. (Z) Người giữ việc - - coi việc nước như việc nhà.
— **sách** | 策 Cách thi hành chính trị. (Z) Làm thế nào cho ích nước lợi dân là - - hay.
— **thể** | 體 Chế độ trị nước. (Z) Quan sát tình thế - - nào hợp thời thì làm.
— **trị** | 治 Nói tóm công việc dân và nước.

Chỉnh đốn 整 頓 Làm cho đâu ra đấy không bộn sộn. (Đ) - - công việc giáo dục.
— **tề** | 齊 Làm cho chỉnh đốn bằng bặn.

CHU

Chu giáp 週 甲 Khắp một thời gian là một giáp tý. 60 tuổi gọi là - - .
— **niên** | 年 Khắp một năm. Người ta kỷ niệm công cuộc to là mấy - - .
Chu chuẩn 周 諄 Đối đãi một cách ân cần không sót. (T) Ông B đối với mình - - lắm.

Chu du 周遊 Đi du lịch khắp mọi nơi. (Đ) Đức Khổng-Tử đi - - các nước.

— đáo | 到 Trông nom đến nơi đến chốn. (Đ) Phụn quản tiếp đãi - - thì đông khách.

— lưu | 流 Trôi khắp mọi nơi. (Đ) Dòng sông nhuận cho đất như huyết - - trong người.

— mật | 密 Chu đáo và cẩn mật. (T) Làm việc gì cũng nên - - .

— vi | 圍 Vòng tròn. (Z) - - trái đất người ta chia ra ba trăm sáu mươi nhăm độ.

Chủ bút 主筆 Người chủ trương soạn bài trong một tờ báo. (Z)

— động | 動 Chủ trương hành động. (Đ) Cụ Phan-đình-Phùng là - - việc khởi nghĩa Ba-Đình.

— nghĩa | 義 Việc định làm theo tư tưởng. (Z) Tôn-trung-Sơn sướng lên - - tam-dân.

— ngữ | 語 Tiếng dùng làm chủ câu nói. (Chủ động) (văn phạm).

— nhiệm | 任 Chuyên chịu trách nhiệm. (Z) Báo quán có - - và chủ bút

— quan | 觀 Đem thông minh xét vật lý thì mình là - - vật là khách quan.

— quyền | 權 Quyền làm chủ. (Z) Nước nào bị xâm lược là mất - - .

— sự | 事 Chuyên giữ một việc. (Z) Sở điện báo, công chính đều có - - .

— tịch | 席 Ngồi làm chủ một hội đồng; vị Thống-Lĩnh là - - Chính-Phủ.

— trương | 張 Chuyên trú làm việc gì đó. Nha kinh-tế - - làm cho vật liệu sản xuất.

— nhân ông | 人翁 Ông chủ nhà. (Z) Toàn thể quốc dân Việt-Nam là - - - Việt-Nam.

CHUẨN

Chuẩn bị 準備 Sắp sẵn. (Đ) Tuy lúc vô sự mà vẫn phải - - chiến tranh.

— y | 依 Ưng theo lời xin của người dưới.

CHUNG

Chúng khẩu đồng từ 衆口同辭 Mọi người cùng một lời. - - - - điều bảo là phải cả.

— kiến | 見 Ý kiến số đông người. (Z) Muốn góp - - nên có hội đồng

— sinh | 生 Mọi loài sống ở trên thế giới .

Chung thẩm 終審 Có quyền kết án. Đến cấp ấy là cùng.

— thiên | 天 Thương nhớ xuốt đời. Đau lòng - - là thương nhớ cha mẹ.

CHUYÊN

Chuyên chế 專制 Chuyên trị bạn chế. (Đ) Chính thể - - .

— hữu | 有 Của riêng, tên riêng. (Văn phạm)

— môn | 門 Chuyên nghiên cứu từng môn.

— quyền | 權 Giữ mãi quyền mà thiện tiện hành động.

— trách | 責 Chuyên chịu trách nhiệm về một việc. (Z) Việc có - - không suy nụy được.

CHƯ

Chư hầu 諸侯 Các nước nhỏ thuộc quyền vị thần-tử.

CHỨC

Chức trách 職(或)責 Người hiện đang làm việc công. (Z) Việc sảy ra nhà - - phải can thiệp.

— vụ | 務 Việc thuộc về phần mình phải làm. Cảnh binh đi tuần là theo - - .

CHƯƠNG

Chương cú 章句 Từng đoạn từng câu trong sách. Cách học - - là bậc mới học đặt câu.

— trình | 程 Kỳ hạn làm việc. (Z) - - học, - - thi, - - khánh tiết. Theo đó mà thi hành.

Chương nhân chi ác 彰人之惡 Dương cái xấu của người ra. - - - - là điều không tốt.

D

DÃ

Dã man 野蠻 Người ngu, dại chưa khai hóa. (Z) Đối với người mà không có lương tâm cũng là - - .

— sử | 史 Truyện chép việc ở dân gian. (Z) Ta nên thu thập - - để bổ vào quốc sử.

— tâm | 心 Lòng tham như loài thú dữ. (Z) Giữ chủ nghĩa xâm lược là người có - - .

Dạ gian 夜間 Trong khoảng đêm. (Z) Vô cố mà - - vào nhà người ta thì là trộm hoặc là gian dâm.

— hội | 會 Hội họp làm vui trong khoảng đêm trường. (Z)

— yến | 宴 Tiệc ăn uống về đêm. (Z)

DANH

Danh chính ngôn thuận 名正言順 Danh vị chính đáng thì gọi mới thuận miệng.

— dự | 譽 Tiếng tốt của cá nhân.

— giá | 價 Thanh danh giá trị đáng quý trọng.

— giáo | 教 Danh phận và giáo hóa. (Z)

— khí | 器 Danh vị và nghi chế cho rõ tôn ty.

— mục | 目 Sự vật có thể chỉ rõ ra. Cũng như danh từ (văn phạm).

— nghĩa | 義 Danh sưng và nghĩa lý.

— nhân | 人 Người nổi tiếng về tài đức.

— phận | 分 Danh vị và chức phận.

— sách | 册 Sổ biên tên để tiện tra xét. (Z)

— thắng | 勝 Những phong cảnh có tiếng. (Z)

— tiết | 節 Danh dự và tiết tháo. (Z) Nghìn năm - - cũng vì đêm nay.

Danh từ 名詞 Những chữ để gọi tên sự vật. (Z)
— **vị** | 位 Danh vọng và địa vị. (Z)
— **vọng** | 望 Danh dự và phẩm vọng. (Z)

DÂN

Dân cư 民居 Chỗ dân ở. (Z) Lưu vực sông Nhị-Hà - - đông đúc lắm.
— **gian** | 間 Các nơi nhà quê. (Z) Khắp - - đều theo phong hóa cổ.
— **ý** | 意 Ý kiến của dân. (Z) - - đều thích hòa bình.
— **nguyện** | 願 Lòng muốn của dân. (Đ) Chính-Phủ thuận - - mà thi-hành chính-sách.
— **quyền** | 權 Quyền hạn của dân. (Z) Cái vấn đề - - cần phải giải-quyết.
— **sinh** | 生 Đời sống của dân. (Z) Ăn mặc, ở, đi là sự cần thiết cho - - .
— **sự** | 事 Việc làm ăn của dân. (Z) - - Thực là gian nan.
— **tình** | 情 Cái ẩn tình của dân. (Z) Có sinh trưởng ở lư điềm mới rõ - - .
— **tộc** | 族 Chủng loại dân toàn quốc. - - ta đều là huyết thống Hồng-Bàng.

DI

Di tri 以致 Để đến nỗi . . ; . (H) Họ tích gạo - - chết bao nhiêu người.
Di nhiên 已然 Đã như thế. (H) Sự đã - - còn nói gì nữa.
Dị dạng 異樣 Hình dáng lạ. (Z) Trong làng canh phòng thấy - - phải hỏi.
— **đoan** | 端 Mối khác, thuyết khác. (Z) Mê tín là theo - - .
— **đồng** | 同 Khác ý hoặc cùng ý. (T) Hôm qua hội đồng có - - gì không ?
— **nghị** | 議 Bàn ra lẽ khác. (Đ) Người ta - - về việc đó.
— **tộc** | 族 Giống nòi khác. (Z)
Di cư 移居 Rời chỗ ở nơi nọ sang nơi kia.
— **dân** | 民 Đem dân đi làm ăn nơi khác. Đất thượng du bỏ hoang - - lên khai khẩn.
Di sản 遺產 Nhà đất của cha mẹ để lại. Chia - - phải có hội đồng gia tộc.

DIÊM

Diêm sinh 鹽 生 Tiếng gọi chung lưu hoàng với diêm tiêu.
Diêm vương 閻 王 Tục truyền là vua coi địa ngục dưới âm phủ.
Diễm lệ 艷 麗 Xinh đẹp, chuyên nói nhau sắc đàn bà.
— phúc | 福 Phúc được hưởng sắc đẹp.

DỊCH

Dịch địa 易 地 Đổi địa vị. (Đ) - - mình cũng phải thế.
Dịch lộ 驛 路 Đường đi có trạm từng cung, để chuyển công văn.

DIÊN

Diên (Duyên) trường 延 長 Kéo dài. (T) Địa thế - - . Thời gian - -.
Diễn đàn 演 壇 Chỗ cao để người đứng diễn thuyết.
— giả | 者 Người diễn thuyết.
— kịch | 劇 Mô phỏng việc gì mà bầy ra. Ba tối - - để lấy tiền giúp hội thiện.
— nghĩa | 義 Làm cho rõ nghĩa ra. (B) Y cứ vào sự tiểu thuyết mà - - cho dễ hiểu.
— thuyết | 說 Đem lý thuyết nói rõ cho người nghe. (B) Ông B - - về văn học.
— tiến | 進 Suy rộng ra mà tiến hành. Đem chủ nghĩa dân sinh ra mà - - .
— từ | 詞 Lời diễn giảng.
— văn | 文 Cũng như diễn từ.
Diện mạo 面 貌 Dáng mặt. (Z) Trông - - thì ra vẻ, chẳng biết tậm địa thế nào.
— mục | 目 Thể diện xưa nay. (Z) Nếu ta đánh lừa người thì còn - - nào mà trông thấy ai nữa.
— tích | 積 Bề mặt phạm vi của một khu đất.

DIỆT

Diệt chủng 滅 種 Làm cho mất hết giống. (B)
— vong | 亡 Tắt mất hết. (T) Chủng tộc bị - - ; Nước bị - - .

DIỆU

Diệu dụng 妙用 Cách dùng rất khéo rất màu. (Đ)
— kế | 計 Mưu chước khéo léo. (Z)
— thủ | 手 Tay giỏi. (Z) Ông lang ấy là một bực - - .

DOANH

Doanh mãn 盈滿 Đầy đủ. (T) Tự lấy làm - - .
— thâu 贏輸 Được và thua. (T) Cuộc - - là cuộc cờ bạc, suy rộng ra là cuộc cạnh tranh.
Doanh điền 營田 Kinh doanh khai khẩn đất hoang làm ruộng.
— lợi | 利 Mưu tính cho có lợi. (Đ)
— nghiệp | 業 Mưu chuyên nghề làm ăn.
— sinh | 生 Kiếm ăn nuôi sống.
— thương | 商 Mưu tính việc buôn bán.

DO

Do dự 猶豫 Dùi dằng còn ngờ chưa quyết. Hỏng việc phần nhiều bởi - - .
Do trung chi ngôn 由衷之言 Lời nói bởi lòng quý nhau mà phát ra. (Z) Lời tôi nói đây thực là - - -
Dong Xem chữ dung.

DU

Du dương 悠揚 Tiếng lên bổng xuống trầm.
Du hoạn 遊宦 Đi làm quan các nơi. (Đ)
— học | 學 Đi học nơi xa. (Đ)
— kích | 擊 Úp đánh cất lẻn. (Đ)
— lịch | 歷 Chơi trải khắp mọi nơi. (Đ) Tổ chức đoàn - - đi chơi các nước.
— liệp | 獵 Đi săn bắn.
— mục | 牧 Đi chăn nuôi nơi nọ sang nơi kia.
— ngoạn | 玩 Đi chơi xem phong cảnh.
Dụ dịch 誘掖 Dỗ bảo nâng dắc để người nghe.

DỤC

Dục vọng 欲 望 Muốn và mong. (Đ)

DUNG

Dung (Dong) 容 1) Hình dáng người. 2) Chứa đựng. 3) Lấy lượng bao dong. 4) Không khó.

— **mạo** | 貌 Dáng mặt. (Z)
— **nghi** | 儀 Dáng dấp có uy nghi.
— **nhan** | 顏 Nét mặt. (Z)
— **quang** | 光 Vẻ sáng sủa hiện ra ở mặt.
— **tích** | 積 Lượng chứa nhiều ít.
— **nạp** | 納 Chứa nhận cho ở, cho nhờ.
— **thân** | 身 Nương mình ở yên.
— **thứ** | 恕 Rộng lượng tha lỗi.
— **túng** | 縱 Dung cho không kiểm thúc.
— **dị** | 易 Dễ dàng.

Dung hòa 融 和 Dung hòa hóa thành một.
— **hợp** | 合 Dung hòa, hóa hợp.
Dũng cảm 勇 敢 Mạnh bạo không sợ gì.
Dũng dược 踴 躍 Nhảy nhót tỏ ra ý thích làm.
Dụng công 用 功 Để ý làm cẩn thận.
— **lực** | 力 Dùng hết sức.
— **tâm** | 心 Để ý làm việc gì đó.
— **tình** | 情 Cố để ý đã lâu.
— **võ** | 武 Dùng sức khỏe để đánh nhau.

DUY

Duy dân 惟 民 Chỉ chuyên về dân
— **nhất** | — Chuyên vào một mà thôi.
— **tâm** | 心 Chú trọng về tinh thần.
— **vật** | 物 Chú trọng về vật chất.
Duy tân 維 新 Đổi cho mới ra.
— **trì** | 持 Giàng buộc giữ gìn không để bại hoại.
Duy nạc 唯 諾 Dạ vâng, kính nhận lời người trên. 2) Không tỏ ra ý kiến gì.

DUYÊN

Duyên cố 緣故 Cái nguyên nhân thành ra việc. Vì - - mà có việc ấy.

— phận | 分 Nhân duyên và phúc phận. Nhờ - - thi cử đỗ ngay.

Duyên trường Kéo dài ra. Xem chữ diên

Duyên cách 沿革 Nhân theo hoặc là thay đổi tên đất hay là luật lệ. (Đ)

— giang | 江 Theo bờ sông chạy dài

— hải | 海 Theo bờ bể chạy dài.

DUYỆT

Duyệt binh 閱兵 Đem quân ra diễm cốt để riệu võ.

— y | 依 Xem xét và y cho.

Duyệt mục 悅目 Vui mắt lấy làm đẹp.

DỰ

Dự bị 預備 Trước khi có việc đã phòng sẵn rồi. (Đ) Việc gì mà - - thì không lo.

— định | 定 Định sẵn, sắp làm. (Đ) - - mở lớp học trong khi nghỉ hè.

— thi | 試 Người vào thi.

— thính | 聽 Người ngồi nghe.

DƯỢC

Dược phòng 藥房 Phòng bán thuốc chữa bệnh.

— phẩm | 品 Các thứ thuốc.

— sĩ | 士 Người có học chuyên về bào chế.

— sư | 師 1) Thầy thuốc. 2) Tên bộ kinh nhà chùa.

— tài | 材 Các thứ thuốc.

DƯƠNG

Dương cơ 陽基 Ngôi nhà ở. Trái với âm phần. (Z)

Dương xuân | 春 Khí ôn hòa mùa xuân.

— lịch | 曆 Lịch tính ngày theo độ mặt trời.

Dương hàng 洋行 Các cửa hàng ngoại quốc.

— hóa | 貨 Hàng hóa ngoại quốc đem vào. Nếu mua - - nhiều thì tài nguyên ngoại tiết.

Dưỡng bệnh 養病 Tĩnh dưỡng cho khỏi bệnh. Vào nằm - - tại bệnh viện

— vọng | 望 Nuôi danh vọng cho có tín nhiệm với đời.

Đ

ĐA

Đa đa ích thiện 多多益善 Càng nhiều càng hay. (T) Khẩn nhiều đất mà sản xuất được nhiều thực là - - - - .

— đoan | 端 Làm nhiều cách biến hóa. (T) Trời xanh sao khéo - - - .

— nghi | 疑 Tính hay ngờ, không tin ai.

— ngôn — quá | 言多過 Hay nói hay lỗi. (T) Người ít học thì - - - .

— nhân duyên | 因緣 Lắm duyên may gặp gỡ. Đến đâu cũng gặp cuộc vui thú là - - - - .

— phiền não | 煩惱 Lắm điều buồn bực não nùng. Thế mới biết đa nhân duyên là - - - - .

— số | 數 Số nhiều, số đông người.

— sự | 事 Lắm việc. Thế gian vốn là lắm việc. Có khi không việc gì mà người bầy ra việc cũng thành ra - - - .

— tình | 情 Giầu lòng tình ái. (T) Khách tài hoa là giống - - - .

Đà đao 拖刀 Một miếng võ giả vờ thua kéo lê gươm mà chạy để lừa người mà đinh đánh lại.

Đả đảo 打倒 Đánh đổ, lật đi. (Đ) - - chính thể chuyên chế.

— thu phong | 秋風, Muốn yêu cầu gì thì trước hết hãy dương đông khích tây.

ĐẠC

Đạc điền 度田 Đo ruộng. (Đ) Việc - - giao cho sở địa chính.

ĐÀI

Đài các 臺閣 Nơi bạt dụng nhân tài. Nói chung là vẻ thanh cao.

Đãi chiếu 待詔 Hàm hàn lâm nhỏ nhất.

Đại Cồ Việt 大瞿越 Tên nước ta đời vua Đinh. Tỏ ra rằng đã dẹp các sứ quân lập ra một nước Việt to sù.

— **đa số** | 多数 Số nhiều nhất. Nhời đề nghị được - - - tán thành.

— **đề** | 抵 Lời tổng quát. (H) Người đời cần nhất — là ý thực.

— **đồng** | 同 Đời thái bình nhất. Đại loạt hòa bình và công cộng cả.

— **gia** | 家 Nhà có danh giá hiển đạt lâu đời.

— **học** | 學 Bậc học cao nhất hiện nay.

— **khái** | 概 Lời bao quát. (H) — việc ấy thì như thế.

— **ngôn** | 言 Nói khoác không đúng sự thực.

— **nhân** | 人 Người nhớn. (Z) 1) Có đức vọng. Trái với tiểu nhân. 2) Có danh vị, trái với ti tiện, tiểu tốt.

— **phàm** | 凡 Lời nói bao quát. (H)

— **thể** | 體 Thể thống lớn. (Z) Việc quốc tế phải giữ - - .

— **suất** | 率 Lời bao quát. (H)

— **ước** | 約 Cũng như đại suất. (H)

Đại biểu 代表 Thay số đông người mà biểu ý kiến (Z) Nghị viện là - - cho quốc dân.

— **danh** | 名 Chữ thay cho tên. (Văn phạm)

— **diện** | 面 Thay mặt cho cá nhân.

— **lý** | 理 Thay mặt chủ coi công việc.

ĐAM

Đam mê 耽迷 Say sưa mê mết không tỉnh ra.

Đàm phán 談判 Nói chuyện để phán đoán. (Đ) Hai bên đã - - với nhau rồi.

Đảm bảo 擔(担)保 Bằng chứng chịu trách nhiệm. Lấy ngôi nhà làm - - lĩnh tiền ra buôn.

— **phụ** | 負 Gánh vác.

— **nhậm** | 任 Gánh lấy trách nhiệm. (Đ) Đứng ra - - lấy công việc.

Đạm bạc 淡薄 Nhạt nhẽo. (Đ) Tự phụng - - không phong hậu. Đối với người - - không mặn mà.

— **khí** | 氣 Thứ khí không vị không sắc.

ĐAN

Đan cử 單舉 Nhắc ra một điều mà nói. (H)
— dụng | 用 Dùng đơn, trái với phức dụng
— hàn | 寒 Cảnh nghèo khổ.
Đàn áp 彈壓 Dẹp giữ làm cho tĩnh túc có trật tự
— hặc | 劾 Đem việc phạm pháp ra mà nói để cảnh cáo.
— lực | 力 Sức co giãn. (Z) Vì có đàn tính nên sinh ra - - .
Đàn việt 檀(袨)越 Người đi bố thí. (Z) Có người - - sang chơi của già.
Đàn tràng 壇(垣)場 Lập lên một nơi để làm chay hoặc giảng thiện.
Đản sinh 誕生 Đẻ ra. Coi như đáng xuống trần mà sinh ra làm người.
Đạn dược 磾藥 Đạn và thuốc súng. (Z)

ĐANG

Đang 當 Xem chữ đương
Đảng bộ 黨(党)部 Các bộ của chính đảng. Cơ quan có tổ chức.
— kỳ | 旗 Cờ của đảng. (Z) - - khác hẳn không giống với quốc kỳ.
— phái | 派 Kết bạn đồng chí theo chung một chủ nghĩa có lực lượng.
— viên | 員 Những người có chân trong đảng. - - làm việc cho đảng.
Đãng tính 蕩性 Tính hay nhãng hay quên hay nhầm.

ĐAO

Đao bút 刀筆 Dao và bút. (Z) Người công chức trong bàn giấy là nghề - - .
— thủ | 手 Người chuyên việc cầm gươm xử tử tù.
Đáo án 到案 Tù đã phục tội (Đ) Tên cướp bị án nay đã - - rồi.

Đáo đầu 到頭 Việc đến nơi, việc đến mình phải làm. (H) Sự thế - - .

— lý | 理 Tới đến lẽ phải. (Đ) Làm bậy nói bậy hễ đáo lý phải chịu không cãi được.

Đào thải 淘汰 Lọc bỏ ra. (Đ) Theo luật thiên diễn ai hèn kém thì phải - - .

Đào độn 逃遁 Trốn tránh. (Đ)

— ngũ | 伍 Đang tại ngũ mà trốn đi.

Đảo chính 倒政 Lật đổ chính quyền. (Đ)

— trí | 置 Làm cho lộn ngược lên.

Đạo danh 盜名 Ghé vào việc để lấy tiếng.

— tặc | 賊 Trộm và giặc là kẻ hại người.

Đạo đức 道德 Đạo tâm và đức hạnh. (Z)

— giáo | 教 Tôn giáo phụng sư Thái-Thượng-Lão-Quân.

— học | 學 Học chuyên về nghĩa lý đạo đức. (Z)

— sĩ | 士 Người đi tu tiên.

— thính đồ thuyết | 聽途說 Nghe chỗ nọ nói chỗ kia. (Đ) - - là người không xét đoán.

— thống | 統 Thống hệ đạo nho. (Z)

ĐÁP

Đáp bái 答拜 Trả lại người đã thi lễ với mình. (Đ) Người đến chào thì mình - - .

Đạp thanh 踏青 Đi chơi xuân tiết thanh minh. (Đ) Lễ tảo mộ gọi là - -

ĐẠT

Đạt 達 1) Quán thông. (T) 2) Tới, tiến. (Đ)

— nhân | 人 Người quán thông sự lý. - - không tin tưởng nhầm.

— quan | 觀 Xem việc đời bằng con mắt quán thông (Đ) Đã - - thì không câu nệ.

— mục đích | 目的 Tới cái đích mà mình vẫn mong. Đã làm thì - - - mới thôi.

— nhi tại thượng | 而在上 Tiến lên mà ở địa vị trên.

ĐẮC

Đắc ý 得意 Được như ý muốn, hả lòng. Cậu C trông thấy tên đỗ, tỏ ra vẻ - - lắm.

— lực | 力 Làm được việc. (T) Sức khỏe tinh cần mẫn mà sung vào đoàn tự vệ thì hẳn là - - lắm.

— sách | 策 Kế hoạch đắc thắng. (Z) Bỏ học đi buôn ấy là - - hay thất sách.

— thể | 體 Được hợp thể thống. (T) Không đến nỗi thất thể.

— tình | 情 Được người ưa. (T) Ăn ở - - lắm.

— nhân tâm | 人心 Được lòng mọi người, nhiều người phục.

Đặc đạt 特達 Tài đức đặc biệt hơn người. (T) Những người - - mới có sự nghiệp hơn người.

— nhậm | 任 Trọng dụng một cách khác hẳn. Địa vị - - nên để cho người đặc đạt.

— sắc | 色 Cái chỗ hơn nhất. (T) Khai thác Nam-Kỳ là việc - - trong lịch sử dời nhà Nguyễn.

— thù giáo dục | 殊教育 Cách dậy khác hẳn để dậy người mù người câm.

— tính | 性 Tính chất riêng khác hẳn. Chui đầu xuống đất là - - của loài cây.

ĐĂNG

Đăng đệ 登第 Thi đỗ cao.

— khoa | 科 Ứng thi mà được trúng đệ. (Đ) Cũng như đăng đệ.

— ký | 記 Vào sổ sinh tử giá thú. (Đ)

— lục | 錄 Đem công việc chua vào sổ công. (Đ)

— quang | 光 Đại lễ vua lên ngôi. (Đ) (truyện cựu triều)

— thời | 時 Ngay lúc sẩy ra việc. (Đ)

— trình | 程 Bước lên đường đi xa. (Đ)

Đằng đạt 騰達 Phi đằng và tiến đạt. (Đ)

— ngang | 昂 Cao bật lên. (Đ) Mấy năm nay vật giá - - quá.

Đẳng lục		謄錄	Sao lại bằng lối chữ chân phương.
— tả	|	寫	Viết lối khải không thảo. (Đ)
Đẳng cấp		等級	Thứ bậc. Trên dưới cao thấp. (Z)
— đãi	|	待	Chờ đợi. (Đ) Hôm qua - - mãi mà không thấy đến.
— sai (si)	|	差	Thứ bậc khác dần đi.

ĐẤU

Đấu ẩu		鬪毆	Đánh đập. (Đ) Đánh bằng gậy hoặc bằng chân tay.
— khẩu	|	口	Cãi nhau, đưa nói xấu nhau cho bỏ hơi giận.
— mã	|	馬	Đua ngựa thi lấy giải.
— trí	|	智	Chọi nhau bằng trí suy nghĩ. Như đánh cờ hoặc làm văn thi.
Đầu điểm		頭點	Điểm trên nhất. (Z) Việc gì mới phát sinh ra tức là - - của lịch sử.
— mục	|	目	Phần trên nhất nghĩa bóng là đứng đầu một bọn.
— xuân	|	春	Chè ngon, lộc thứ nhất.
Đầu đào báo lý		投桃報李	Kẻ đưa đi người báo lại.
— hàng	|	降	Thua trận xin chịu. (Đ)
— quân	|	軍	Xin ghi tên vào sổ tòng quân.

ĐÊ

Đê bối		堤埧	Đê nhỏn và đê nhỏ. (Z)
— chính	|	政	Sở chuyên coi về việc đê. (Z)
— phòng	|	防	Phòng giữ đê khi nước lên. (Đ)
Đê tiện		低賤	Thấp hèn, tư cách kém. (T)
Đế chế		帝制	Chế độ Hoàng-đế. (Z)
— đô	|	都	Nơi Hoàng-đế ở. (Z)
— nghiệp	|	業	Công nghiệp khai sáng của một đời đế chế.
— quốc	|	國	1) Nước có Hoàng-đế khác với Vương-quốc là nước nhỏ. 2) Có chủ nghĩa kiêm tính các nước nhỏ.

Đề bạt	提拔	Cất nhắc các nhân tài bị yêm trệ hoặc bị mai một. (Đ)
— cử	舉	Làm giấy cử nhân tài và xin chịu trách nhiệm.
— đốc	督	Chức quan võ coi việc binh một tỉnh đời cổ.
— hình	刑	Chuyên coi việc hình ngục.
— lại	吏	Chức đầu bàn giấy ở các phủ huyện đời cổ.
— lao	牢	Chuyên coi tù ngục. (Đ)
— nghị	議	Nhắc vấn đề ra mà bàn. (Đ) Cũng như đề xướng.
Đề chủ	題主	Đề họ tên quan chức của người chết vào mảnh gỗ để thờ.
— mục	目	Đầu bài thi. Việc gì mà đem ra tư vấn ý dân.
— từ	詞	Lời đề hoặc bạt cuối quyển sách.
Đề chế	抵制	Chống lại không hợp tác.
— kháng	抗	Đề chế kháng cự. (Đ)
Đệ tử	弟子	Học trò cũng như em và con.
Đệ nhất chu niên	第一週年	Chu một năm lần thứ nhất. Kỷ niệm những việc to tính từng năm một.

ĐỊA

Địa bàn	地盤	Nhà phong thủy dùng la kinh chia can chi và 8 quẻ để định hướng.
— cầu	球	Hình trái đất như quả cầu.
— chất	質	Những chất gây thành ra đất. (Z)
— chỉ	址	Chỗ ở. (Z) Có biết - - thì mới tiện gửi thư tín.
— chính	政	Sở chuyên về đo vẽ ruộng đất. (Z)
— dư	輿	Nói về hình thế sản vật trên mặt đất một xứ hoặc một nước.
— đầu	頭	Chỗ địa hạt tiếp giáp hạt khác hoặc nước khác. (Z)
— điểm	點	Chỗ sở tại mà việc xảy ra.
— đồ	圖	Miêu tả trạng thái mặt đất. (Z)
— lý	理	Nghiên cứu cái hiện tượng tự nhiên ở ngoài mặt trái đất.

Địa lôi 地雷 Chôn tạc đạn ở đường mắc giây điện để hãm hại quân địch.

— **phương** | 方 Khu vực chia ra để cai trị.

— **thế** | 勢 Mặt đất cao thấp rộng hẹp.

— **vị** | 位 Cái trình độ mà mình đã có như chức nghiệp, học vấn.

ĐÍCH

Đích đáng 的當 Đúng hợp. Không phải là lạm là phiếm.

— **thực** | 實 Đúng sự thực. Không sai.

— **xác** | 確 Đúng hợp và chắc chắn.

Địch thủ 敵手 Ngang sức nhau. (T)

ĐIỂM

Điềm nhiên 恬然 Một cách yên lặng. (TR) Người ta huyên nào mà ông B - - như không.

— **đạm** | 淡 Yên lặng nhạt nhẽo. Không ganh đua.

— **tĩnh** | 靜 Yên lặng không hiếu động.

Điểm binh 點兵 Duyệt xem binh và khí giới.

— **duyệt** | 閱 Chấm văn thi xem đáng bao nhiêu điểm số.

— **huyệt** | 穴 Thầy địa lý để mộ.

— **suyết** | 綴 Làm cho đẹp ra.

ĐIÊN

Điên bái 顛沛 Vấp ngã chất vật, điên nguy. (T)

— **mạt** | 末 Đầu đuôi gốc ngọn. (Z)

Điền dã 田野 Nơi cầy cấy. Nói chung là nơi quê kệch.

— **thổ** | 土 Ruộng đất giồng cấy được. (Z)

— **tốt** | 卒 Người làm ruộng thuê ở các ấp chủ điền.

— **xá** | 舍 Nhà quê, quê mùa. Cũng như nghĩa điền dã.

Điển cố 典雇 Cầm cố, bán đợ. (Đ)

— **cổ** | 故 Điển cổ, và việc cũ.

Điển chương 典章 Hiến pháp đã kinh nghiệm.
Điện báo 電報 Báo tin bằng điện. (Đ) Từ khi có cục - - thì tin tức nhanh lắm.
— **khí** | 器 Cơ quan dùng về việc chế điện.
— **học** | 學 Chuyên môn nghiên cứu về khí điện.
— **quang** | 光 Tia sáng của điện. (Z)
— **thoại** | 話 Nói chuyện bằng giây điện. (Z)
— **trì** | 池 Cơ quan sinh ra điện. (Z)
— **tuyến** | 線 Giây truyền điện.
— **xa** | 車 Xe chạy bằng sức điện.
Điện phủ 殿府 Đền phủ tức là chỗ vua ở hoặc chỗ thờ thần thánh.
Điến quân 殿軍 Chức quan võ đi cuối quân đời cổ.

ĐIỀU

Điếu tang 吊喪 Viếng đám tang. (Đ)
Điều đình 調停 Hòa giải cho bằng lòng. (Đ)
— **độ** | 度 Trưng phát sưu thuế có tiết độ.
— **hòa** | 和 Làm cho hòa hợp điều đi.
— **khiển** | 遣 Làm cho điều độ và sai khiến.
— **tra** | 查 Đem ra khảo sát để tìm sự thực. (Đ) Đi các nhà quê - - thực giá thóc gạo.
Điều kiện 條件 Những điều khoản trong khế ước đã định. (Z) Hòa ước có những - - gì.
— **lý** | 理 Mạch lạc và tầng thứ.
— **lệ** | 例 Các thể lệ đã định trong điều ước.
— **trần** | 陳 Đem ý kiến mình chiếu từng điều mà giãi bầy xin thi hành.
— **ước** | 約 Biểu thị quốc gia đối với quốc tế quan hệ thế nào.
Điểu thú 鳥獸 Loài có cánh và loài bốn chân. (Z) - - là loại động vật.

ĐINH

Đinh điền 丁田 Trai 18 tuổi trở lên định trong sổ thuế và đất cầy cấy được.
— **ninh** | 寧 Nhắn bảo ân cần.

Đinh tài lưỡng vượng 丁財兩旺 Hào đinh và hào tài đều thịnh vượng.

Đính hôn 訂婚 Hứa với bạn sẽ cho con hai nhà lấy nhau.

— **ước** | 約 Lời hứa hẹn. (Đ) Anh em bạn - - với nhau đi nghỉ hè ở Đồ-Sơn.

Đình bản 停版 Dừng lại không in. Vì lễ riêng nhà báo - - một tháng.

— **chiến** | 戰 Dừng lại không đánh nhau nữa. (Đ) Hai nước giao chiến nước nào yếu thế xin - - .

— **công** | 工 Đứng lại không làm việc. (Đ) Muốn tăng công, thợ - - để yêu cầu.

— **đốn** | 頓 Dừng lại, đứng lại. (T) Trong thời chiến tranh, công nghệ - - cả.

— **khóa** | 課 Đình chỉ không học. (Đ) Học trò biểu tình - - để yêu cầu.

Đình nghị 廷議 Triều đình hội nghị (Z) Việc quan hệ do - - quyết nghị.

Đình thí 庭試 Thi các cống sĩ tại nội đình. Qua một kỳ - - do vua chủ tọa mới định thứ đệ tiến-sĩ.

Đỉnh chung 鼎鐘 Vạc nấu ăn, chuông gọi, là nếp nhà sang. (Z) Ham miếng - - của đời.

— **túc** | 足 Chân vạc. (Z) Vạc có ba chân, cái gì mà có ba phần đều nhau là - - .

Định đoạt 定奪 Định ý làm hay là bác đi do ở đặc quyền.

— **kỳ** | 期 Thời gian nhất định, ngày nào cũng cứ giờ ấy.

— **kiến** | 見 Cái ý kiến nhất định không thay đổi.

— **luận** | 論 Lời chê khen nhất định.

ĐOÁI

Đoái hoán 兌換 Đổi chác. (Đ) Đem bạc giấy đi mà - - lấy hàng hóa.

ĐOAN

Đoan nghê 端倪 Đầu mối.

Đoan đích 端的 Đúng hẳn, cũng như quả nhiên.
— **ngọ** | 午 Mồng năm tháng năm âm lịch.
— **trang** | 莊 Thẳng thắn nghiêm trang.
Đoán án 斷案 Đem những lời đã nói mà quyết nghị. (Đ) Xem lời - - thì rõ trái phải.
— **định** | 定 Phán đoán rồi nhất định. (Đ) Nghe lời người nói tự mình - - là phải hay trái.
Đoàn kết 團結 Quây quần kết lại một khối. Vì chủ nghĩa dân tộc phải - - lấy nhau.
— **thể** | 體 Số nhiều người kết lại. (Đ)
— **viên** | 圓 Quây quần vòng tròn lại. (Đ) Mở tiệc - - .
Đoản thiên tiểu thuyết 短篇小說 Tiểu thuyết ngắn. (Z)
Đoạn tuyệt 斷絕 Cắt dứt. (Đ) - - đường giao thông.
— **trường** | 腸 Đứt ruột, đau lòng. Khúc - - .

ĐOẠT

Đoạt giải 奪解 Giật giải thưởng. (Đ) Phàm thi gì mà được trúng điều là - - cả.

ĐÔ

Đô chỉ huy sứ 都指揮使 Chức quan đi hộ giá vua đời cổ.
— **đốc** | 督 Chức quan binh đời cổ coi đầu tỉnh. (Z)
— **hộ** | 護 Đóng quân để hộ vệ. (Đ) Tầu - - ta ngày xưa.
— **hội** | 會 Nơi nhân dân hóa vật tập hội.
— **thống** | 統 Chức quan võ.
— **sát** | 察 Viện coi về việc đàn hạc và việc hình. Có quan tả đô ngự sử.
Đố kỵ 妬忌 Ghen ghét vì bụng không muốn ai hơn mình.
Đồ đệ 徒弟 Những người theo học hoặc là tin theo học thuyết.
Độ lượng 度量 1) Thứ dùng để đo và lường.
2) Phong độ và dung lượng của người.

ĐỐC

Đốc công 督工 Chuyên coi việc kiến trúc.
— học | 學 Chức học quan một tỉnh đời cổ.
— phủ sứ | 撫使 Chức của người Nam-Kỳ do người Pháp đặt ra.
Độc đoán 獨斷 Tự quyết mà làm không bàn và không nghe ai.
Độc lập | 立 Quốc gia có năng lực tự trị. (Đ)
— quyền | 權 Giữ quyền một mình.
— tài | 裁 Người có chủ quyền tự ý mình tài đoán chính vụ.

ĐỐI

Đối đóa 堆垛 Chồng chất, tỏ ra bề bộn
— tích | 積 Chồng chất lên tỏ ra nhiều.
Đối chất 對質 Tòa gọi lưỡng tạo và chứng cho chất vấn nhau để rõ sự thực.
— chứng | 症 Xem bệnh để cho thuốc.
— diện | 面 Hai người giáp mặt nhau hoặc hai nhà hướng sáng nhau.
— đãi | 待 Cư xử với nhau. (Đ)
— phó | 付 Ứng với việc sẩy ra. (Đ) Người phạm đến quyền lợi mình thì mình - - ngay.
— tấn | 訊 Chỗ hai nước tiếp giới có binh đóng.
— thẩm | 審 Sau khi đối chất tòa gọi lên đối cứu để rõ phải trái.
— tượng | 象 Những việc đời đã hiện ra trước mắt mình.
Đối đường 頹唐 Hình dung suy yếu. (T) Người già yếu trông ra vẻ - - - .

ĐÔNG

Đông chí 冬至 Tiết trời đông đã đến. Sau - - mười ngày là đầu năm dương lịch.
Đông đạo 東道 Ông chủ nhà trọ. (Z) Đi chơi Đồ-Sơn thì tỉnh Kiến-An là - - .
— phương | 方 Phương đông thường gọi là đống Á.

Đồng bào 同 胞 Người chung một dân tộc coi như anh em. Chung cha mẹ cùng huyết thống.

— **canh** | 庚 Cùng một tuổi.

— **chí** | 志 Cùng một chí hướng.

— **chủng** | 種 Cùng một giống.

— **danh** | 名 Người trùng tên nhau.

— **hóa** | 化 Cùng hòa hợp lẫn đi.

— **liêu** | 僚 Cùng làm quan một miền.

— **môn** | 門 Học cùng một thày.

— **nghiệp** | 業 Cùng một nghề.

— **niên** | 年 Cùng đỗ một khoa.

— **minh** | 盟 Cùng thề cố kết lấy nhau. (Đ)

— **khoa** | 科 Người cùng đỗ một khoa với nhau.

— **sự** | 事 Người cùng làm việc một sở.

— **tâm** | 心 Cùng lòng. (Đ) Đã nguyền hai chữ - - .

— **văn** | 文 Cùng thứ chữ. (Z) Vì có - - nên giao thông tiện lợi.

Đồng sinh 童 生 Học trò trẻ con học lớp đồng ấu.

— **dao** | 謠 Lời hát trẻ con tự nhiên phát ra.

— **tính** | 性 Tính trẻ.

— **tử quân** | 子軍 Đoàn thể thao của trẻ em.

Động binh 動 兵 Cử động binh sự.

— **cơ** | 機 Máy động chuyển.

— **lực** | 力 Sức chuyển động.

— **sản** | 產 Vật sản chuyển đi được như tiền bạc, xúc vật.

— **tác** | 作 Cất nhắc làm lụng.

— **tâm** | 心 Áy náy trong lòng không yên.

— **thổ** | 土 Mới bắt đầu làm đất vỡ ra để trồng cây.

— **tự** | 字 Lời thuộc về động tác (văn phạm).

— **vật** | 物 Loài vật có sống có chết có cử động.

ĐỘT

Đột ngột 突 兀 Tự nhiên đến, tự nhiên nói.

ĐỨC

Đức	**dục**	德 育	Giáo dục bằng đạo lý.
—	**hạnh**	| 行	Tiếng tổng quát về cách ăn ở.
—	**tính**	| 性	Đức hạnh và tính chất.

ĐƯƠNG

Đương (đang)	**cục**	當 局	Người đương ở trong cuộc.
—	**sự**	| 事	Người đương làm chức việc.
—	**trường**	| 場	Ngay lúc việc sảy ra.
Đường	**đột**	唐 突	Đột nhiên đến. Đột nhiên nói không ủy khúc. (T) Người ăn nói - - là. người chưa thuần túy.
Đường	**hoàng**	堂 皇	Chững chạc rõ ràng không sùi sò. (T) Ông kia cử động quang minh, coi ra vẻ - - lắm.

G

GIA

Gia bảo 家寶 Của báu trong một nhà, (Z) thi thư là - - ,
— dụng | 用 Đồ bền tốt để nhà dùng, (Z) đồ - - ,
— đạo | 道 Tình cảnh trong một nhà (Z) - - hưng vượng, - - sa sút.
— đệ | 弟 Người em ruột (Z) nói em mình đối với người ngoài.
— đinh | 丁 Đầy tớ trong nhà. (Z) Suất- - ra đánh cướp.
— đình | 庭 Nói chung người ở một nhà, (Z) - - sum họp.
— giáo | 教 Nền giáo dục trong một nhà (Z) con nhà - -.
— hạ | 下 Đầy tớ trong nhà (Z) cũng như gia đinh.
— huấn | 訓 Lời dậy dỗ của tổ phụ trong nhà, (Z) sách - - của Nguyễn-Trãi.
— húy | 諱 Tên riêng của ông cha, (Z) có - - phải kiêng.
— huynh | 兄 Anh ruột (Z) đối với người ngoài nói anh mình.
— hương | 鄉 Quê nhà mình. (Z) Về chốn - -.
— kế | 計 Cách sinh hoạt trong nhà (Z).
— khẩu | 口 Tình số người trong một nhà (Z) - - thịnh mãn.
— lễ | 禮 Lề nghi riêng một nhà (Z) Văn-công - - .
— ngữ | 語 Tên sách chép việc riêng (Z) Khổng tử - - .
— nhân | 人 Người thân thiết trong nhà (Z).
— phả | 譜 Sách chép thế thứ và sự nghiệp tổ tiên.
— pháp | 法 1) Luật lệ trong một nhà, 2) Môn học truyền thụ của thầy trò.
— phong | 風 Thói quen trong một nhà (Z) Giữ gìn - -.
— quân | 君 Người cha mình (Z) Nói cha mình đối với người ngoài.
— quyến | 眷 Người thân thuộc trong một nhà.
— sản | 產 Của cải ruộng đất trong nhà (Z).

Gia súc 家畜 Giống vật nuôi ở trong nhà (Z).

— sư | 師 1) Ông thầy dạy con trong nhà (Z) 2) người trông nom bàn tính công việc trong nhà (Z).

— tài | 財 Của cải một nhà (Z) cũng như gia sản, chia - - cho các con.

— tiên | 先 Tổ tiên trong nhà (Z) thờ cúng - -.

— tộc | 族 Nói chung một họ, thuộc về huyết thống.

— tộc chế độ | 族制度 Đem gia tộc làm đan vị của quốc gia.

— tư | 資 Của riêng trong một nhà (Z).

— thanh | 聲 Danh dự của một nhà (Z).

— thất | 室 Giai có vợ, gái có chồng (Z) con cái đã thành - - .

— thế | 世 Môn phiệt và thế hệ (Z) - - là nhà học hành.

— thuộc | 屬 Người tôi tớ trong nhà, (Z).

— thư | 書 1) Bức thư hỏi thăm của người nhà. (Z) 2) sách của tổ tiên để lại, (Z).

— truyền | 傳 Nghề nghiệp riêng của một nhà, cha truyền con nối. (Đ).

— trưởng | 長 Người chủ trong một nhà, (Z).

— viên | 園 Nói chung phong cảnh chỗ ở (Z) vui thú - -.

Gia ân 加恩 Ban ơn cho người dưới (Đ) - - cho thăng.

— đẳng | 等 Tăng tội lên, (Đ) nói về hình luật. Tội đồ - - lên tội lưu.

— cấp | 級 Cho thăng lên một bực, (Đ).

— hại | 害 Mưu làm hại người (Đ).

— hàm | 銜 Cho thăng lên một phẩm, (Đ).

— hình | 刑 Thi hành hình phạt (Đ) cứ phép - -.

— hiệu | 號 Dấu cộng trong phép tính như dấu +.

— miệu | 冕 Lễ của vua đội mũ lên đầu khi lên ngôi, Lệ châu Âu khi trước.

— phong | 封 Phong thêm cho một chức nữa (Đ).

— tốc lực | 速力 Danh từ lực học, mỗi giây tăng lên bao nhiêu tốc xuất.

— trọng | 重 Danh từ pháp luật, thêm tội nặng lên.

— vị | 味 Các vị thêm vào món ăn, như cay chua v. v.

Gia tưởng 嘉獎 Khen thưởng cho để khuyến khích, (Đ)

Giá trị 價值 Nói về phẩm cách người hay là phẩm vật đáng qui. (Z)

Giá ngự 羈馭 Cai quản lung lạc người như quản ngựa vậy. (Đ) - - anh hùng.

Giá thú 嫁娶 Nói chung về việc gả chồng lấy vợ.
Giá sắc 稼穡 Cấy gặt, nói chung việc làm ruộng (Đ) - - gian nan.
Già giang 枷杠 Cái gông làm bằng tre hoặc gỗ để gông cổ người có tội, - - một lão một trai.
— hiệu 枷號 Gông rồi phơi nắng.
Giả danh 假名 Mượn tiếng, (Đ) - - làm việc nghĩa để lừa người.
— đạo | 道 Mượn đường, (Đ) - - đất nước nọ sang đất nước kia.
— hiệu | 號 Mượn danh hiệu (Đ) - - sưng vương sưng đế
— linh | 令 Ví khiến, cũng nhưnếu.
— mạo | 冒 Bắt chước người ta làm như thực (Đ) - - chữ ký.
— mị | 寐 Ngủ gật. (Đ).
— ngôn mệnh đề | 言命題 Danh từ về lý học. Câu nào có chữ nếu đều là - - cả.
— sử | 使 Ví khiến, cũng như nếu.
— thải | 貸 Vay nợ.
— thủ | 手 Mượn tay người khác làm việc cho mình.

GIÁC

Giác hải 覺海 (Tiếng nhà Phật) Bể giác, trái với bến mê.
— ngạn | 岸 Bờ giác, cũng như giác hải.
— ngộ | 悟 Hiểu suốt và thấy rõ đạo lý: Học đạo phải mất nhiều công phu mới - -.
— quan | 官 Chủ quan về sự tri giác trong thân thể.
— thư | 書 (Tiếng Nhật bản) văn thư về việc ngoại giao.
Giác thắng 角勝 Trọi nhau lấy được, anh hùng - -.

GIAI

Giai do 皆由 Đều bởi, vạn sự - - tiền định.
Giai lão 偕老 Vợ chồng cùng ở với nhau đến già: bách niên - -.
Giai (nhai) âm 佳音 Tin hay, tin lành: ở đây hoặc có - - chăng là
— cảnh | 景 Phong cảnh đẹp như gió mát giăng thanh.
— cảnh | 境 Cõi tốt, cõi hay, nói tốt lành.
— cú | 句 Câu văn hay (Z) người thi nhân có nhiều - -.

Giai nhân 佳人 Người đàn bà đẹp (Z) đập dìu tài tử - -.
— **sự** | 事 Việc hay (Z) chích những - - trong bộ sử chép làm sách.
— **tác** | 作 Bài văn hay (Z).
— **tế** | 婿 Người dể tốt (3) kén được - -.
— **thắng** | 勝 Nơi phong cảnh đẹp có tiếng (Z).
— **thoại** | 話 Câu truyện có thú vị (Z).
— **thú** | 趣 Thú vị hay (Z).
Giai cấp 階(堦)級 Tầng lớp trong xã hội có bậc trên bậc dưới (Z).
— **đoạn** | 段 Một thời gian hành động cộng tác.
Giải 解 1) Chia tan. 2) Buông tha. 3) Hòa cởi. 4) Hiểu biết 5) Giải thưởng. 6) Phát tống.
Giải ách | 厄 Cởi cái ách ra.
— **binh** | 兵 Giải tán quân đi.
— **chức** | 職 Thoát bãi chức vụ.
— **dịch** | 役 Thoát thôi chức vụ.
— **hoà** | 和 Giàn xếp cho hai bên không tức nhau.
— **kết** | 結 Cởi cái oan kết đi.
— **phạm** | 犯 Phát tống tù đem đi nơi khác.
— **phẫu** | 剖 Một khoa học về mổ sẻ xem cơ quan trong thân thể.
— **phóng** | 放 Cửi buông tha ra.
— **ngạch** | 額 Hạn lấy người đỗ trong trường thi.
— **nguyên** | 元 Người đỗ đầu khoa thi hương.
— **tán** | 散 Làm cho tan ra : - - đoàn thể. (Đ)
— **thoát** | 脫 (Tiếng nha Phật) chút hết trần luỵ hay tội lỗi đi (Đ) Tu hành để cầu - - .
— **thích** | 釋 Cắt nghĩa cho người hiểu.
— **trình** | 呈 Phát tống vật liệu và trình bầy.
Giải cấu 邂 逅 Gặp gỡ tình cờ. Không hẹn mà gặp

GIAM

Giam cấm 監 禁 Nói người có tội bị giữ lại một nơi không được thoát ra ngoài.
— **cứu** | 究 Giữ người bị cáo hoặc tình nghi để xét.
Giám binh 監 兵 Chức quan võ coi linh.
— **đốc** | 督 Cai quản đốc xuất một phần việc lớn lao.
— **khảo** | 考 Một chức chấm thi.
— **lâm** | 臨 Chức coi kho đời cổ.
— **mục** | 目 Một chức trong tôn giáo Thiên Chúa.

Giám quốc	監	國	Chức thống lĩnh đứng đầu trong một nước dân chủ.
— sát		察	Cai quản xem xét.
— thị		視	Người đứng trông coi công việc trật tự trong một xưởng nào.
— sinh		生	Học trò trong nhà Quốc tử giám.
Giám giới	鑑	戒	Làm gương để khuyên răn.
Giảm đẳng	減	等	Bớt đi (Đ) giảm tội cho nhẹ đi.
— sắc		色	Kém sắc đi không được như trước.

GIAN

Gian ác	奸	惡	Gian tham độc ác.
— dâm		淫	Thông dâm
— đảng		黨	đảng bất chính.
— dảo		狡	Gian dối dảo quyệt.
— hiểm		險	Gian tà hiểm ác.
— hùng		雄	Hùng kiệt mà gian tà.
— nịnh		佞	Gian tà siểm nịnh.
— phu		夫	Người đàn ông phạm tội thông dâm với người đàn bà có chồng,
— tà		邪	Gian dối bất chính.
— tình		情	Tình ý gian dối không thực.
— tham		貪	Gian dối tham lam.
— thần		臣	Người bề tôi bất chính.
— trá		詐	Gian tham dối dá.
Gian hiểm	艱	險	Khó nhọc nguy hiểm.
— khổ		苦	Vất vả nghèo khổ.
— lao		勞	Vất vả khó nhọc.
— nan		難	Vất vả khó khăn.
— nguy		危	Vất vả nguy hiểm.
— tân		辛	Vất vả cay đắng.
— truân		屯	Gian nan truân kiển không được hanh thông.
— xáp		澀	Khó khăn không trôi chảy.
Gián cách	間	隔	Sen cách không liền.
— đoạn		斷	Cách, đứt quãng.
— sắc		色	Sắc tạp không thuần một sắc.
— tiếp		接	Không tiếp thẳng, trái với trực tiếp.
Gián quan	諫	官	Một chức quan để khuyên can vua.
— viện		院	Viện của các gián quan.
— chỉ		止	Lấy lời lẽ can ngăn không để làm. (D)

Giản dị 簡易 Dễ dàng không khó khăn (T)
— lược | 略 Giản dị và sơ lược không kỹ lưỡng (T)
— yếu | 要 Dễ dàng mà cốt yếu (T)
— sách | 册 Sách vở, đời cổ viết vào thẻ tre và xuyên vào từng sếp.
Giản binh 揀兵 Người lính đã chộn kỹ rồi.

GIANG

Giang hải 江海 Sông và bể, nói chung đường thủy. (Z) - - luân thuyền.
— hồ | 湖 Sông và hồ, nói bóng nơi xa xôi và rộng dãi. (Z) - - quen thói vẫy vùng.
— sơn | 山 Sông và núi. Nói chung đất nước.
Giang môn 肛門 Đường bài tiết tống bã giả ra ngoài.
Giang đài 扛擡 Khuân gánh đài tải các đồ vật.
Giáng cấp 降級 Bắt phạt hạ phẩm cấp xuống (Đ)
— chức | 職 Hạ chức phận xuống.
— hạ | 下 Sa xuống (Đ) thiên lòi - -.
— lâm | 臨 Nói về trời, phật, thần thánh xuống trần chứng minh cho. (Đ)
— phúc | 福 Bề trên cho mình may mắn. (Đ)
— sinh | 生 Thần thánh giáng hạ mà sinh ra cõi trần.
— thế | 世 Cũng như giáng sinh.
Giảng đường 講堂 Nhà giảng sách, giảng kinh. (Z)
— giải | 解 1) Giảng sách và giải nghĩa. 2) phân lẽ phải trái cho người nghe. (Đ)

GIAO

Giao bôi 交杯 Chạm cốc nhau uống rượu làm vui. Lễ hợp cẩn vợ chồng - - .
— cấu | 媾 Nói giống đực giống cái đi lại với nhau. Nam-nữ - - .
— chiến | 戰 Hai bên giáp trận đánh nhau.
— dịch | 易 Buôn bán đổi trác hàng nọ và hàng kia Hải phòng là một thị trường - - to.
— du | 遊 Bạn bè chơi bời với nhau (Đ) nên chọn bạn mà - - .
— hiếu | 好 làng này, làng khác hay nước này nước khác kết ước hòa hiếu với nhau (Đ)

Giao hoan 交 歡 Vui vẻ với nhau (Đ) Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh - -.

— **hợp** | 合 Cũng như giao cấu (Đ)

— **hữu** | 友 Kết thân với bạn (Đ)

— **kết** | 結 Buộc giây liên lạc chặt chẽ với nhau (Đ)

— **phó** | 付 Uỷ thác cho người nào đó (Đ)

— **phong** | 鋒 2 bên giáp mũi nhọn đánh nhau cũng như giao chiến (Đ)

— **tế** | 際 Đi lại thù tạc giao tiếp với nhau (Đ)

— **tình** | 情 Tình thân đối đãi với nhau (Đ)

— **tiếp** | 接 Đối đãi với nhau (Đ)

— **thiệp** | 涉 Hai nước thương lượng với nhau. Việc ngoại giao cần có người biết - - (Đ)

— **thông** | 通 Đường đi lại xứ này sang xứ khác (Đ)

— **thời** | 時 Khoảng hai thời đại cũ và mới giáp nhau (Đ)

— **thừa** | 承 Khoảng năm cũ và năm mới giáp nhau (Đ)

— **tranh** | 爭 Cũng như giao chiến (Đ)

Giao long 蛟 龍 Một giống trùng ở dưới nước

Giao dả 郊 野 Cánh đồng rộng ở dân gian (Z)

— **đàn** | 壇 Nơi đắp đất cao để tế giời (Z) đàn tế nam giao

Giao tất 膠 漆 Keo sơn, nói bóng tình thân khăng khít (Z).

Giáo chủ 教 主 Một vị sáng lập ra tôn giáo hay là chủ quản tôn giáo trong một nước

Giáo dụ | 諭 Dậy dỗ (Đ) học trò phải theo nhời - - của thầy.

— **dục** | 育 Dậy dỗ gây nuôi đủ cả trí dục đức dục và thể dục. Quốc gia - -.

— **dưỡng** | 養 1) Dậy dỗ nuôi nấng, nhờ ơn - - của cha mẹ. 2) Con quan võ được sung vào - - để học võ

— **đầu** | 頭 Thầy giậy võ của nước Tầu.

— **đồ** | 徒 Đồ đệ của một tôn giáo.

— **đường** | 堂 Nhà thờ của bên đạo Thiên chúa.

— **hóa** | 化 Dậy bảo và khai hóa.

— **hoàng** | 皇 Vị giáo chủ của đạo Thiên chúa. Đức - - ở thành La mã.

— **học** | 學 Tên chức thầy dậy học.

— **hối** | 誨 Dậy bảo dần dần.

— **huấn** | 訓 Cũng như giáo hối.

— **khoa** | 科 Khoa dạy học chuyên môn. (Z) Sách - - phải làm cho rõ ràng.

— **phường** | 坊 Chỗ luyện tập bọn nữ nhạc.

Giáo sĩ	教	士	Người đi truyền tôn giáo.
— sư	|	師	Chức thầy dậy học.
— tập	|	習	Dậy bảo luyện tập.
— thụ	|	授	Truyền thụ học thuật, một chức học quan đời cổ.
— viên	|	員	Một ông thầy dậy học.
Giảo quyệt	狡	譎	Gian dối lừa đảo.

GIÁP

Giáp giới	夾	界	Ở gần địa giới nhau.
— lai	|	來	Đóng giấu bằng chữ ở khe hai tờ giấy đóng liền nhau.
— phùng	|	縫	Đóng dấu vào khe hai tờ đầu quyển thi.
Giáp ất	甲	乙	Hai chữ đầu hàng can, nói bóng là phân biệt rõ ràng.
— bảng	|	榜	Bảng đề tên những người đỗ tiến sĩ, cử nhân.
— binh	|	兵	Áo giáp, đồ binh của quân linh.
— đệ	|	第	Nói chung bậc đỗ to.
— trưởng	|	長	Người đứng cáng việc trong một giáp.

GIỚI

Giới hạn	界	限	Có chừng có ngữ, ăn tiêu có - - quyền lợi có - -.
Giới nghiêm	戒	嚴	Quân luật đặt ra ở một nơi nào trong khi có biến loạn để nghiêm phòng.
Giới thiệu	介	紹	Đứng giữa trình bầy cho hai người lạ được biết danh hiệu và chức vụ của nhau.
— ý	|	意	Cành canh bên lòng.
— trụ	|	冑	Áo giáp, mũ da nói về nhung phục của tướng sĩ đời xưa.
— loại học	|	類學	Chuyên nguyên cứu về phân loại của động vật có vỏ.
Giới kỳ	屆	期	Đến hẹn.

H

HA

Hà cố 何故 Cớ gì (tiếng hỏi).
— tằng | 曾 Không khi nào (nói quyết không có).
— tất | 必 Sao ắt, nói không cần thiết, - - đua theo thói đời.
Hà chính 苛政 Chính sự ác nghiệt.
— hiếp | 脅 Ăn hiếp một cách ác nghiệt.
— khắc | 刻 Độc giữ khắc khổ.
— khốc | 酷 Độc giữ tàn nhẫn.
— lạm | 濫 Tham lấy của dân một cách ác nghiệt.
— sát | 察 Xem sét một cách khắc nghiệt.
Hà bá 河伯 Một vị thần ở dưới sông. Đất có thổ công, sông có - -.
— đồ | 圖 Bức đồ của con long mã đời Phục hy có 55 điểm, nhân đó mà tính ra 8 quẻ.
— mã | 馬 Loài thú da dầy to như con trâu ở bên châu Phi.
Hạ 下 1) Phần dưới (T). 2) đem xuống (Đ).
— bộ | 部 Bộ phận dưới trong thân thể, từ lưng trở xuống (Z).
— cố | 顧 Trông xuống (Đ) mấy lòng - - đến nhau.
— du | 游 Miền thuộc về khúc dưới con sông, (Z) đối với thượng du.
— điền | 田 Làm lễ xuống đồng để cấy lúa.
— giới | 界 Cõi trần.
— huyệt | 穴 Đặt quan tài xuống huyệt.
— liêu | 僚 Hàng quan dưới.
— lưu | 流 Dòng sông về phía dưới. Nghĩa bóng hạng người thấp kém trong xã hội.

Hạ ngu	下 愚	Hạng người ngu dại thấp kém, trái với thượng trí.
— ngục	獄	Bắt giam xuống dưới ngục.
— sĩ quan	士官	Nói chung nàng quản đội.
— tuần	旬	Mười ngày cuối tháng.
— thần	臣	Bề tôi tự sưng với vua.
— thế	體	Cũng như hạ bộ.
— thọ	壽	Tuổi đến 60 là bậc - - .
— thổ	土	Chôn xuống đất.
— thủ	手	Chính tay đánh chết người.
— thủy	水	Tầu hay thuyền làm xong thả xuống nước.
— triện	篆	Đóng triện vào giấy má.
Hạ chí	夏 至	Mùa hè tới đem khí nóng lại.
— tấn	汛	Tuần nước nhớ về mùa hè.
Hạ thọ	賀 壽	Lễ mừng tiệc thọ.

HAC

Hạc pháp	鶴 髮	Tóc trắng như lông chim hạc, nói người sống lâu.
— tất	膝	Gối hạc. Một thứ bệnh ở đầu gối.
Hạch thực	覈 實	Sét kỹ cho đúng sự thực.

HAI

Hài đàm	諧 談	Lời bàn có ý pha trò. (Đ) văn - - .
— hước	謔	Pha đùa dễu cợt.
— kịch	劇	Tấn kịch dễu cợt.
— văn	文	Văn có dọng dễu cợt.
Hài cốt	骸 骨	Xương người chết.
Hài nhi	孩 兒	Trẻ con mới đẻ.
Hải cảng	海 港	Bến buôn bán ở bờ bể. Hải-phòng Qui-nhơn là những nơi - - .
— cẩu	狗	Loài thú ở dưới bể.
— đảo	島	Cù lao nổi lên ở bể.
— đạo	道	Con đường đi bể.
— khẩu	口	Cửa bể.
— lý	里	Dặm đường đi ở bể, mỗi dặm thường là 5555 thước.
— ngoại	外	Vùng bể ở ngoài bờ cõi nước mình (Z).
— mã	馬	Con cá nhỏ bằng ngón tay đầu như đầu ngựa.

Hải tần 海濱 Miền ở ven bể (Z) - - xa vắng.
— vật | 物 Các thứ sản suất ở bể (Z).
— vị | 味 Những thứ đồ ăn lấy ở bể (Z).

HAM

Hàm ân 含恩 Mang ơn, chịu ơn (Đ).
— mai | 枚 Ngậm tăm, hiệu lệnh của nhà binh giữ binh lính không được nói chuyện.
— oan | 冤 Ngậm oan không phân giải ra được.
— tiếu | 笑 Ngậm cười như hoa hơi nở.
Hãm hại 陷害 Lừa cho người tạ mắc phải tai nạn (Đ).
Hạm đội 艦隊 Một đội tầu chiến (Z).

HAN

Hán tộc 漢族 Chủng tộc người Tầu (Z).
— tự | 字 Chữ Tầu (Z) - - giáo khoa.
— văn | 文 Văn chương Tầu (Z).
Hàn gia 寒家 Nhà hèn hạ, lời nói nhún nhà mình (Z).
— huyên | 暄 Ấm lạnh, hai người gặp nhau hỏi thăm trò chuyện.
— lâm | 林 Nơi thờ cúng chúng sinh
— môn | 門 Nhà nghèo. (Z) sinh trưởng vào chỗ - - .
— nho | 儒 Học trò nghèo (Z)
— ôn | 温 Ấm lạnh (Z) cũng như nghĩa hàn huyên
— sĩ | 士 Học trò nghèo, cũng như hàn nho
— thực | 食 Tiết mồng ba tháng ba ăn đồ nguội
— thử biểu | 暑表 Ống để xem độ khí giời nóng lạnh
— vi | 微 Nghèo hèn. (Z) thong dong mới kể sự ngày - -
Hàn âm 翰音 Tiếng gà vỗ cánh gáy (Z) nói về lễ cúng bằng con gà
— lâm | 林 Viện bồ dụng những người văn học
— mặc | 墨 Bút mực, chỉ về việc văn chương
Hãn hữu 罕有 Ít có, hiếm có.
Hãn chỉ 捍止 Ngăn cầm lại.
— ngữ | 禦 Ngăn trống không cho giặc đến.
— chở | 阻 Ngăn cản không cho làm.
Hạn hán 旱暵 Nắng lâu không mưa (Z) trời làm - -.
Hạn chế 限制 Ngăn giữ theo một giới hạn (Đ)
— định | 定 Hẹn nhất định.

HÀNG

Hàng binh 降兵 quân chịu thua.
— phục | 伏 chịu thua mà dạp xuống,
— thần | 臣 tướng chịu thua mà hàng phục.
Hàng hải 航海 vượt qua bể. (Đ) Nhà - - phải có la bàn.
— không | 空 đi máy bay trên trời (D)

HANH

Hanh đạt 亨達 thông không bĩ tắc (T)
— thái | 泰 cũng như nghĩa hanh đạt (T)
— thản | 坦 Thông đạt phẳng phiu không vấp váp (T)
— thông | 通 Thịnh đạt chôi chầy. (T)
— vận | 運 vận hội thịnh đạt (Z)
Hành 行 1) làm việc 2) đi đường.
— chính | 政 chuyên làm công việc chính trị (D)
— dịch | 役 làm việc công. (Đ) Xét người - - bấy lâu.
— động | 動 làm lụng cất nhắc. (Đ) Xem cách - - quang minh lắm.
— hình | 刑 xử tội chết đem thi hành. (D)
— hung | 凶 đem sức khỏe làm dữ tợn, đánh dập người,
— lạc | 樂 làm cách vui vẻ để chơi với bạn.
— phạt | 罰 hành hạ phạt tội. (Đ) Người mê tín khi ốm đau cho là thần thánh - - chi đó
— tội | 罪 làm cho người có lỗi phải khổ sở.
— vi | 爲 Nói chung về sự làm (Đ) Xem cách - - thì biết tư tưởng của người ấy.
— cung | 宮 chỗ vua ngụ ở khi tuần du (Z) trấn bắc - - cỏ giãi dầu
— hương | 香 dâng lễ hương hoa lên đền chùa
— khách | 客 khách đi đường
— khất | 乞 người đi dong ăn xin
— lý | 李 đồ vật đem đi đường
— nang | 囊 khăn gói mang đi đường
— nhân | 人 chức quan nhỏ tùy tòng các sứ bộ
— sai | 差 đi sai phái làm việc công
— tại | 在 chỗ vua đóng tạm khi tuần du
— tẩu | 走 chức hậu bổ ở các bộ
— tinh | 星 ngôi sao xoáy chuyển trung quanh một ngôi định tinh

Hành trang 行 裝 cũng nghĩa như hành lý
— **trạng** | 狀 Sự trạng của một vị quan đã quá cố.
— **trình** | 程 Đường dài đi từ cung nọ sang cung kia chừng mấy ngày.
— **vân** | 雲 Đám mây bay trên giời. Tên một điệu hát.
— **viện** | 院 Nơi của gái Thanh lâu ở (Z) cũng nhà - - xưa kia.
Hành cầu 倖 求 Cầu các điều mình không đáng được.
— **diện** | 面 Lên nước mặt với người khác.
Hạnh nhân 杏 仁 Nhân quả cây hạnh đào dùng để ăn và làm thuốc.
Hạnh kiểm 行 檢 Nết na gìn giữ.
Hạnh phúc 幸 福 Phúc tốt lành may mắn.

HAO

Hào quang 毫 光 Tia sáng phát hiện ra.
Hào cường 豪 强 Nói người có thế lực mạnh trong một khu.
— **hiệp** | 俠 Người có can đảm khi phách.
— **hoa** | 華 Người ăn chơi rộng rãi lịch sự.
— **kiệt** | 傑 Tài trí hơn người.
— **môn** | 門 Giòng dõi nhà hào phú.
— **mục** | 目 Người đàn anh trong một làng.
— **phóng** | 放 Ăn chơi không có hạn chế.
Hảo hán 好 漢 Người có dũng cảm. Tay giỏi.
— **hạng** | 項 Thứ hàng tốt.
— **nhân** | 人 Người tốt.
— **tâm** | 心 Bụng tốt, đối với mọi người tử tế.
Hạo nhiên 浩 然 lớn lao thay, bát ngát thay. (Tr)

HAP

Hạp ấn 闔 印 Đóng hòm ấn lại.

HAT

Hát hình 喝 形 Tiếng riêng của nhà địa lý đặt hình đất ra.
Hạt dân 轄 民 Dân trong một địa phương mình cai trị.
— **hạ** | 下 Thuộc dưới quyền cai trị trong một địa phương.
Hạt nhược 曷 若 Sao bằng.

HẮC

Hắc ám 黑暗 Đen tối, nói bóng là gặp khi loạn lạc.
— nô | 奴 Người nô lệ gia đen.
— vận | 運 Vận đen đủi không may mắn.
Hặc tấu 劾奏 Tâu vua để chỉ chích việc nhầm lỗi của các quan.

HĂNG

Hằng nga 姮娥 Người tiên nữ ở trong cung Trăng.
Hằng sản 恒產 Của có sẵn.
— tâm | 心 Lòng tốt có sẵn.

HÂM

Hâm hưởng 歆饗 Nói về quỉ thần hưởng lễ cúng.
— mộ | 慕 Kính mến một cách thành thực.
— tiện | 羨 Khen ngợi và yêu mến.

HÂN

Hân hạnh 欣幸 Vuiị mừng may mắn.
— uý | 慰 Vui mừng yên uỉ.
Hấn khích 釁隙 Không tương đắc mà có điều hiềm ghét nhau.
Hận sự 恨事 Việc đáng ân hận.

HẤP

Hấp dẫn 吸引 Hút bắt lấy, (Đ) đá nam châm có sức - - đồ sắt nhỏ.
— lực | 力 Sức hút.
— thụ | 受 Cảm chịu lấy.

HẬU

Hậu bối 後背 Ung nhọt ở lưng.
— bối | 輩 Người tiến lên sau, tự sưng mình là - -

Hậu cung 後 宮 1) Chỗ trong đình, đền để thờ thần thánh 2) Chỗ các bà Phi ở.
— **duệ** | 裔 Giòng giõi con cháu.
— **học** | 學 Người học sau, đối với bậc tiên thánh tiên hiền.
— **hội** | 會 Gặp nhau lần sau.
— **lai** | 來 Về sau, sau này.
— **phương** | 方 Những nơi sau mặt trận (D) đối với tiền tuyến.
— **quân** | 軍 Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân
— **sinh** | 生 Người đẻ sau, (D) đối với tiên sinh.
— **sự** | 事 Việc sau khi chết. (D) Thường dùng để nói cái quan tài.
— **tập** | 襲 Đội quân đi đánh úp mặt sau.
— **tiến** | 進 Người tiến đạt sau.
— **thân** | 身 Cái thân của kiếp sau.
— **thiên** | 天 Danh từ y học nói về huyết trong tim.
— **thuẫn** | 盾 Cầm mộc đứng sau làm thanh viện cho tiền tuyến.
— **vận** | 運 Vận mệnh về sau (D) - - nước nhà trông ở Thanh niên.
— **viện** | 援 Quân tiếp ứng đằng sau.
Hậu bổ 候 補 Chức quan đợi bổ vào chính ngạch.
— **cứu** | 究 Đợi để tòa án tra xét.
— **tuyển** | 選 Đợi để chọn rồi bổ.
Hậu đãi 厚 待 Tiếp đãi trọng hậu.
— **tình** | 情 Tình ý trọng hậu.
— **ý** | 意 Cũng như hậu tình.
Hậu thổ 后 土 Một vị thần đất.

HÊ

Hề đồng 奚 童 Thằng hầu nhỏ.
Hệ lụy 繫 累 Vương víu.
— **trọng** | 重 Quan trọng (T) việc không nên khinh xuất
— **từ** | 辭 Lời của đức Khổng tán kinh dịch.
Hệ thống 系 統 Một chùm, các mối thuộc về một gốc.

HI

Hí hước 戲 謔 Đùa cợt. (T) Câu chuyện - - làm vui.

Hí kịch	戲	劇	Trò hát buồn cười (Z).
— trường		場	Rạp hát ra trò vui (Z).
Hỉ khí	喜	氣	Khí sắc mừng rỡ (Z).
— tín		信	Tin mừng (Z)

HIỀM

Hiềm khích	嫌	隙	Tức giận khích bác (Đ).
— nghi		疑	Ở vào địa vị đáng ngờ (Đ).
— oán		怨	Tức giận thù oán (Đ).
— thù		讐	Cũng như hiềm oán (Đ).
Hiểm ác	險	惡	Độc ác. (T).
— độc		毒	Cũng như hiểm ác (T).
— trở		阻	Đường đi lại khó khăn (T).
— yếu		要	Hiểm trở và trọng yếu (T) đóng quân giữ nơi - -

HIÊN

Hiên ngang	軒	昂	Nghênh ngang có vẻ tự đắc. (T)
Hiến binh	憲	兵	Lính giữ hiến pháp. (Z)
— chương		章	Pháp độ điển chương.
— pháp		法	Pháp luật chế độ của nước.
— sát sứ		察使	Chức quan án đời Lê.
Hiền hậu	賢	厚	Đức tốt và trung hậu.
— tài		才	Đức tốt và tài năng.
— triết		哲	Bậc có đạo đức cao minh.
Hiển dương	顯	揚	Nổi tiếng tăm làm vẻ vang cho cha mẹ.
— đạt		達	Làm nên công danh sự nghiệp.
— hách		赫	Làm nên có tiếng tăm lừng lẫy.
— hiệu		號	Rõ ràng không u ám.
— linh		靈	Rõ rệt thiêng liêng.
— nhiên		然	Rõ hẳn, chứng cớ - -
— thánh		聖	Hoá thành bậc thần thánh.
— vi		微	Kính xem cho rõ những vật nhỏ.
— vinh		榮	Rõ rệt vẻ vang.
Hiện diện	現	面	Có mặt không vắng.
— hạ		下	Hiện ngay bây giờ.
— hành		行	Việc đang làm.
— hình		形	Rõ hình ra.

Hiện tình 現情 Tình trạng ngay bấy giờ.
— **tượng** | 象 Hình tượng rõ rệt.
— **trạng** | 狀 Tình trạng bấy giờ.

HIẾP

Hiếp chế 脅制 Lấy quyền thế mà bắt nạt người ta.
— **dâm** | 淫 Cưỡng dâm người đàn bà.
— **tùng** | 從 Kẻ bị người ta bắt phải theo.
Hiệp cốt 俠骨 Người có tính hào hiệp.
— **khách** | 客 Người khách có thủ đoạn hào hiệp.
Hiệp biện 協辦 Chức quan văn tòng nhất phẩm cựu triều.
— **hội** | 會 Các hội liên hiệp lại làm một hội.
Hiệp hiềm 挾嫌 Mang lòng hiềm oán.
— **qui** | 貴 Cậy mình là sang.
— **thế** | 勢 Cậy mình có thế lực.

HIẾU

Hiếu biện 好辯 Tính thích biện luận.
— **danh** | 名 Ham danh tiếng muốn cho người biết tiếng mình.
— **học** | 學 Ham học, ham đọc sách.
— **nghĩa** | 義 Thích làm việc nghĩa.
— **sắc** | 色 Thích sắc đẹp.
— **sinh** | 生 Muốn cho muôn vật đều sống.
— **sự** | 事 Hay sinh sự, khơi việc ra cho có truyện.
— **thắng** | 勝 Thích sự hơn người.
Hiếu chủ 孝主 Người chủ nhà có tang.
— **dưỡng** | 養 Hết lòng nuôi cha mẹ.
— **đễ** | 悌 Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị.
— **hạnh** | 行 Có nết hiếu thảo.
— **kinh** | 經 Tên một pho sách giảy về đạo làm con.
— **liêm** | 廉 Khoa thi của đời nhà Hán, cũng như cử nhân.
— **nghĩa** | 義 Hiếu và nghĩa. Những người - - xưa nay.
Hiếu dụ 曉諭 Chỉ bảo rõ ràng.
— **thị** | 示 Cũng như hiếu dụ.
Hiệu lệnh 號令 Mệnh lệnh của nhà binh truyền ra. (Z)
— **triệu** | 召 Đòi gọi. Chiêu tập nhiều người. (D)

Hiệu chỉnh 校正 Xửa chữa văn lại cho đúng.
— khảo | 考 Tra xét mà đính chính lại.
— trưởng | 長 Người đứng đầu trông nom một trường học.
Hiệu lực 効力 Hết sức khó nhọc mà làm việc.
— tử | 死 Cố chết mà làm việc.
Hiệu nghiệm 效驗 Có công hiệu và kinh nghiệm.
Hiệu quả | 果 Có kết quả và công hiệu.

HINH

Hình ảnh 形影 Cái hình và cái bóng.
— dạng | 樣 Dáng điệu.
— dung | 容 Dáng dấp người. Tỏ ra tính chất người và vật. (D)
— hài | 骸 Thân thể xương thịt.
— nhân | 人 Người bù nhìn làm bằng giấy.
— nhi hạ | 而下 Phần triết học nói về phần có hình.
— nhi thượng | 而上 Phần triết học nói về phần vô hình.
— tích | 跡 Dấu vết mà người ta nhận thấy.
— tượng | 象 Cũng nghĩa như hình.
— thế | 勢 Phần núi sông trong một nước.
— thể | 體 Hình dáng và thân thể.
— thức | 式 Bộ dạng bề ngoài.
— trạng | 狀 Hình dáng và trạng thái.
Hình án 刑案 Công việc và giấy má về việc hình.
— bộ | 部 Bộ chuyên coi về việc hình là bộ tư pháp. (Z)
— cụ | 具 Đồ dùng để phạt những kẻ có tội.
— danh | 名 Hình pháp học và danh học, pháp học, là khoa chuyên về hình pháp, danh học là khoa chuyên về lí luận.
— luật | 律 Luật chừng phạt những người có tội gian ác.
— phạt | 罰 Bắt tội.
— sự | 事 Việc thuộc về bên hình.

HOA

Hoa hồng 花紅 Tiền thưởng người có công.
— khôi | 魁 Hoa đẹp đứng đầu các thứ hoa nghĩa bóng nói con gái đẹp.
— liễu | 柳 Chỗ thanh lâu

Hoa lợi	花	利	Sản vật ở trong ruộng đất.
— **nô**	|	奴	Đứa ở gái trẻ tuổi.
— **tiên**	|	箋	Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư.
— **tình**	|	情	Lẳng lơ trai gái.
— **viên**	|	園	Vườn giồng hoa.
Hoa mỹ	華	美	Đẹp đẽ rậc rỡ. (T)
Hóa giá	貨	價	Giá hàng đắt rẻ.
— **phẩm**	|	品	Nói chung các thứ hàng hóa phẩm vật
— **vật**	|	物	Cũng như hóa phẩm.
Hóa công	化	工	Trời là thợ, tạo ra và hóa đi.
— **học**	|	學	Khoa học hóa phân hóa hợp.
— **ngoại**	|	外	Những người ở ngoài phạm vi giáo hóa, chưa cảm hóa.
— **nhi**	|	兒	Ông trời làm ra rồi lại biến đi.

HOA

Họa đồ	畫	圖	Bức tranh vẽ.
Họa sĩ	|	士	Người chuyên môn vẽ.
Họa phúc	禍	福	Vạ hoạn hay là hạnh phúc.

HOAI

Hoài nghi	懷	疑	Để ý ngờ. (D)
— **bão**	|	抱	Có tài đức ôm giữ trong mình.
— **cổ**	|	古	Sực nhớ đời xưa.
— **cựu**	|	舊	Sực nhớ người cũ truyện cũ.
— **thai**	|	胎	Đàn bà mang trong mình cái thai.
— **vọng**	|	望	Mang cái hy vọng.
— **xuân**	|	春	Nhớ đến tình xuân.

HOAN

Hoan hỉ	歡	喜	Hớn hở vui mừng.
— **hô**	|	呼	Mừng dỡ reo lên.
— **nghênh**	|	迎	Vui vẻ đón rước.

HOÁN

Hoán cải	換	改	Thay đổi.

HOÀN

Hoàn bị 完 備 Trọn vẹn không khiếm khuyết.
— công | 功 Song công việc.
— hảo | 好 Trọn vẹn tốt đẹp.
— mỹ | 美 Cũng như hoàn hảo.
— thiện | 善 Cũng như hoàn mỹ.
— toàn | 全 Trọn vẹn mười phần. (T)
Hoàn cầu 寰 球 Khắp trái đất.
— hải | 海 Nói tóm cả thế giới.
Hoàn nguyên 還 原 Giả lại nguyên.
— tục | 俗 Trở lại tục. Vị tăng không tu được trở về.
Hoàn cảnh 環 境 Cảnh chung quanh mình.

HOÃN

Hoãn binh 緩 兵 Làm cho chậm việc dùng binh lại.
— bộ | 步 Bước thong thả. (D)
— cấp | 急 Việc thư việc cấp.

HOẠN

Hoạn nạn 患 難 Sự lo sợ khó khăn. (Z)

HOANG

Hoang đường 荒 唐 Nói rộng quá không bờ bến. Không căn cứ.
— địa | 地 Đất bỏ hoang chưa ai khai khẩn.
— điền | 田 Ruộng bỏ hoang không ai làm.
— nhàn | 閒 Nơi bỏ không ai ở và trồng cây.
— phế | 廢 Cũng như hoang nhàn.
Hoang mang 慌 忙 Mê mẩn mang bách.

HOÀNG

Hoàng đế 皇 帝 Huy hiệu ngôi đầu một nước quân chủ.
— hậu | 后 Vợ cả vị hoàng đế.
— hiệu | 號 Hiệu hoàng đế tức niên hiệu.
— khảo | 考 Vị sinh ra hoàng đế.

Hoàng thái tử	皇太子	Con cả vị hoàng đế.
— **thân**	親	Người họ thân hoặc anh em với hoàng đế.
— **thiên**	天	Theo tư tưởng tôn giáo coi trời như một vị chúa tể.
— **tộc**	族	Họ nhà vua tức tôn thất.
— **tôn**	孫	Cháu gọi hoàng đế là ông.
— **tử**	子	Các con vị hoàng đế.
Hoàng đạo	黃道	Đường ánh sáng mặt trời chiếu quanh trái đất.
— **đình**	庭	Bộ kinh của lão-quân.
— **giáp**	甲	Vị đại khoa nhị giáp tiến sĩ.
— **hôn**	昏	Lúc chập choạng tối, khi trời vừa vàng vừa đen.
— **tuyền**	泉	Suối vàng dưới đất.

HOẢNG

Hoảng hốt	恍惚	Cuống kỉnh nhận không dúng.

HOẠT

Hoạt bát	活潑	Trôi chảy như nước. (T)
— **dụng**	用	Dùng một cách trôi chảy không câu nệ. (Đ)
— **động**	動	Hành động một cách linh hoạt.
— **khán**	看	Xem một cách linh hoạt không nệ từng chữ. Tờ báo dù xếp nhầm, nhưng - - cũng được.
— **phật**	佛	Vị phật sống. Chỉ người phúc hậu hay cứu người khốn nạn.

HỌC

Học bạ	學簿	Sổ học của học đường.
— **cấp**	級	Từng bậc học như tiểu, trung, đại học.
— **chính**	政	Sở coi công việc học.
— **đường**	堂	Nơi dậy học.
— **giả**	者	Nhà khảo cứu về học thuật.
— **giới**	界	Nói tóm về việc học.
— **hiệu**	校	Trường học, nơi dậy học.
— **khóa**	課	Chương trình học.

Học linh	學	齡	Tuổi vào học.
— lực	|	力	Sức học đã tiến đến đâu.
— nghiệp	|	業	Nghiệp học đã có sở đắc.
— niên	|	年	Năm học kể từ đầu hết hè.
— sĩ	|	士	1) bậc văn học. 2) hàm hàn lâm.
— sinh	|	生	Học trò giai và gái.
— thuật	|	術	tư tưởng của các phái học.
— thuyết	|	說	Lý thuyết riêng của một học phái, đã truyền bá ra. (Z)
— thức	|	識	trình độ tiến bộ của nghiệp học.
— vấn	|	問	nói tóm về nghiệp học.
— vị	|	位	địa vị của bậc học đã thành.
— xá	|	舍	nhà học, cũng như học đường, học hiệu.

HÔ

Hô danh	呼	名	gọi rõ tên ra.
— hào	|	號	gọi nhau cùng làm.
— hoán	|	喚	kêu gào cấp cứu. (D)
— hấp	|	吸	thở ra hút vào. (D) Bộ máy - - .

HỒ

Hồ hải	湖	海	hồ và bể. (Z). Nói tóm người đi rộng.
— hành	胡	行	làm sằng. (D)
— thỉ	弧	矢	cái cung và cái tên. Đem tên bắn đi xa, tỏ ý chí ở bốn phương

HỔ

Hổ báo	虎	豹	hùm beo là thú dữ. (Z)

HỘ

Hộ bộ	戶	部	bộ chuyên coi về tài chính đời cổ.
— lại	|	吏	người coi về sổ sinh tử giá thú.
— tịch	|	籍	sổ của hộ lại.
Hộ lăng	護	陵	chức coi lăng của nhà vua.
— pháp	|	法	giúp đỡ cửa Phật. Người ta đặt tượng để cửa chùa.

Hộ thành 護城 chức giữ trị an trong thành.
— **tống** | 送 giúp để đưa đi cho được yên lành.
— **trì** | 持 giúp đỡ.
— **vệ** | 衛 người đi theo để phòng giữ.
— **trợ** | 助 giúp lẫn nhau.
— **sản** | 產 đỡ đẻ.
— **sinh** | 生 cũng như hộ sản.

HỖ

Hỗ giá 扈 駕 Theo ngự giá. (cựu triều)

HÔI

Hôi tâm 灰 心 Nguội lòng không mong gì. Đã lâu nay - - đường danh lợi.

HỐI

Hối hận 悔 恨 Ăn năn hậm hực.
Hối lộ 賄 賂 Của đút lót. Đem tiền đưa ngầm cho quyền môn để cầu cạnh.
Hối lý ngân hàng 匯理銀行 Hàng đổi bạc, nhà băng là nơi thay đổi tiền bạc.
— **phiếu** | 票 Phiếu gửi tiền do bưu cục.

HỒI

Hồi đầu 回 頭 1) quay đầu nhớ lại việc cũ; 2) hối lại quay về.
— **hộ** | 護 Nói bênh vực che lỗi cho người.
— **hương** | 鄉 Trở về quê cũ.
— **hướng** | 向 Đem công đức phổ thí cho chúng sinh.
— **hưu** | 休 Về nghỉ không làm việc công nữa.
— **môn** | 門 Các thứ lễ vật nhà gái trả lại cho nhà giai khi rước dâu về.
— **tâm** | 心 Đang giận oán mà nghĩ lại.
— **tưởng** | 想 Nhớ lại thời gian đã qua.

HỘI

Hội diện 會面 Họp mặt với nhau.
— đàm | 談 Hai bên họp nói truyện về việc quan hệ lợi hại.
— đồng | 同 Họp nhau bàn công việc.
— kế | 計 Chuyên việc tính sổ chi thu.
— kiến | 見 Cũng như hội diện.
— nghị | 議 Họp nhau cùng bàn. (D) Việc ấy do - - quyết định.
— quán | 館 Nơi hội họp.
Hội họa 繪畫 Kẻ vẽ là một mỹ thuật.

HÔN

Hôn lễ 婚禮 Lễ cưới.
— nhân | 姻 Lấy vợ lấy chồng.
— thư | 書 Giấy nhà giai và nhà gái trao đổi cho nhau.
— ước | 約 Hẹn gả con cho con nhau.
Hôn mê 昏迷 Tối tăm mê muội.

HỒN

Hồn hậu 渾厚 Hồn toàn trung hậu.
— nhiên | 然 Giống như hệt một cách hoàn toàn.

HỖN

Hỗn độn 混沌 Lẫn lộn mất trật tự.
— hào | 淆 Lẫn lộn không có trật tự.
— loạn | 亂 Cũng như hỗn độn.
— tạp | 雜 Cũng như hỗn loạn.

HỒNG

Hồng lâu 紅樓 Nhà lầu treo đèn đỏ, biểu hiệu nhà hát khác hẳn nhà thanh lâu.
— nhan | 顏 Má hồng, biểu hiệu của gái đẹp.
— quần | 裙 Phục sắc của con gái.

Hồng thập tự 紅十字 Chữ thập đỏ, biểu hiệu cứu người bị thương.

Hồng lô 鴻 臚 Hàm tự khanh, cựu triều.

HỐNG

Hống hách 吼 嚇 Quát tháo bắt nạt.

HỐT

Hốt nhiên 忽 然 Phút chốc. (H)

HỢP

Hợp cẩn 合 巹 Hợp chén rượu khi vợ chồng mới cưới về.
— **cổ** | 股 Góp vốn vào công ty.
— **nghị** | 議 Hợp lẽ phải và tiện lợi.
— **nhất** | — Hợp lại làm một.
— **quần** | 群 Họp bọn cho đông người. (D) Người có -- thì mới có lực lượng.
— **tác** | 作 Hợp ý chung sức cùng làm.
— **thời** | 時 Làm cho thích hợp thời đại.

HUẤN

Huấn đạo 訓 導 Chức học quan coi một huyện. (đời cổ)
— **luyện** | 練 Dạy tập cho thành tài.

HUNG

Hung đồ 凶 徒 Bọn hung hãn hay đánh nhau.
— **hiểm** | 險 Hung ác và hiểm giảo.
— **hoang** | 荒 Năm mất mùa. (T)
— **niên** | 年 Cũng như hung hoang. (Z)
— **thủ** | 手 Kẻ hại người.
— **tinh** | 星 Vị sao xấu. Tục truyền sao trên trời ứng với nhân mạnh, có vị cát, có vị hung, vị hung ứng ra người hung.

HÙNG

Hùng biện	雄	辯	Biện bác một cách hùng hồn.
— **cứ**	雄	據	Giữ đất sưng hùng một khu vực. (D)
— **cường**	雄	強	Mạnh khỏe có thế lực.
— **dũng**	雄	勇	Cũng như hùng cường.
— **hồn**	雄	渾	Khí văn trầm hùng và hồn hậu.
— **tráng**	雄	壯	Cũng như hùng dũng.
— **trưởng**	雄	長	Hào hùng làm tù trưởng một khu.
— **vĩ**	雄	偉	Coi ra vẻ hùng dũng lớn lao. Có thể thế.

HUY

Huy hoàng	輝	煌	Có vẻ dực dỡ. (T)
Huy chương	徽	章	Các thứ bội chương mà bề trên cho để tỏ ra người giỏi.
— **hiệu**	徽	號	Hiệu tốt đẹp.

HÚY

Huý kỵ	諱	忌	Kiêng sợ không dám nói đến.
— **nhật**	忌	H	Cái ngày mà ta phải kiêng tức là ngày giỗ cha mẹ.

HUYÊN

Huyên náo	喧	鬧	Ồn ào không tĩnh.

HUYỀN

Huyền bí	玄	秘	Lẽ huyền vi bí hiểm. (T)
— **diệu**	玄	妙	Huyền bí thần diệu. (T)
— **tôn**	玄	孫	Cháu năm đời.
Huyền ca	絃	歌	Đàn hát là cảnh tượng thái bình.
Huyền án	懸	案	Án treo.
— **chức**	懸	職	Người công chức bị lỗi phải phạt nhẹ, tạm nghỉ việc ít lâu.
— **tuyệt**	絕		Khác nhau xa quá.
— **thưởng**	懸	賞	Treo giải thưởng.

HUYẾT

Huyết chiến 血戰 Chiến đấu liều đổ máu tươi.
— **mạch** | 脈 Mạch máu, (Z) người đồng chủng cùng chung - -
— **tính** | 性 Tính sốt sắng tự trời phú.

HUYNH

Huynh đệ 兄弟 Anh em cùng khí huyết.

HUYNH

Huỳnh hoặc 熒惑 Ngôi sao có tinh làm cho người mê hoặc có những câu phát ra miệng trẻ con.

HUỐNG

Huống hồ 況乎 Huống chi. (Thêm một lẽ nữa.) (H)

HƯ

Hư tâm 虛心 Bỏ trống tâm thần để chịu lời dạy bảo.
— **tự** | 字 Chữ hư không hình tượng (văn phạm).
— **tưởng** | 想 Ý nghĩ hão huyền.
— **ứng** | 應 Nhận lời mà không làm. (D) không nên - - để thất tín với người.
— **vinh** | 榮 Vẻ vang hão huyền.
— **vô** | 無 Trống không. Theo thuyết Phật thì thế giới là cõi - -.
— **văn** | 文 Văn sức không có sự thực.
— **vị** | 位 Có địa vị mà không quyền hoặc không làm được việc.

HƯNG

Hưng long 興隆 Hưng khởi long thịnh.
— **thịnh** | 盛 Cũng như hưng long.
— **vong** | 亡 Khởi nghiệp hay diệt vong.

Hưng vượng 興 旺 Cũng như hưng thịnh.
Hứng thú 興 趣 Cái cảnh vui làm cho thích ý.

HƯƠNG

Hương đăng 香 燈 Hương và đèn để thờ thần và tổ.
— hoa | 花 Hương và hoa là thứ thơm.
— hỏa | 火 Cũng như hương đăng. Người ta nói về gia sản để thờ tổ.
— liệu | 料 Các thứ có mùi thơm.
Hương ẩm 鄉 飲 Lệ ăn uống nơi hương thôn.
— chức | 職 Những chức dịch trong hương thôn.
— đảng | 黨 Nói tóm về việc làng.
— hội | 會 Hội đồng làm việc làng.
— sư | 師 Thầy dạy học trẻ con trong làng.
— tục | 俗 Tục lệ trong làng.

HƯỚNG

Hướng đạo 向 導 Hướng dẫn cho người theo.
— địa tính | 地性 Cỏ cây có tính chui đầu xuống đất.

HƯỞNG

Hưởng ứng 響 應 Vang theo với tiếng. Ý là ứng theo. (D) Vua Lê khởi nghĩa, - - nhiều lắm.
Hưởng thụ 享 受 Được hưởng phúc.

HƯU

Hưu trí 休 致 Thôi làm việc công về nghỉ.
— tức | 息 Nghỉ ngơi. (D)

HỮU

Hữu bị vô hoạn 有備無患 Có dự bị không lo gì. Đời Trần chống ngoại xâm là - -.

Hữu chí cánh thành有志竟成 Có chí rồi cũng thành.

— **cơ hóa học** | 機化學 Khoa học, nghiên cứu những vật thể hàm chất thán.

— **dụng** | 用 Có thể đem ra dùng.

— **hạn** | 限 Có hạn định.

— **lao vô công** | 勞無功 Có khó nhọc mà không thành công. Ông Đặng Tất đời hậu Trần - -.

— **tài vô hạnh** | 才無行 Có tài mà không có nết.

— **tình** | 情 Có tình tứ đáng để ý đến. Sơn thủy - -. Phong cảnh - -.

— **vị vô quyền** | 位無權 Có địa vị mà không có quyền.

Hữu hành 右行 Lối chữ viết từ tay trái sang tay phải tức là lối chữ theo vần la-mã. Khác với lối chữ hạ hành như chữ Hán và tả hành như chữ Ấn Độ.

I

ÍCH

Ích hữu	益友	Người bạn có ích. (Z)
— kỷ	己	Lợi riêng cho mình không biết đến ai. (D)
— lợi	利	Bổ ích tiện lợi. (T)
— quốc lợi dân	國利民	Có ích cho nước có lợi cho dân.

CẢI CHÍNH

1) Trang 9. — Chữ **am** in nhầm ra chữ **âm**.

2) Trang 15 — Dưới chữ **Âu hóa** sót một câu:
(2) biến theo văn minh Châu Âu (Đ).

3) Trang 60 — Dưới vần chư, chữ **thiên** in nhầm ra chữ **thần**.

4) Trang 64 — Dưới vần du, chữ **hoạn** 宦 in nhầm ra chữ **quan** 官

Sẽ tiếp tục xuất bản :

VIỆT HÁN THÀNH NGỮ'

LƯỢC BIÊN

Tập Hạ "từ K đến Y"